

Nhằm c,c tæ chøc phi chÝnh phñ viÖt nam

B,o c,o cña c,c tæ chøc phi chÝnh phñ

VÒ viÖc

Thüc hiÖn c«ng -íc xo, bá mãi h×nh thøc
ph©n biÖt ®èi xö ®èi víi phö n÷ (cedaw) t¹i
viÖt nam

Hệ trî kinh phÝ x©y dùng b,o c,o: *Quü ph,t triÖn phö n÷
cña Li^an hiÖp quèc (UNIFEM)*

*§¹i sè qu,n Thup sú
Actionaid ViÖt Nam*

Hµ Néi - 2006

Lêi nãi ®Çu

trxn̄h chuÈn b̄p, so¹n th̄o vụ ®¶m b¶o tiÕn ®é thêi gian x̄y dùng
b,o c,o. Xin chøn th̄nh c¶m -n Tæ chøc Quèc tÕ vÒ gi,m s,t quyÒn
vụ h̄nh ®éng cña phô n÷ (IWRAP Asian Pacific) ®· cõ chuyªn gia
Rea Abada Chiongson hç trî kũ thuËt viÕt b,o c,o.

Hy vǎng b,o c,o n̄y s̄i gǎp phçn thóc ®Ëy Bxnh ®½ng giíi ẽ ViÕt
Nam.

Côm tã viÕt t½t:

ADB	Ngøn h̄ng Ph,t triÕn Chøu ,
BHXH	B¶o hióm x· héi
BLTQSTD	BÕnh løy truyÒn qua ®-êng t̄nh dõc
CEDAW	C<ng -íc vÒ xo, bá mãi h̄nh thøc phøn biÕt ®èi xõ vii phô n÷
GDI	Chø sè ph,t triÕn giíi
H§ND	Héi ®ǎng Nhøn døn
HDI	Chø sè ph,t triÕn con ng-êi
HLHPNVN	Héi Liªn hiÕp Phô n÷ ViÕt Nam
ILO	Tæ chøc Lao ®éng Quèc tÕ
KHPN	Khoa hǎc vÒ phô n÷
L§TBXH	Lao ®éng th--ng binh x· héi
NGO	Tæ chøc phi chÝnh phñ
PCT	Phi chÝnh thøc
RCFL	Trung tøm nghiªn cøu Lao ®éng n÷ - Bé Lao ®éng Th--ng binh vụ X· héi
SGK	S, ch gi,o khoa
SKSS/KHHG§	Søc khoi sinh s¶n/kõ ho¹ch ho, gia ®xnh
STDs	BÕnh løy nghiÔm qua ®-êng t̄nh dõc

SXKD	Sản xuất kinh doanh
TCTK	Tăng cường Thành k ^a
UBND	Ủy ban nhân dân
UBQGVSTBPN	Ủy ban Quốc gia về sự tiến bộ của phụ nữ
UNDP	Chương trình phát triển Liên Hiệp quốc
UNIFEM	Quỹ Phát triển phụ nữ của Liên Hiệp quốc
UNFPA	Quỹ Dân số Liên Hiệp quốc
UNICEF	Quỹ Nhi đồng Liên hiệp quốc
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới

Các hiệp định chính của báo cáo:

1. Báo cáo về vấn đề phụ nữ

**** Các điều khoản CEDAW liên quan tham chiếu: Điều 3 khoản 1, Điều 5a, Điều 6 và Khuyến nghị chung số 19.**

2. Phụ nữ tham gia vào công việc chính trị

**** Các điều khoản CEDAW liên quan tham chiếu: Điều 7a, 7b, 7c và Khuyến nghị chung số 23.**

3. Phụ nữ trong gia đình

**** Các điều khoản CEDAW liên quan tham chiếu: Điều 10 và 14d.**

4. Phụ nữ và sức khỏe

**** Các điều khoản CEDAW liên quan tham chiếu: Điều 5b, 10h, 12, 14(2b), 16 (1e) và khuyến nghị chung số 24.**

5. Lao động nữ trong khu vực phi chính thức

**** Các điều khoản CEDAW liên quan tham chiếu: Điều 11, 13, 14c, 14d, 14e, 14f, 14g.**

6. Phụ nữ nông thôn

**** C, c @iĐu kho/n CEDAW @-íc tham chiĐu: §iĐu 5^a, 14, 14^a, 14f vµ 14g.**

7. PhĐ n÷ trong gia @xnh

**** C, c @iĐu kho/n CEDAW @-íc tham chiĐu: §iĐu 2, 16, 5^a, 11.2c, 6 vµ KhuyĐn nghĐ chung sả 25.**

MĐc lĐc

	Trang
A. Giíi thiĐu	7
1. Bèi c/nh	7
2. C, c tæ chĐc ho¹t @éng vx sĐ tiĐn bé cĩa phĐ n÷	7
3. Nh÷ng vĐn @Đ chÝnh	9
B. C, c vĐn @Đ b, o c, o	12
I. B¹o lĐc @èi víi phĐ n÷	12
1.1. Bèi c/nh	12
1.2. Th, ch thĐc	14
1.3. KiĐn nghĐ	15
II. PhĐ n÷ trong tham gia @èi sèng chÝnh trĐ	17
2.1. Bèi c/nh	17
2.2. Th, ch thĐc	18
2.3. Nguy ^a n nhĐn	19
2.4. KiĐn nghĐ	21

III. Phô n÷ trong gi, o dđc	22
3.1. Bèi c¶nh	22
3.2. Nh÷ng th, ch thđc	23
3.3. Kiđn nghđ	26
IV. Phô n÷ vµ sđc khođ	26
4.1. Bèi c¶nh	26
4.2. Th, ch thđc	27
4.3. Khuyđn nghđ	31
V. Lao đéng n÷ trong khu vđc kinh tđ phi chđnh thđc	32
5.1. Bèi c¶nh	32
5.2. Nh÷ng th, ch thđc	33
5.3. Khuyđn nghđ	36
VI. Phô n÷ n«ng th«n	38
6.1. Bèi c¶nh	38
6.2. Th, ch thđc	39
6.3. Nguyªn nhđn	41
6.4. Kiđn nghđ	42
VII. Phô n÷ trong gia đđnh	43
7.1. Bèi c¶nh	43
7.2. C, c vđn đđ	44
7.3. Kiđn nghđ	48
C. Tđi liđu tham khđo	49
Phô lôc	54

A. giới thiệu

1. Bối cảnh:

Trong quá trình thực hiện công cuộc cải tiến chuyển đổi nền kinh tế tiếp trung sang kinh tế thị trường cá nhân quản lý của Việt Nam. Các nhà lãnh đạo Đảng và Nhà nước đã quan tâm đến nền kinh tế thị trường, các mục tiêu tăng trưởng hàng năm 7,5%. Việc giảm phát triển kinh tế với các quyết định về chính sách chuyển đổi, cải thiện năng lực cạnh tranh quốc gia. Công tác xã hội cũng được chú trọng, các ngành nghề, thu nhập (theo tiêu chuẩn của Việt Nam cho giai đoạn 2001 - 2005) các giảm từ 17,5% năm 2001 xuống 7,0% năm 2005, trong 5 năm qua các chỉ số lao động cũng có những biến động (Nguồn: Văn kiện Đại hội XII, 2005). Chính phủ cũng kết hợp các nguồn lực của Việt Nam và các quốc gia để cùng nhau thực hiện các chương trình kết cấu hạ tầng kinh tế, văn hóa, xã hội cho vùng nông thôn, miền núi, vùng đặc biệt khó khăn. Việt Nam cũng có các kết quả quan trọng trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, bảo vệ môi trường, đặc biệt là giảm nghèo. Chỉ số phát triển con người (HDI) tăng từ 0,660 năm 1995 lên 0,704 năm 2003 (Nguồn: <http://hdr.undp.org/statistic/data/countries.cfm?c=VNM>). Tuổi thọ

trung bình tổng 67,85 (năm 2000) lên 71,5% (năm 2005) (Nguồn: Văn kiện Đại hội XII, 2005).

Việt Nam đang đẩy mạnh thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2001 - 2010 với mục tiêu tăng suất "s-a Việt Nam ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất, văn hóa tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 Việt Nam cơ bản thịnh vượng nhất cùng với các nước trong khu vực". Nhằm có thể thực hiện mục tiêu tăng suất nêu trên, Chính phủ Việt Nam đã xây dựng chiến lược đầu tư và phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2001 - 2010 với chính sách ưu tiên phát triển công nghiệp và dịch vụ.

Những thuận lợi về kinh tế - xã hội sẽ thuận lợi cho Việt Nam thực hiện chính sách Bình đẳng giới. Bên cạnh đó, việc thực hiện mục tiêu của sự phát triển, không phải là một nguy cơ đối với sự phát triển. Chính phủ Việt Nam đã cam kết thực hiện Công ước CEDAW và Công ước Liên Hợp Quốc về Bình đẳng Kinh, đồng thời ban hành chính sách, xây dựng, bổ sung và điều chỉnh luật pháp nhằm thực hiện và bảo vệ quyền của phụ nữ, và do đó các nhà lãnh đạo kết quả nhất định. Chỉ số phát triển giới (GDI) năm 2004 của Việt Nam đạt 87/144 điểm (Nguồn: Báo cáo Phát triển con người của UNDP năm 2004).

2. Các tác động của sự tiến bộ của phụ nữ:

Sáng tạo và những thuận lợi về phát triển kinh tế - xã hội nói chung và bình đẳng giới nói riêng, ngoài sự nỗ lực của các cơ quan nhà nước, sự hợp tác hiệu quả của các nhà tài trợ và các tổ chức quốc tế, phải kể đến sự đóng góp tích cực của các tác động của bình đẳng giới, phát triển của phụ nữ.

Hai tác động của những sáng tạo lớn cho sự tiến bộ của phụ nữ là Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam (HLHPN) và Ủy ban Quốc gia Về sự tiến bộ của phụ nữ (UBQG).

Ủy ban Quốc gia Về sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam, là cơ quan tham mưu của Chính phủ tuy mới thành lập năm 1993 trên cơ sở Ủy ban Quốc gia Về sự tiến bộ của phụ nữ, hiện nay đã phát triển hỗ trợ rộng rãi các

ban v× sù tiÕn bé phô n÷ tíi c,c ngunh, c,c cÊp tÕ trung --ng @Õn c- sê. Thunh tÝch nãi bÊt cña UBQG trong thêi gian qua lụ @. tham m-u cho chÝnh phñ x@y dùng vù ban hính chiÕn l-íc vù kÕ ho¹ch hính @éng quèc gia v× sù tiÕn bé cña phô n÷ ViÕt Nam @Õn 2010, @. tæ chøc nh÷ng ho¹t @éng tuyªn truyÒn vÒ CEDAW, ChiÕn l-íc vù kÕ ho¹ch hính @éng Quèc gia, ho¹t @éng vËn @éng bÇu cõ Quèc héi vù H§ND, bài d-ìng c,n bé lụm chÝnh s,ch cña c,c bé ngunh vù tØnh thunh vÒ làng ghÐp giú trong x@y dùng chÝnh s,ch vù gi,m s,t viÖc thùc hiÕn chiÕn l-íc vù kÕ ho¹ch hính @éng quèc gia. Nh÷ng khã kh"n, th,ch thøc h¹n chõ hiÕu qua ho¹t @éng v× sù tiÕn bé phô n÷ @ã lụ: UBQG ch-a cã tiÕng nãi ¶nh h-èng tÝch cùc trong chÝnh phñ v× Chñ tÞch UBQG kh«ng ph¶i lụ thunh viªn chÝnh phñ; thiÕu @éi ngò chuyªn gia giái; thunh viªn cña UBQG vù cña c,c ban v× sù tiÕn bé phô n÷ @Òu ho¹t @éng kiªm nhiÖm vù kinh phÝ ho¹t @éng cña bé m,y cßn h¹n hÑp.

Tæ chøc cã nh÷ng @ãng gãp lín cho sù tiÕn bé cña phô n÷ lụ Héi Liªn hiÖp phô n÷ ViÕt Nam (HLHPN). §@y lụ tæ chøc @¹i diÕn cho quyÒn vù lûi Ých híp ph,p cña phô n÷, cã hõ thèng tæ chøc 4 cÊp tÕ trung --ng tíi c- sê, cã bÒ dũy kinh nghiÖm vÒ ho¹t @éng phong trùo phô n÷ vù víi @éi ngò c,n bé nhiÖt t×nh vù t@m huyÖt @. gãp phÇn tÝch cùc trong tham gia x@y dùng vù gi,m s,t viÖc thùc hiÕn luËt ph,p chÝnh s,ch liªn quan @Õn phô n÷, trong c,c ho¹t @éng xo, @ãi gi¶m nghiÖo, @éng viªn phô n÷ ph,t huy tinh thÇn tù lúc, tù c-èng n@ng cao n"ng lúc tr×nh @é mãi mÆt, tham gia tÝch cùc c,c ho¹t @éng kinh tÕ, chÝnh trÞ, x. héi vù kh¼ng @Þnh vÞ thõ phô n÷ trong gia @×nh vù ngoi x. héi.

Trong t×nh h×nh míi, Héi @øng tr-íc th,ch thøc lín lụ x@y dùng @éi ngò c,n bé @ñ tÇm, @ñ n"ng lúc @Ò ph,t huy vai trÞ t-vËn, gi,m s,t trong x@y dùng vù thùc hiÕn chÝnh s,ch b×nh @¼ng giú vù @æi míi ho¹t @éng cña Héi nguy cụng @,p øng lûi Ých cña phô n÷.

C,c tæ chøc x. héi kh,c (NGO) ViÕt Nam @-íc h×nh thunh vù ph,t triÕn tÕ nhiÖu n"m nay, @Æc biÕt tÕ khi ViÕt Nam thùc hiÕn chÝnh s,ch §æi míi. |íc tÝnh @Õn nay cã h-n 300 NGO ViÕt Nam ho¹t @éng

trên phạm vi toàn quốc (Nguồn: Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật Việt Nam, 2006), trong nhiều lĩnh vực khác nhau: giáo dục, y tế, phát triển doanh nghiệp, xây dựng hạ tầng cơ sở, giao thông, môi trường, phòng chống HIV/AIDS, hợp tác pháp lý, bệnh tật, các vấn đề xã hội và quyền phụ nữ... Mặc dù các mối liên hệ, các NGO Việt Nam đã có những gặp gỡ nhất định vào việc cải thiện cuộc sống và bảo vệ của phụ nữ, có sự tham gia tích cực vào quá trình xây dựng, phát triển, hoàn thiện và thúc đẩy chính sách trong các lĩnh vực xã hội, pháp luật, kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế, môi trường, phòng chống HIV/AIDS, hợp tác pháp lý, bệnh tật, các vấn đề xã hội.

Thách thức lớn nhất của các NGO Việt Nam là tính pháp lý để tham gia các chương trình của Nhà nước và nguồn lực hoạt động.

3. Những vấn đề chính:

Việt Nam đã những hoạt động tích cực và đạt được những kết quả đáng khích lệ về thúc đẩy bệnh tật, giáo dục, bảo vệ phụ nữ và trẻ em gái và trẻ em trong môi trường. Tuy vậy, quyền của phụ nữ trong luật pháp chính sách và việc thực thi quyền trong thực tế vẫn còn nhiều hạn chế. Nhiều vấn đề giải quyết vẫn tồn tại, cần được khắc phục. Bộ công cụ để tiếp cận các vấn đề bức xúc liên quan đến thúc đẩy quyền phụ nữ trong tham gia chính trị, việc làm, giáo dục, chăm sóc sức khỏe, năng lực, gia đình và bạo lực gia đình. Những vấn đề nêu ra để tìm kiếm giải pháp:

3.1. Bạo lực giới trong gia đình

Bạo lực giới là vấn đề xã hội ra mắt nhiều gia đình Việt Nam và mức độ khác nhau. Tuy nhiên do tính nhạy cảm của vấn đề, nên nay bạo lực gia đình vẫn diễn ra phổ biến ở các thành phố và nông thôn. Vấn đề chính là bạo lực, nhiều nam giới từ chối bỏ vai trò của mình trong gia đình, quyền lợi và lợi ích của con cái và vợ. Các quyền lợi, xã hội và nhân phẩm và danh dự của phụ nữ. Ở Việt Nam có tồn tại 4 dạng bạo lực gia đình. Thứ nhất: Bạo lực về thân thể, lao động, tâm lý và tinh thần.

Việc ngăn chặn bạo lực gia đình vẫn còn nhiều khó khăn do trong xã hội vẫn tồn tại quan niệm bạo lực gia đình là việc riêng tư, là quyền riêng tư của nam giới nên chưa có sự can thiệp của xã hội. Chính quyền vẫn thiếu những biện pháp kịp thời và xử lý nghiêm minh những hành vi bạo lực gia đình. Phụ nữ chưa nhận được quyền trong gia đình và môi trường.

chủ. Hiện nay, Quốc hội đang soạn thảo Luật BHXH đang giới vụ Luật Phòng chống bạo lực gia đình. Việc ra đời hai Luật này sẽ góp phần phòng chống bạo lực gia đình cả hiệu quả hơn.

3.2. Phó nữ trong tham gia chính trị

Tỷ lệ phó nữ tham chính trị, dưới 30% trong Quốc hội, trên dưới 20% trong HĐND các cấp vụ trên dưới 15% trong chính quyền các cấp, đặc biệt phó nữ giữ vị trí Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã dưới 4% (trở cấp trung ương 12%).

Phó nữ tham gia HĐND các tỉnh mang tính hính thức, phó nữ chủ tịch Ủy ban nhân dân trong cơ quan quản lý nhà nước. Số phó nữ chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã vẫn chưa có sự thay đổi đáng kể (lao động, giáo dục, y tế, dân số, phó nữ, trẻ em...). Ở cấp xã, quyền lực chính trị chịu ảnh hưởng của nam giới.

Chiếm tỷ lệ thấp, ít nam giữ vị trí lãnh đạo quan trọng do vậy tình hình ảnh hưởng của phó nữ trong xã hội vẫn chưa thực sự chính sách nhà nước nữ giới vẫn chưa nhiều hơn nữa.

3.3. Phó nữ trong giáo dục

Khoảng các giới trong giáo dục nữ các vùng miền vụ các năm gần đây vẫn tăng dần. Tỷ lệ em gái đi học ở bậc tiểu học vụ bậc trung học ở các vùng nông, vùng dân tộc vẫn thấp, đặc biệt với năm gần đây vẫn cao. Phó nữ chiếm 70% tăng sẽ ngày càng nhiều. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, huyện cao tay nghề của phó nữ vẫn hơn nữa so với nam giới, phó nữ chiếm 75% trong sẽ ngày càng lao động không chỉ chuyên môn, kỹ thuật. Khu vực miền nam giới trong chính trị giáo dục vụ xã hội khoa học. Tình hình ảnh hưởng việc cũng có vai trò giới truyền thống vụ phân hình ảnh hưởng của học sinh nam vụ học sinh nữ.

3.4. Phó nữ vụ sức khỏe

Hiện trạng sức khỏe phụ nữ vẫn lưu ý vấn đề quan trọng. Trung bình 1 ngày có 7 phó nữ tử vong trong khi mang thai hoặc sinh con. Tỷ lệ tử vong vẫn chênh lệch giữa các vùng miền. Tỷ lệ phụ nữ vẫn đáng báo động là 81/100.000 vụ miền nói là 269/100.000. Việt Nam lưu ý trong 5 năm gần đây tỷ lệ ph, thai cao nhất thế giới. Hưng năm Việt Nam có khoảng 500.000 đến 600.000 ca ph, thai ảnh hưởng bởi chính thức. Đặc biệt tỷ lệ ph, thai ở tuổi vị thành niên chiếm 20% trong sẽ tăng ca ph, thai.

Tính hính mức bệnh lây truyền qua đường tính dục HIV/AIDS là một vấn đề nghiêm trọng đối với phụ nữ. Năm 2003 sẽ có 137.618 phụ nữ nhiễm bệnh lây truyền qua đường tính dục. Tỷ lệ phụ nữ nhiễm HIV tăng. Số biết lây nhiễm HIV tăng nhanh từ 0,02% năm 1994 lên 0,37% năm 2005. Hiện nay trên toàn quốc có khoảng 8500 trẻ từ 0 - 15 tuổi đang sống với HIV và 22.000 trẻ mà cha mẹ mắc AIDS.

3.5. Phụ nữ trong khu vực phi chính thức (PCT)

Chiếm sẽ có trong lực lượng lao động xã hội (khoảng trên 20 triệu người), phụ nữ trong khu vực phi chính thức đang tăng nhanh nhiều thành phần khác nhau. Có hai tiếp cận thành tin vào việc học nghề tiếp. Khi đang tranh cãi phụ nữ trên thị trường lao động tiếp so với nam giới. Việc làm không an toàn, công việc lao động lén, thu nhập tiếp tục thấp. Quyền lao động của phụ nữ trong quan hệ xã hội lao động không được bảo vệ. Nhiều nữ giới chỉ không ký hợp đồng lao động với công nhân, không đăng ký bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội để cho người lao động. Chính sách của Nhà nước chỉ dành cho phụ nữ lao động trong khu vực phi chính thức.

3.5. Phụ nữ nông thôn

Phụ nữ nông thôn hiện nay là lực lượng chính trong sản xuất nông nghiệp, phụ nữ đang nhận chính sách công việc không được công nhận trong gia đình, đang phải làm việc nhiều vất vả và cả phải tiếp cận so với nam giới trong gia đình và ngoài xã hội. Số kiến nghị về vai trò giới truyền thống của nông nữ đối với phụ nữ nông thôn. Quan niệm nam giới là trụ cột gia đình hiện nay nhiều phụ nữ bị bỏ quên và bị phân biệt, mặc dù đã có một số phụ nữ ra ngoài thu nhập chính cho gia đình. Tiếng nói của phụ nữ trong gia đình và công việc của họ vẫn còn. Tuy nhiên an toàn, từ các phần khác biệt đối với phụ nữ cả trong và ngoài xã hội, tiếp.

Phụ nữ nông thôn chỉ có một phần với nam giới trong tiếp cận, kiếm sống, quản lý, ít có điều kiện tham gia các hoạt động xã hội, dục chính quy và không chính quy hoặc không khuyến khích công nhân - thợ lành nghề chính sách phúc lợi xã hội.

3.6. *Phô n+ trong gia đình*

Công việc gia đình phần lớn do phụ nữ đảm nhiệm, nam-chiếm 40% công việc gia đình, do quan niệm lo¹i việc n²ụ kh³ng l⁴ụm ra ti⁵õn. Th⁶êi gian l⁷ụm c⁸ng vi⁹õc gia đình của ph⁰ n¹+ t²õ 17,2 - 17,3 gi³ê/tu⁴çn, g⁵çn g⁶êp đ⁷ể nam gi⁸íi l⁹ụ 9,3 - 9,4 gi⁰ê/tu¹çn. Công việc gia đình của nam-chiếm h²ệ tr³í b⁴êi ch⁵ính s⁶,ch ph⁷óc l⁸íi của Nh⁹ụ n⁰-íc, h¹ỗ th²ềng nh³ụ tr⁴í, m⁵éu gi⁶,o ph⁷,t tri⁸õn ch⁹êm, m⁰íi ch¹ø thu h²ót 14,5% tr³í đ⁴õn nh⁵ụ tr⁶í v⁷ụ kh⁸o⁹ng 60% tr⁰í đ¹i m²éu gi³,o l⁴ín (n⁵ăm 2002 -2003). C⁶ó s⁷ẽ v⁸ết ch⁹ết của h⁰ỗ th¹ềng nh²ụ tr³í c⁴õn ngh⁵õ n⁶ụn.

H¹àn nh²õn gi³÷a c⁴ng đ⁵õn Vi⁶õt Nam v⁷íi ng⁸-êi n⁹-íc ngo⁰ại đ¹-íc ch²ính ph³ĩ Vi⁴õt Nam kh⁵uy⁶õn kh⁷ích v⁸ụ t⁹õ đ⁰i¹ều ki²õn. Tuy nh³ì⁴an v⁵ên đ⁶õ n⁷ụy đ⁸ang b⁹ở b⁰ản x¹êu l²íi đ³õng. C⁴ã kh⁵ng ýt ch⁶ở em đ⁷. tr⁸ẻ th⁹ụnh n⁰ìn nh¹õn của ki²õu bu³÷n ng⁴-êi tr⁵, h⁶x⁷nh n⁸ụy, b⁹ở l⁰í¹m đ²õng t³x⁴nh đ⁵õc, s⁶ợc lao đ⁷éng, b⁸ở b⁹ỏ l⁰úc. Nh¹ụ n²-íc ch³-a c⁴ã bi⁵õn ph⁶,p t⁷ỷch c⁸ùc đ⁹õ ng⁰ìn ch¹ên v²ụ b³ỏ v⁴ỏ h⁵àn nh⁶õn ch⁷ính đ⁸,ng của ph⁹ n⁰+ Vi¹õt Nam v²íi ng³-êi n⁴-íc ngo⁵ại.

B. c, c v¹ên đ²õ b, o c, o

I. B¹o lúc gi¹ii ¹èi v¹i ph¹o n¹ v¹u tr¹i em g¹,i

1.1. B¹èi c¹nh

C,c ¹i¹ou kho¹n tham chi¹ou c¹na C¹ng -¹ic CEDAW: ¹i¹ou 3 ph¹çn 1, 5a, 6 v¹u Khuy¹õn ngh¹p chung s¹e 19

Tr-¹ic ¹oy ¹ Vi¹õt Nam, ng-¹êi ta hi¹ou b¹o lúc gia ¹xnh ch¹ø l¹u nh¹:ng vô vi¹õc ¹,nh ¹Ëp l¹um t¹an th-¹ng ¹õn c¹ th¹õ nh-¹ng nguy nay ¹Phn ngh¹ũa ¹Çy ¹ñ v¹õ b¹o lúc gia ¹xnh ¹. ¹-¹ic x,c ¹Phn. : s¹ã l¹u B¹o lúc th¹on th¹õ, b¹o lúc lao ¹éng (kinh t¹õ), b¹o lúc t¹õm lý, b¹o lúc t¹xnh d¹oc. B¹o lúc gi¹ii trong gia ¹xnh l¹u b¹o lúc gi¹a v¹i v¹u ch¹ang m¹u ph¹æ bi¹õn l¹u ch¹ang l¹u ng-¹êi g¹oy b¹o lúc v¹u v¹i c¹ng c,c con l¹u n¹n nh¹on .

Theo b¹,o c¹,o c¹na Bé C¹ng an, tr¹an t¹oum qu¹ec c¹ø kho¹ng 2-3 nguy c¹ã 1 ng-¹êi b¹p gi¹õt li¹an quan ¹õn b¹o lúc gia ¹xnh. Trong n¹m 2005 c¹ã 14% s¹e vô gi¹õt ng-¹êi c¹ã li¹an quan ¹õn b¹o lúc gia ¹xnh (151/1113 vô gi¹õt ng-¹êi). 3 th¹,ng ¹Çu n¹m 2006, t¹u l¹õ n¹uy l¹u 30,5%. B¹,o c¹,o c¹na S¹e Y t¹õ v¹ing ¹ang b¹ng s¹ng C¹ou Long trong n¹m 2005 cho bi¹õt c¹ã 1.319 b¹õnh nh¹on trong ¹ã c¹ã 1.011 ng-¹êi t¹u t¹õ v¹x b¹o lúc gia ¹xnh. ¹ T¹oy Nguy¹an c¹ã 3.944 b¹õnh nh¹on trong ¹ã c¹ã 715 ng-¹êi t¹u t¹õ v¹x b¹o lúc gia ¹xnh. Theo b¹,o c¹,o c¹na To¹m ,n nh¹on d¹on t¹ei cao, t¹õ 2000 - 2005 to¹m ,n c,c c¹Ëp ¹. x¹õ 186,954 vô ly h¹«n do b¹o lúc gia ¹xnh. ¹,nh ¹Ëp ng-¹ic ¹.i chi¹õm 53,1% trong c,c nguy¹an nh¹on ly h¹«n. Ri¹ang n¹m 2005 c¹ã t¹ii 39.730 vô ly h¹«n do b¹o lúc gia ¹xnh chi¹õm t¹u l¹õ 60,3% (Ngu¹ån: ñy ban c,c v¹Ën ¹õ x. héi c¹na Qu¹ec héi, 2006). U¹u ban nh¹:ng v¹Ën ¹õ x. héi c¹na Qu¹ec héi ¹ang so¹n th¹o Lu¹Ët ch¹eng b¹o lúc gia ¹xnh, s¹e 2330 TTr/UBXH, 2006. U¹u ban V¹x s¹u ti¹õn bé c¹na ph¹o n¹ ¹. c¹ã b¹,o c¹,o trong b¹,o c¹,o k¹õt h¹ip 5 - 6, 2000 - 2003 vô vi¹õc th¹uc hi¹õn c¹ng -¹ic CEDAW. Nh¹:ng con s¹e n¹uy ch¹ø ðua tr¹an nh¹:ng t¹u li¹ou ch¹ýnh th¹oc c¹na c,c c¹ quan ch¹ýnh quy¹õn tr¹an c¹ s¹e nh¹:ng vô vi¹õc nghi¹am tr¹ang ¹. v¹u ¹ang ¹-¹ic x¹õ lý. Tuy nhi¹an do t¹ýnh nh¹y c¹nh c¹na m¹xnh, b¹o lúc gia ¹xnh l¹i n¹m trong s¹e nh¹:ng t¹õ n¹n ýt t¹ýnh c¹ng khai nh¹Ët.

Cho ¹õn nay, b¹o lúc gia ¹xnh v¹Ën ði¹on bi¹õn kh, ph¹oc t¹ip do nam gi¹ii ch-a t¹ých c¹uc tham gia ph¹ng ch¹eng b¹o lúc gia ¹xnh v¹u bi¹õn ph,p c¹na ch¹ýnh quy¹õn ch-a ¹ñ m¹nh ¹õ t¹ých c¹uc ng¹n ch¹Ën t¹õ n¹n n¹uy. C,c h¹xnh th¹oc b¹o lúc c¹ng r¹Ët ¹a ð¹ng : c¹ã th¹õ l¹u ¹,nh ¹Ëm b¹ng tay, ð¹ng ph-¹ng ti¹õn g¹Ëy g¹éc ho¹Æc c,c c¹ng cô lao ¹éng nh- cu¹ec, ¹ñn g,nh, ðao, b¹oa v¹u nghi¹am tr¹ang h¹n l¹u ¹æ a x¹ýt v¹u m¹Æt v¹u th¹on th¹õ n¹n nh¹on (Ngu¹ån: L¹a Th¹p Qu¹y v¹u céng s¹u, 2005,

©xnh vµ gi¶m tũ l¶o b¶o lùc gia ©xnh b¶nh qu©n hng nãm t¶ 10- 15% (Ngu¶n: Qu¶c h¶i, 2006)

Tr-íc ¶ai m¶i, Vi¶t Nam kh¶ng c¶ c,c nghi¶n cøu v¶ b¶o lùc gia ©xnh Nghi¶n cøu ©Çu ti¶n v¶ b¶o lùc gia ©xnh b¶t ©Çu t¶ nãm 1990 nh-ng m¶i lµ c,c b¶i vi¶t tr¶n t¶p chÝ. Nguy nay, nhi¶u t¶ ch¶c, c, nh©n b¶t ©Çu ¶i v¶o nghi¶n cøu t¶t c¶ c,c d¶ng b¶o lùc gia ©xnh vµ m¶t s¶ t¶ ch¶c phi chÝnh ph¶ ¶. ti¶n t¶i l¶p c,c dù ,n nghi¶n cøu h¶nh ¶ng, l¶p m¶ h¶nh can thi¶p ph¶ng ch¶ng b¶o lùc gia ©xnh t¶i c¶ng ¶ng nh- Trung t¶m nghi¶n cøu Gi¶i vµ Ph,t tri¶n (RCGAD) thu¶c tr-¶ng ¶i h¶c KHXH&Nh©n v¶n; Trung t¶m h¶ tr¶ gi,o d¶c ph¶ n¶ CEPEW ;Trung t¶m nghi¶n cøu Gi¶i, Gia ©xnh, M¶i tr-¶ng trong Ph,t tri¶n, CSAGA, Trung t¶m gi,o d¶c kh¶ng chÝnh quy, Vi¶n gia ©xnh vµ gi¶i, Trung t¶m nghi¶n cøu s¶c kho¶i ph¶ n¶... C,c nghi¶n cøu n¶y ¶. l¶m c¶n c¶ cho U¶ ban c,c v¶n ¶o x. h¶i c¶a Qu¶c h¶i ¶o xu¶t vµ so¶n th¶o Lu¶t Ph¶ng ch¶ng b¶o lùc gia ©xnh, dù ki¶n s¶ c¶ng b¶ v¶o nãm 2007. ¶oy lµ m¶t b-íc ti¶n r¶t quan tr¶ng c¶a Vi¶t Nam, ¶,nh d¶u quy¶t t¶m c¶a chÝnh ph¶ vµ nh©n d¶n tr¶n v¶n ¶o n¶y.

N¶n bu¶n b,n ph¶ n¶ vµ tr¶ em h¶u nh- c¶ng kh¶ng ¶-íc bi¶t t¶i tr-íc th¶i gian ¶ai m¶i v¶o cu¶i nãm 1986. Tr-íc nh¶ng nãm n¶y, bi¶n gi¶i c¶a Vi¶t Nam kh¶ng m¶ nh- hi¶n t¶i. D¶n c- s¶ng d¶c bi¶n gi¶i v¶i hai n-íc Lµo vµ Campuchia di chuy¶n qua l¶i qua r¶t nhi¶u th¶ h¶ nh-ng kh¶ng c¶ nhi¶u hi¶n t-¶ng bu¶n ng-¶i qua bi¶n gi¶i. Bi¶n gi¶i v¶i Trung Qu¶c th¶ h¶n t¶n ¶¶ng c¶a. Vi¶c chuy¶n d¶i vµ di c- trong n-íc trong qui ¶¶nh. ¶ai m¶i ¶. ¶-a l¶i nhi¶u s¶ c¶i m¶ vµ tù do h-n nh-ng k¶m theo ¶¶ c¶ng lµ nh¶ng v¶n ¶o ph¶c t¶p n¶y sinh bao g¶m c¶ t¶ bu¶n b,n ph¶ n¶ vµ tr¶ em.

Truy¶n th¶ng l¶c h¶u c¶a Vi¶t Nam tr-íc kia cho r¶ng ph¶ n¶ ph¶i "t¶i gia t¶ng ph¶, xu¶t gi, t¶ng phu, phu t¶ t¶ng t¶". Nh¶ng ng-¶i ph¶ n¶ ch-a l¶p gia ©xnh b¶ coi nh- m¶t g,nh n¶ng kinh t¶ cho gia ©xnh h¶. ¶oy c¶ng lµ m¶t s¶c ¶p bu¶c c,c c¶ gi tr¶ ph¶i ¶i l¶y ch¶ng. Nhi¶u nam thanh ni¶n ¶ n¶ng th¶n l¶i chuy¶n d¶n ra th¶nh ph¶ khi¶n nguy c¶ng c¶ Ýt nam thanh ni¶n ph¶ h¶p ¶o ph¶ n¶ c¶ th¶ k¶t h¶n. ¶¶i m¶t v¶i s¶c ¶p t¶ ph¶a gia ©xnh, ph¶ n¶ r¶t d¶ c¶ nguy c- b¶ b¶n bu¶n ng-¶i d¶ d¶ v¶i nh¶ng l¶i ¶-¶ng m¶t v¶ m¶t cu¶c s¶ng t¶t ¶¶p h-n ¶ x¶ ng-¶i.

Kh¶ng c¶ nh¶ng s¶ li¶u c¶ th¶ cho bi¶t c¶ bao nhi¶u ph¶ n¶ vµ tr¶ em ¶. vµ ¶ang b¶ bu¶n b,n. Kh¶i ¶i¶m, n¶n bu¶n b,n ng-¶i n¶y h¶u nh- di¶n bi¶n t¶i nh¶ng v¶ng c¶n bi¶n Trung Qu¶c vµ

Trong nhiều tr-êng hâp, c¶ ng-êi khi g@y b'ò lúc, n'ñ nh@n vụ nh+ng ng-êi xung quanh v'ên cho r»ng châng cã quy@n d'ý v'í. Nguy^n nh@n ch'ýnh lụ do t- t-êng " trãng nam, khinh n÷ " v'ên c'ñ n'ng n'ò vụ nh+ng hi'óu bi'ót c'ña ch'ýnh quy@n vụ nh@n d@n v'ò b'xnh @'ng gi'íi c'ñ h'ñ ch'ó. ¥ nhiều @'p ph--ng v'ên c'ñ t'ñ t'íi quan @'óm cho r»ng : ph'óc v'ò v« @'i'ou ki'ón cho châng con n'ãi ri'ang vụ nam gi'íi n'ãi chung lụ " ch'óc n'ng ", lụ "thi'án h-íng", lụ s'ù "hy sinh", lụ "n÷ t'ýnh " c'ña nh+ng ng-êi ph'ò n÷ trong gia @'xnh. ¥ c,c m'óc @'é kh,c nhau, quan ni'óm nuy @' g,n cho ph'ò n÷ nh+ng tr,ch nhi'óm ch'ýnh r'êt n'ng n'ò trong c,c c'ng vi'óc néi tr'í, ch'ím s'ắc con c,i vụ c,c th'nh vi'án trong gia @'xnh trong khi h'ả lụ ng-êi th'úc hi'ón ch'ýnh nhi'óm v'ò t,i s'¶n xu'êt sinh h'ắc ra con ng-êi vụ ch'ủ tr,ch nhi'óm s'¶n xu'êt nh- nam gi'íi. §'ang ngh'ĩa v'í vi'óc lao @'éng qu, s'óc, s'ù h-êng th'ò c'ña ph'ò n÷ b'p coi lụ th'ò y'óu, th'êm ch'ý kh'ng @-íc t'ýnh @'ón. Quan @'óm nuy c'ñ r'êt ph'æ bi'ón ẽ n'ng th'«n vụ mi'ón nói. §@y @-íc coi lụ d'ng b'ò lúc lao @'éng mụ n'ñ nh@n ch'ñ y'óu lụ ph'ò n÷.

Cã tr-êng hâp ng-êi châng v« cí n'đm d'ii v'ò m'át v'í g@y th--ng t'ých ch'ò v'x " Tr'ng th'êy v'í ng'òa m'át th'x @,nh ". Cã tr-êng hâp @,nh v'í tr'p th'ái ch'ót ch'ò v'x v'í ch'êm n'êu c-m. Cã tr-êng hâp, v'í b'p @,nh t'p nh'én, ch'ýy v'ò nh'ụ b'è m'ñ @'í c'çu c'òu th'x b'è m'ñ l'íi d'én ch'p tr¶ v'ò cho ng-êi châng v'x quan ni'óm " Con @' g¶ @'i r'ái lụ ng-êi nh'ụ ch'ang, mu'èn @,nh @'êp d'ý b'ò g'x lụ quy@n ch'ang, cha m'ñ kh'ng cã quy@n can thi'óp". S'ù hung h'ñ c'ña ng-êi ch'ang th-êng @-íc khuy'ón kh'ých trong nh+ng tr-êng hâp v'í nh'én nh'p ch'ủ @'ùng vụ s'ù th'ê - c'ña nh+ng ng-êi xung quanh. Nguy^n nh@n ch'ýnh lụ c'ng t,c truy'ón th'«ng, ph'æ bi'ón ki'ón th'óc ph'ñg ch'èng b'ò lúc gia @'xnh c'ñ h'ñ ch'ó ẽ c,c @'p ph--ng. Nh'én th'óc c'ña nh@n d@n vụ ch'ýnh quy@n ẽ c,c v'ng mi'ón c'ñ cã kho'ng c,ch. Ch'ng h'ñ, ẽ th'nh th'p do t'ýnh céng @'ang l'ang l'ío h-ñ n'ng th'«n n'án gi'íi quy'ót v'ên @'ò nuy ẽ céng @'ang n'ng th'«n cã k'ót qu¶ cao h-ñ th'nh th'p. Thanh ni'án, @'éc bi'ót lụ nam gi'íi ch-a t'ých c'úc tham gia ph'ñg ch'èng b'ò lúc gia @'xnh, m'ét ph'çn do b'én l'um "n, ph'çn kh,c do cho r»ng @'y lụ v'ên @'ò " ph'ò n÷ ".

1.2.3. C,c bi'ón ph,p ng"n ch'én c'ña ch'ýnh quy@n, @'oun th'ó, vụ nh@n d@n c'ñ ch'êm, b'p @'éng vụ ch-a cã hi'óu qu¶ cao

Ph'ñg ch'èng b'ò lúc gia @'xnh ch-a @-íc @-a v'ò ch'ýnh s,ch ph,t tri'ón kinh t'ó- x. héi ẽ @'p ph--ng. Nhiều n-í ng-êi ta coi @'y lụ vi'óc c'ña Héi ph'ò n÷. Khi x'ly ra b'ò lúc , bi'ón ph,p ph'æ

biển lụt họ gọi là nước dâng rất nặng, vì phải phải
 luật. Biển phải chính luật giải quyết báo lúc lần Ủy ban viết
 kiểm soát, vô như anh ta tiếp tục như vậy tới đây, (ngay
 khi khi không phải vì thế, do họ xâm thế, o). Việc này
 này. không -íc nên cần vụ trọng phải kịp thời vụ vấn đề
 bằng biển phải tiếp tục viết kiểm soát. Hầu như luật cả
 như chốt vì sau vụ lần phải viết kiểm soát. Cả như vì
 h-n chốt năm cho luật bản kiểm soát mà chốt một lần như
 c-n an x-thx b-p xã thì h-n 1 năm do tới " như
 như-êi thi hình c-n vô ". Trong khi này, c,c c,n bé
 họ gọi là t- vấn cho phủ n- luật phải
 chịu đựng, phải chi trả, như-ên như-ên vụ
 như-ên cho r-ngh vì cả lợi n-ân
 chẳng mấy như-ên vụ vì không n-ân
 ở húng xã c-êi... Cả c,n bé
 cho r-ngh : vô báo lúc gia
 như-ên vụ nghi-âm trắng thx
 luật cho n-ân b-p l-i, vô vụ
 b-p thx coi như- không cả
 gx ở khái mang tiếng ở
 ph- -ng. Như-ân như-ên
 chính của t-ngh tr-âng
 vụ luật như-ên thực của
 chính quyền vụ như-ên
 đơn vô như-ên như-ên
 giải vụ báo lúc gia
 như-ên c-n h-n chỗ. Hiểu
 như-ên của phải luật ch-a
 cao, ch-a cả chỗ tại, c-
 chỗ thực thi vụ gọi, m s,t
 việc thực hiện luật phải
 ở ph- -ng.

1.3. Khuyển nghị

1.3.1. Về phía như-íc :

Tổng b-íc x-y dùng vụ họ
 nên thiển luật phải như-
 Luật h-n như-ên gia như-ên,
 Luật như-ên như-ên giải, Luật
 Ph-ngh ch-êng báo lúc gia
 như-ên, Luật h-ngh sù. T-
 n-ên c-ên hiểu lúc của phải
 luật với c,c biển phải
 cô thố như-ên n-ân cần
 vụ trọng phải kịp thời c,c
 hình vì báo lúc. Cả chính
 s, ch h-ợ tr-ê n-ân như-ên
 vụ con c,i h-ã. Cả c- chỗ
 thực thi phải luật, chỗ
 tại vụ gọi, m s,t việc
 thi hình luật t-i ở ph-
 ph- -ng.

-T- n-ên c-ên truyền th-
 n-gh cho như-ên như-ên
 thực thi phải luật vụ
 như-ên đơn vô báo lúc
 gia như-ên vụ ph-ngh
 ch-êng báo lúc gia như-ên
 vụ bu-n b,n như-ên, tr-ê
 giúp phải lý cho phủ n-.

- Trang b-p c,c k-
 n-ên luật cô thố cho c,n
 bé chính quyền, o-m
 thố, NGO khi báo lúc
 x-y ra h-ãc khi cả nguy
 c- h-ãc x-y ra t-ngh
 hu-êng bu-n b,n phủ n-
 vụ tr-ê em, bao g-âm c-
 n-gh t,c c-ou giúp n-ân
 như-ên vụ con c,i h-ã,
 gi-o đ-ôc, t- vấn, trọng
 phải k-ê ph-âm t-êi,
 nhanh ch-ãg an-ngh an-
 nh-tr-ê t- ở ph- -ng.

- C-n s-âm t-ã ch-ôc
 như-ên tra vụ -a ra s-ê
 li-êu th-êng k-ã chính
 thực vô t-ô n-ân vụ
 tr-ân ph-âm vì t-ou
 qu-êc. C-n cả như-ên
 nghi-ân c-ou

toàn diện vụ th-êng xuy³n vô b¹o lúc gia @xnh, bu«n b,n phô n÷ vụ trî em nh»m môc @Ých bắc lét lao @éng vụ txnh dộc.

1.3.2. Vô phÝa céng @áng :

Dùa vuo s,ng kiõn cña céng @áng, khai th,c sọc m¹nh tæng híp t¹i chç d-íi sù l.nh @¹o cña chÝnh quyõn @Pa ph--ng @Ó phßng chêng b¹o lúc gia @xnh, bu«n b,n ng-êi, ch"m sác sọc kháe sinh s¶n, láng ghÐp giúi vuo chÝnh s,ch vụ thùc hiõn bxnh @¼ng giúi trong gia @xnh vụ x. héi.

Cô thố m« hxnh sĩ @-íc x@y dùng theo nguy³n t¼c phßng ngõa lụ chÝnh, phßng ngõa b¹o lúc gia @xnh vụ bu«n b,n ng-êi ngay tở khi nã ch-a x¶y ra. Gi¶i quyõt tÝch cùc c,c vô b¹o lúc gia @xnh vụ bu«n b,n ng-êi. Khai th,c c,c nguån lúc t¹i chç @Ó ng"n chÆn vụ gi¶i quyõt b¹o lúc gia @xnh cũ hiõu qu¶ vụ Ýt tên kÐm nhÊt . T¹o sù thêng nhÊt hụnh @éng tở chÝnh quyõn @õn c,c @oµn thố, NGO, gia @xnh vụ céng @áng, lÛp m¹ng l-íi t¹i x., th«n, t¹o ra phong truo m¹nh mĩ chêng b¹o lúc gia @xnh vụ bu«n b,n ng-êi trong céng @áng.

§-a vÊn @õ chêng b¹o lúc gia @xnh vụ bu«n b,n ng-êi vuo H--ng -íc vụ gi,m s,t viõc thùc hiõn H--ng -íc t¹i @Pa ph--ng. Cçn @-a vuo nh-ng ng-êi vi ph¹m H--ng -íc @Ó xõ lý. Ph,t huy vai trß tÝch cùc, chñ @éng cña gia @xnh , dßng hã trong viõc gi,o dộc vụ ng"n ngõa b¹o lúc gia @xnh vụ hụnh vi bu«n b,n phô n÷ vụ trî em.

1.3.3. Vô phÝa gia @xnh :

N@ng cao nhÛn thóc vụ tr,ch nhiõm cña c,c thụn vi³n trong gia @xnh, @Æc biõt lụ tr,ch nhiõm cña ng-êi chñ gia @xnh, tÝch cùc vụ chñ @éng tham gia c,c phong truo ẽ @Pa ph--ng trong @ã cũ phong truo x@y dùng gia @xnh v"n ho, mĩi vụ h¹n chõ b¹o lúc gia @xnh. T¹o @iõu kiõn cho c,c thụn vi³n @-íc tham gia phßng chêng cÊc tở n¹n x. héi, @Æc biõt lụ chêng nghiõn ma tuý, r-íu, cê b¹c, b¹o lúc, bu«n b,n phô n÷ vụ trî em.

1.3.4. Vô phÝa c, nh@n :

C,c c, nh@n, @Æc biõt lụ nam giúi cçn tÝch cùc vụ chñ @éng tham gia c,c phong truo x. héi ẽ @Pa ph--ng, sinh ho¹t c@u l¹c bé, tiõp cÛn, hãc tÛp c,c kiõn thóc vô gia @xnh, bxnh @¼ng giúi, quyõn cña phô n÷ vụ phßng chêng b¹o lúc gia @xnh th«ng qua c,c ph--ng tiõn truyõn th«ng @¹i chõng. Mçi c, nh@n sĩ lụ mét tuy³n

truyền vi^an v^o ph^sng ch^èng b^o lúc gia ^oxnh v^u can thi^op khi b^o lúc gia ^oxnh x^qy ra.

Ii. Ph^o n⁺ tham gia ^oêi s^èng ch^ynh tr^p

2.1. B^èi c^qnh

C,c ^oi^ou kho^qn tham chi^ou cⁿa C[«]ng -íc CEDAW: §i^ou 7a, 7b, 7c, 5a, 16 v^u Khuy^on ngh^p chung s^è 23

Ph^o n⁺ tham gia ch^ynh tr^p kh[«]ng ch^o v^x quy^on cⁿa ph^o n⁺ m^u c^sn c^á ý ngh^ua quan tr^áng l^u ph, t huy ti^om n[“]ng cⁿa ph^o n⁺ ^oãng g^ãp v^uo s^u ph, t tri^on cⁿa qu^èc gia. B^xnh ^o½ng giⁱi trong ^oêi s^èng ch^ynh tr^p l^u n^êc thang cao h-íng tíi s^u tham gia b^xnh ^o½ng v^o quy^on lúc cⁿa ph^o n⁺ trong h^o th^èng ch^ynh tr^p.

è Vi^ot Nam, quy^on tham gia ch^ynh tr^p cⁿa ph^o n⁺ ^o. ^o-íc kh^½ng ^o½nh trong Hi^on ph, p Vi^ot Nam t^o n[“]m 1946 v^u Hi^on ph, p s^oa ^oæi n[“]m 1992 "C[«]ng d^on Vi^ot Nam c^á quy^on b^xnh ^o½ng ngang nhau v^o m^ãi m^ãt kinh t^o, ch^ynh tr^p, v[“]n ho., x. h^éi v^u gia ^oxnh" (§i^ou 63, Hi^on ph, p 1992).

Ch^ynh ph^ñ Vi^ot Nam ^o. ký th^uc hi^on C[«]ng -íc qu^èc t^o "Ch^èng m^ãi h^xnh th^oc ph^on bi^ot ^oèi x^o ^oèi vⁱi ph^o n⁺ (CEDAW)" n[“]m 1980. §^qng v^u Nh^u n-íc ^o. c^á nh⁺ng ngh^p quy^ot, ch^o th^p, ch^ynh s, ch, lu^êt ph, p nh[»]m ^o½m b^qo quy^on cⁿa ph^o n⁺ ph, t huy vai tr^s cⁿa lao ^oéng n⁺ v^u c, n bé n⁺ trong c[«]ng cu^éc ^oæi mⁱi v^x d^on gi^u, n-íc m^ãnh, x. h^éi c[«]ng b[»]ng, d^on ch^ñ v^u v[“]n minh.

- Ch^o th^p s^è 37-CT/TW nguy 16/5/1994 cⁿa Ban b^y th- Trung --ng §^qng v^o "C[«]ng t, c c, n bé n⁺ trong t^xnh h^xnh mⁱi" ^o. ch^o r^ã "...Vi^oc n^ong cao t^u l^o c, n bé n⁺ tham gia qu^qn lý Nh^u n-íc, qu^qn lý kinh t^o - x. h^éi l^u y^ãu c^qu quan tr^áng ^oó th^uc s^u th^uc hi^on b^xnh ^o½ng d^on ch^ñ cⁿa ph^o n⁺", l^u ^oi^ou ki^on ^oó ph, t huy t^ui n[“]ng tr^y tu^o v^u n^ong cao ^o½a v^p cⁿa ph^o n⁺".

- Chi^on l-íc qu^èc gia v^x s^u ti^on bé cⁿa ph^o n⁺ Vi^ot Nam ^oõn n[“]m 2010 ^o. nh^ên m^ãnh v^o s^u tham gia l. nh ^o½o v^u ra quy^ot ^o½nh cⁿa ph^o n⁺ vⁱi c, c ch^o ti^ãu c^o th^o v^o ph^o n⁺ tham gia Qu^èc h^éi v^u H^éi ^oãng nh^on d^on (H^sND), ^o½t 30% trong Qu^èc h^éi, 28% trong H^sND c^êp t^onh, 23% H^sND c^êp huy^on v^u 18% trong H^sND c^êp x.

- Quy^on b^qu c^o, ^ong c^o cⁿa ph^o n⁺ ^o. ^o-íc quy ^o½nh trong Hi^on ph, p, trong Lu^êt b^qu c^o qu^èc h^éi (1991) v^u Lu^êt b^qu c^o H^sND (n[“]m 2003).

Chø thÞ sè 49/CT-TW cña Ban bÝ th- Trung --ng §¶ng quy @Þnh vÒ viÖc @¶m b¶o mét tû lö c,n bé n÷ nhËt @Þnh trong bÇu cÖ Quèc hÉi vµ H§ND c,c cÊp (nãm 1999); Chø thÞ sè 31-CT/TW cña Bé chÝnh trÞ nguy 26/11/2003 vÒ l.nh @¹o cuéc BÇu cÖ H§ND c,c cÊp nhiÖm kú 2004 -2009.

ViÖc @Ëy m¹nh thùc hiÖn chÝnh s, ch b×nh @¶ng giúi cña Nhµ n-íc vµ chÝnh quyÒn c,c cÊp, nh÷ng ho¹t @éng tÝch cùc cña Uû ban quèc gia v× sù tiÕn bé cña phö n÷ vµ Héi li¹n hiÖp phö n÷ c,c cÊp th«ng qua c,c ho¹t @éng tuy¹n truyÒn nòng cao nhËn thøc giúi, @uo t¹o b¶i d-ìng c,n bé n÷, øng cÖ vi¹n n÷, giúi thiÖu phö n÷ vµo vÞ trÝ l.nh @¹o vµ ra quyÕt @Þnh; nh÷ng ho¹t @éng hç trÝ nòng cao n³ng lúc cña phö n÷ cña c,c tæ chøc x. héi; sù ñng hé tÝch cùc cña ng-êi d©n vµ sù nç lúc phËn @Êu cña phö n÷ cing víi viÖc t¹o @iÖu kiÖn thuËn lîi cña c,c thvnh vi¹n gia @×nh @. gãp phçn t¹o @iÖu kiÖn cho @éi ngò c,n bé n÷ ph,t triÖn vÒ sè l-ìng vµ chËt l-ìng.

Phö n÷ cã @¹i diÖn ë vÞ trÝ ra quyÕt @Þnh trong c,c ngvnh c,c cÊp, @Æc biÖt ë vÞ trÝ l.nh @¹o cao nh- Phã chñ tÞch n-íc, BÝ th- Trung --ng §¶ng, bé tr-èng, Chñ tÞch H§ND, chñ tÞch Uû ban nh©n d©n (UBND). Phö n÷ trong Quèc hÉi chiÖm tû lö 27,3%, trong H§ND c,c cÊp cã tû lö 20-24%, trong c- quan qu¶n lý Nhµ n-íc kho¶ng 10-16%. Phö n÷ lµ thÈm ph,n trong ngvnh toµ ,n c,c cÊp chiÖm tû lö 21 - 25% (Nguån: V³n phßng Quèc hÉi, 2003; Bé Néi vô, 2005; Toµ ,n nh©n d©n tòi cao, 2006).

Ngoài ra, phö n÷ còng tham gia tÝch cùc trong c,c tæ chøc @oµn thố kh,c nh- Héi n«ng d©n, Li¹n @oµn lao @éng, §oµn thanh ni¹n, c,c héi x. héi -ngõ nghiÖp kh,c vµ cã vÞ trÝ l.nh @¹o trong c,c héi, @oµn víi tû lö 25 - 30% (kh«ng kÓ Héi Phö n÷) (Nguån: Héi phö n÷ ViÖt Nam, 2005)

Hçu hốt phö n÷ tham gia l.nh @¹o vµ ra quyÕt @Þnh @òu hµn thvnh tèt nhiÖm vô, cã @ãng gãp tÝch cùc trong x©y dùng chÝnh s, ch vµ qu¶n lý nhµ n-íc, @-íc sù tÝn nhiÖm cña c,n bé vµ nh©n d©n. Tuy nhi¹n, tû lö phö n÷ tham gia chÝnh trÞ cßn khi¹m tèn, ch-a t--ng xøng víi sù ph,t triÖn cña 50% lúc l-ìng lao @éng lµ phö n÷. LuËt ph,p, chÝnh s, ch b×nh @¶ng giúi ch-a thùc sù @i vµo cuéc sèng. TiÖm n³ng cña phö n÷ ch-a @-íc ph,t huy, tiÖng nãi cña phö n÷ trong qu, tr×nh ra quyÕt @Þnh cßn h¹n chÖ.

- Phó n÷ l·nh   o th- ng ch  t p trung   nh÷ng ngunh thu c l nh v c x· h i nh- y t , gi,o d c d n s , lao  ng, gia  nh tr  em. C n   nh÷ng ngunh v  l nh v c c  v  tr  chi n l- c quan tr ng kh,c nh- nghi n c u, qu n lý kinh t , k  ho ch,  c  t-, qu n lý khoa h c c ng ngh ,  m  t o ngu n nh n l c, b i d- ng, s  d ng   b t c,n b  h u nh- l i thu c quy n ki m so,t c a nam gi i. V  d , l·nh   o c- quan qu n lý k  ho ch v   c  t-, qu n lý khoa h c v  c ng ngh , qu n lý c,n b  t  trung --ng  n  a ph--ng  u l  nam gi i.

2.2.3. Quy n l c ch nh tr    c,c c p c- s  ch  y u thu c v  nam gi i.

Hi n nay 75% d n s  s ng   n ng th n c ng c  ngh a l  ph n l n ph  n÷ s ng   n ng th n.

C  kho ng c,ch l n gi a n ng th n v  th nh th  v  tr nh   ph,t tri n kinh t  - x· h i, v  c- h i ti p c n c a ng- i d n v i gi,o d c, th ng tin, khoa h c k  thu t v  d ch v  x· h i. Nh÷ng y u t     nh h- ng kh ng nh   n s  tham gia c a ph  n÷ v o  i s ng ch nh tr    c ng  ng.

- T  l  ph  n÷ tham gia th- ng tr c  ng u , th- ng tr c H ND v  UBND kh ng  ng k . Ph  n÷ l  b  th-  ng u  x· ch  chi m 4,2%, gi  ch c ch  t ch H ND x· l  4% v  ch  t ch UBND x· l  3,4%. C n ph  n÷   v  tr  c p ph  c  t  l  5% trong  ng u , 10,6% trong H ND v  8,8% trong UBND (Ngu n: Ban T  ch c H i Ph  n÷ Vi t Nam, B,o c,o t ng k t 10 n m th c hi n Ch  th  37/CT/TWW v  c ng t,c c,n b  n÷, 2004).

- N ng l c ho t  ng c a ph  n÷   c p c- s  c n nhi u b t c p. Nhi u ch  em kh ng  - c chu n b  t t   th c hi n  ng nhi m v  c a ng- i  i bi u nh n d n. Ph  n÷ l m c ng t,c ch nh quy n c ng  t  - c  m  t o do v y, kh  n ng tham gia quy t  nh v  th c thi ch nh s,ch c a nhi u ch  em c n h n ch .

- M c d  ph  n÷   c p c- s  c  tham gia v o c,c t  ch c  m n th  kh,c nhau nh- H i ph  n÷, H i n ng d n,  m n thanh ni n, H i ch÷ th p  a, c u l c b ... Tuy ni n, do  i s ng kinh t  kh  kh n, l i  t  - c ti p c n th ng tin v  v i t nh t  ti, an ph n, nhi u ph  n÷ ch-a th t t ch c c ph,t huy quy n d n ch  tham gia b n b c nh÷ng v n   chung c a c ng  ng.

2.3. Nguy^an nh^on

2.3.1. §^hnh ki^on giⁱi v^o @^ha v^h th^hep k^hm c^ha ph^o n^h l^u m^ht c^hn tr^he lⁱn:

Ch^o @^he "nam quy^on" m^u @^hi di^on l^u t- t-^hng Kh^hng gi^o,o v^o @^ha v^h th^hep k^hm c^ha ph^o n^h k^ho d^ui h^ung th^o k^u "n s^ou trong t^om th^oc c^ha m^hi th^unh vi^an trong x^h h^hi. Trong x^h h^hi v^hn t^hn t^hi quan ni^om "vi^oc nh^u" l^u c^ha ph^o n^h, "vi^oc ch^hnh tr^h" l^u c^ha nam giⁱi. §^hnh ki^on v^o @^ha v^h th^hep k^hm c^ha ph^o n^h th^o hi^on ^e t- t-^hng coi th-^hng ph^o n^h, thi^ou tin t-^hng v^uo n^hng l^uc tham gia l^hnh @^ho c^ha ph^o n^h. Ph^o n^h th-^hng b^h ,p @^het l^u thi^ou nh^hng ph^hm ch^ht nh-t^hnh quy^ot @^o,n, kh^h n^hng ph^on t^hch t^hng h^hp, t^hnh n^hng @^hng... §^oy c^ong l^u nguy^an nh^on h^h b^h g^ht kh^hi v^h tr^hy l^hnh @^ho ch^h ch^ht. T- t-^hng "nam quy^on" c^hn q^hnh h-^hng n^hng n^o trong nhi^ou c^hn b^h l^hnh @^ho c^h,c c^hep, @^hec bi^ot nh^hng c^hn b^h l^um c^hng t^h,c t^h ch^oc, s^o d^ong @^o b^ht ph^o n^h, do v^hy @^hi ng^o c^hn b^h n^h ch^hm ph^ht tri^on. §^hnh ki^on giⁱi c^ong cho r^hng ph^o n^h ch^o c^ha th^o tham gia l^hnh @^ho ^e m^ht s^h ng^unh v^u l^hnh v^uc nh^ht @^hnh.

2.3.2. Ch^hnh ph^h c^hn g^hep nhi^ou kh^h kh^hn trong vi^oc th^uc hi^on c^hng t^h,c c^h,n b^h n^h.

- Bi^on ph^h,p t^hm th^hi v^o t^u l^o ph^o n^h tham ch^hnh @^h. @^h-^hc @^het ra nh-^hng thi^ou t^hnh ph^h,p l^u v^u m^hi ch^o t^hep trung v^uo c^h quan d^on c^o, d^hn @^on c^h,c kh^h kh^hn trong th^uc hi^on. Vi^oc t^h ch^oc b^hu c^o ^e nhi^ou n-^hi c^hn h^hxnh th^oc, thi^ou d^on ch^h v^u c^hng b^hng @^hi v^hi ph^o n^h nh- b^hu ph^o n^h @^o @^hm b^ho c^h c^hu th^unh ph^hn c^ha Qu^hc h^hi v^u H^hND, s^hp x^op ^ong c^o vi^an n^h v^uo danh s^h,ch b^hu c^o kh^hng @^hm b^ho s^u t-^hng @^hng v^hi ^ong c^o vi^an nam v^o n^hng l^uc, tr^hxnh @^he v^u kinh nghi^om c^hng t^h,c.
- Thi^ou ch^hnh s^h,ch h^h tr^hi, t^ho @^hi^ou ki^on cho ph^o n^h trong @^uo t^ho, b^hi d-^hng, s^o d^ong v^u @^o b^ht.

2.3.3. Thi^ou s^u cam k^ot tr^h,ch nhi^om c^ha th^h tr-^hng c^h,c ng^unh, c^h,c c^hep:

- L^hnh @^ho c^h,c ng^unh c^h,c c^hep thi^ou ch^o @^ho s^h,t sao vi^oc x^oy d^ung v^u th^uc hi^on quy h^och c^h,n b^h n^h (t^ho ngu^hn, @^uo t^ho, b^hi d-^hng v^u s^o d^ong @^o b^ht ph^o n^h). Ch-^ha m^hnh d^hn t^ho ngu^hn v^u @^o b^ht ph^o n^h tr^hi.

- Thiểu kióm tra, @<n @èc vự @,nh gi, viÖc thùc hiÖn chÝnh s,ch c,n bé n÷. Thiểu nh÷ng biÖn ph,p hính chÝnh @Ó khen, ch^a nh÷ng @-n vP thùc hiÖn tèt hoÆc ch-a tèt chÝnh s,ch c,n bé n÷.

2.3.4. Vai trß tham m-u, t- vËn, gi,m s,t chÝnh s,ch c,n bé n÷ cña Héi phö n÷, Uû ban quèc gia vự Ban v× Sù tiÖn bé phö n÷ c,c ngunh c,c cËp cßn h¹n chÖ, hiÖu qu¶ ch-a cao.

- Héi phö n÷ vự Ban v× sù tiÖn bé phö n÷ c,c cËp ch-a cũ ¶nh h-êng tÝch cùc trong tham m-u x@y dùng qui ho¹ch c,n bé n÷; thiểu chñ @éng trong viÖc @Ò xuÊt chÝnh s,ch vự gi,m s,t viÖc thùc hiÖn chÝnh s,ch giúi; ch-a li^an kÖt @-íc c,c tæ chøc x· héi tham gia ho¹t @éng v× sù tiÖn bé phö n÷.

- Vai trß t- vËn, gi,m s,t cũa Héi Phö n÷ vự hÖ thèng Ban v× sù tiÖn bé phö n÷ cßn h¹n chÖ, ch-a cũ ¶nh h-êng tÝch cùc trong giúi thiểu phö n÷ tiòm n"ng vự giúi thiểu phö n÷ tham chÝnh.

- Ch-a sö dông tèt hÖ thèng th<ng tin @¹i chóng trong tuy^an truyÒn vÒ giúi, vÒ chÝnh s,ch b×nh @½ng giúi vự nh÷ng h×nh ¶nh tÝch cùc cũa lao @éng phö n÷ vự l.nh @¹o n÷.

- Ch-a thu hót c,c tæ chøc x· héi vự @<ng @¶o c,n bé, nh@n vi^an trong c,c c- quan vự ng-êi d@n ẽ céng @áng ñng hé vự khuyÖn khÝch phö n÷ tham gia c<ng t,c l.nh @¹o.

2.3.5. G,nh nÆng gia @×nh:

C<ng viÖc gia @×nh vËn bP coi lự tr, ch nhiÖm chÝnh cũa phö n÷. Do vËy phö n÷ th-êng @Æt gia @×nh l^an tr^an sù nghiÖp. Mét sè chP em s½n sụng kh-íc tÖ sù th"ng tiÖn @Ó ch"m lo cho tæ Êm gia @×nh, @Ó hËu thuËn cho sù nghiÖp cũa chàng con. G,nh nÆng gia @×nh cụng @Ì nÆng tr^an vai phö n÷ do dPch vÒ c<ng ch-a @-íc quan t@m ph,t triÖn. HÖ thèng y tÖ c- sẽ nghiÖo nùn, hÖ thèng nhự trÍ mËu gi,o, @Æc biÖt ẽ n<ng th<n ch-a @-íc mẽ réng.

C<ng viÖc gia @×nh @· ¶nh h-êng @Ön sọc khoÎ, @Ön c- héi hãc tËp vự @iÖu kiÖn tham gia viÖc x· héi cũa phö n÷, h¹n chÖ chÝ tiÖn thñ cũa phö n÷.

Ngoi ra, @êi sèng kinh tÖ gia @×nh khã kh"n còng lự mét c¶n trè @èi vói phö n÷, @Æc biÖt lự phö n÷ n<ng th<n trong tham gia l.nh @¹o vự qu¶n lý.

2.4. Nh÷ng kiÕn nghÞ

Nh»m t"ng c-êng sù tham gia cña phò n÷ vµo @êi sèng chÝnh trÞ, @Ò nghÞ ChÝnh phñ:

2.4.1. CÇn @Ëy m¹nh tuy¹n truyÒn vÒ gi¸i, CEDAW, ph.p luËt ViÖt Nam vÒ b×nh @½ng gi¸i vµ c«ng -íc CEDAW trong x. héi, @Æc biÕt cho c,n bé vµ l.nh @¹o c,c c- quan Nhµ n-íc nh»m xo, bá @Þnh kiÕn gi¸i vµ phøn biÕt @èi xó v¸i phò n÷ trong tham gia chÝnh trÞ.

2.4.2. T"ng c-êng thùc hiÕn biÕn ph.p t¹m thêi b»ng quy @Þnh cã tÝnh ph.p lý vÒ chø tiªu phò n÷ tham chÝnh, kÓ c¶ trong c- quan d©n cõ vµ c- quan qu¶n lý Nhµ n-íc, chó ý t¸i nh÷ng ngunh, nh÷ng lÛnh vùc @ang cã rÊt Ýt phò n÷ tham gia l.nh @¹o, tr-íc hÕt lµ trong hõ thèng ngunh néi vÒ.

CÇn thay @æi c«ng t,c tæ chøc bÇu cõ, t¹o thuËn l¸i cho phò n÷ gia øng cõ vµ tróng cõ.

+ T"ng c-êng vai trß cña Héi phò n÷ trong Héi @ång bÇu cõ, ban bÇu cõ, @Æc biÕt trong gi¸i thiÕu phò n÷ tham gia øng cõ vµ s¾p xõp phò n÷ vµo danh s, ch bÇu cõ.

+ CÇn kh¾c phóc t×nh tr¹ng @-a phò n÷ vµo H§ND (kÓ c¶ vµo Quèc héi) v¸i mc @Ých @¶m b¶o thunh phÇn c- cÊu, kh«ng @-íc chuÈn bÞ vÒ n"ng lúc @Ó ho¹t @éng.

2.4.3. CÇn quy @Þnh tr, ch nhim cña thñ tr-èng c,c ngunh, c,c cÊp trong xy dÙng @éi ngò c,n bé n÷ cña ngunh m×nh, cÊp m×nh vµ trong thùc hiÕn chø tiªu phò n÷ tham chÝnh.

§Ëy m¹nh viÖc t¹o nguån vµ @µo t¹o c,n bé n÷, chó ý c,n bé tr¸i, tr,nh t×nh tr¹ng ht hÉng c,n bé n÷. Qui @Þnh tØ l c,n bé n÷, tØ l phò n÷ trong c,c kho, @µo t¹o b¸i d-ìng, @Æc biÕt quan tm phò n÷ è c- sè. Cã chÝnh s, ch @Æc biÕt tr¹n quan @im gi¸i @Ó khuyn khÝch phò n÷ c«ng t,c vµ @¶m nhËn c,c vÞ trÝ, tr, ch nhim quan tr¸ng (hç tr¸i vËt chÊt, t¹o @iu kiÕn thuËn l¸i trong @µo t¹o, b¸i d-ìng, s dng vµ @Ò b¹t phò n÷).

2.4.4. S¸m ban hnh LuËt B×nh @½ng gi¸i vµ xy dÙng c- ch c th nh»m t"ng c-êng vai trß t- vËn vµ gi,m s,t cña Uû ban quèc gia v× sù tin bé phò n÷ vµ Héi phò n÷ c,c cÊp vÒ thùc hiÕn chÝnh s, ch t"ng c-êng sù tham chÝnh cña phò n÷.

2.4.5. Các chính sách khuyến khích mẽ róng dịch vụ công nh»m giảm nh» lao động gia đình nh- ph,t triển hỗ th»ng nhu trî, m»u gi,o, dịch vụ chăm sóc y t»,...

2.4.6. Tạo điều kiện cho các tác ch»c x· h»i tham gia nhiều hơn vào các hoạt động gặp ph»n th»c »»y ph»n ñ tham gia l»nh đạo vụ ra quyết định.

III. Phụ nữ trong gi,o d»c

3.1. B»i c»nh:

C,c điều kiện tham chi»u của Công -íc CEDAW: §i»u 10 và 14d

Gi,o d»c l»m mét trong nh»ng lĩnh vực »-íc -u tiên h»ng »»u trong chi»n lược ph,t triển quốc gia của Việt Nam. Lu»t ph,p vụ chính sách gi,o d»c của Việt Nam qui định nh»ng điều kiện chung kh»ng ph»n bi»t v» giới: nam và nữ đều có thể h»i th» h»ng các quyền v» gi,o d»c và ph,t triển nh- nhau. V» mặt lu»t ph,p, Chính phủ »· ban hành Lu»t Gi,o d»c và h»ng loạt văn bản ph,p lu»t v» các chính sách ph,t triển gi,o d»c. Nh»ng th»nh t»-u v»-ít b»c trong ng»nh gi,o d»c nh»ng năm qua »· ph»n ,nh n»c lúc của nhu n-íc và x· h»i trong vi»c xã hội nh»ng kho»ng cách v» gi,o d»c và ph,t triển giữa các vùng miền trong c»n -íc nh»m »»t mức tiêu xã hội giảm nghèo và ph,t triển kinh tế.

Việt Nam »· x»y dựng »-íc mét hỗ th»ng gi,o d»c »»y »»n các cấp h»c ẽ mãi v»ng, miền v»i nhiều loại hình tr-»ng lập v»i sẽ l-»ng h»c sinh nguy mét t»ng. Chính phủ Việt Nam »· ph» duy»t K» ho»ch hành động quốc gia gi,o d»c cho mãi ng-»i năm 2003 v»i mức tiêu »»n năm 2015 »»m b»o cho t»t c» trî em, »»c bi»t l» trî em gái ẽ nh»ng v»ng khá kh»n và ng-»i đ»n t»c »-íc tiếp c»n và ph» cấp gi,o d»c tiểu h»c v»i ch»t l-»ng cao, loại bá s»u ch»nh l»ch giới ẽ gi,o d»c tiểu h»c và trung h»c có sẽ vào năm 2005 và »»t công b»ng giới trong gi,o d»c và năm 2015.

N»m 2000, Việt Nam »· »»t ch»»n quốc gia v» xã hội ch» và ph» cấp tiểu h»c. Th»ng k» và kết qu» điều tra mới nhất năm 2004 »· cho th»y t» lỗi bi»t »»c bi»t v»t của Việt Nam »· »»t ẽ mức »é cao (96% nam giới và 91% nữ giới). Sẽ năm »i h»c trung b»nh của ng-»i đ»n »»t mức 7,3 năm. §i»u n»y ph»n ,nh nh»ng tiến b» trong c» g»ng »»t mức tiêu ph,t triển con ng-»i của »»t n-íc (Nguồn: ADB 2005).

§Æc biÕt, kho¶ng c, ch kh, c biÕt vÒ gi¶i trong viÖc nhËp h¶c
 ®· gi¶m ®,ng kÓ. Trong n¨m h¶c 2002-2003 tÔ lÖ nhËp h¶c c¶n n+
 sinh g¶n t--ng ®--ng v¶i tÔ lÖ nam h¶c sinh, cÔ thÓ lụ: cËp tiÓu
 h¶c 47,49%, ẽ cËp trung h¶c c- sã 47,26%, ẽ cËp trung h¶c ph¶
 th¶ng 47,36%. TÔ lÖ tèt nghiÖp t--ng øng c¶n n+ sinh c, c cËp lụ
 47,57%, 48,17% vµ 47,17%. TÔ lÖ n+ sinh c, c tr-êng cao ®¶ng, ®¶i
 h¶c thuéc khøi ngunh khoa h¶c, kü thuËt n¨m h¶c 2001-2002 tuy
 kh¶ng nhiÖu nh-ng ®· gia t¨ng, ph¶n ,nh xu h-¶ng thay ®¶i tÝch
 cùc vÒ quan ®iÓm nghÖ nghiÖp ®èi v¶i phÔ n+ trong x· héi. (Ngu¶n:
*Uû ban Quøc gia v× sù tiÕn bé c¶n phÔ n+, Sã liÖu thøng k¶ gi¶i
 nh+ng n¨m ®Çu thÕ kû 21, Hµ Néi, 2003, tr.29*)

Nh+ng th¶nh tÔu to lín trong sù nghiÖp gi, o dÔc c¶n ViÖt Nam
 ®· khiÕn ViÖt Nam ®øng ngang h¶ng v¶i c, c n-¶c trong khu vùc chÔu
 , vµ Th,i b¶nh d--ng c¶ mœc søng cao h-n, vµ c¶ thÓ n¶i ®· g¶p
 ph¶n ®,ng kÓ trong viÖc n¶ng thø h¶ng c¶n ViÖt Nam trong b¶ng
 ®,nh gi, chØ sã ph,t triÕn con ng-¶i. (Ngu¶n: ADB 2005)

3.2. Nh+ng th, ch thøc

Nh+ng vËn ®Ô chÝnh ®Ô cËp trong b, o c, o nuy:

- Kho¶ng c, ch vÒ gi¶i c¶n t¶n t¶i trong gi, o dÔc gi+¶ c, c khu
 vùc, vµ c, c nh¶m dÔn tãc
- TÔ lÖ tr¶i em gi, i ®iÕn tr-êng hoÆc ho¶n th¶nh cËp h¶c c¶n thËp
- TÔ lÖ tr¶i em gi, i bá h¶c hoÆc kh¶ng h¶c l¶n c, c cËp h¶c cao h-n
 c¶n cao
- HiÕn tr¶ng m¶i ch+ vµ t, i m¶i ch+ kh, ph¶ biÕn trong nh¶m phÔ n+
- Mót sã ®¶nh kiÕn gi¶i thÓ hiÕn trong viÖc thiÕt kÓ s, ch gi, o
 khoa vµ ngunh h¶c

Th, ch thøc 1. BËt cËp vµ bËt b¶nh ®¶ng gi¶i trong gi, o dÔc c¶n t¶n t¶i gi+¶ c, c miÕn, v¶ng vµ gi+¶ c, c nh¶m dÔn tãc.

TÔ lÖ phÔ n+ biÕt ch+ vËn lu¶n thËp h-n nam gi¶i ẽ tËt c¶
 c, c v¶ng miÕn, ®Æc biÕt lụ ẽ mét sã v¶ng n¶i phÝa b¶c, v¶ng TÔy
 Nguy¶n vµ ®¶ng b¶ng s¶ng Cõu Long. TÔ lÖ biÕt ch+ c¶n phÔ n+
 ViÖt (Kinh) n¨m 2002 ®¶t 92%, phÔ n+ Tuy lụ 89,2%; Th,i 69.8%,
 Hm¶ng lụ 21,9% trong khi ®¶ tÔ lÖ biÕt ch+ c¶n nam gi¶i c, c dÔn
 tãc t--ng øng lụ 96,6%; 95,3%; 89,6%, vµ 53,1%. (Ngu¶n:
*UBQGVSTBPN, Sã liÖu thøng k¶ gi¶i nh+ng n¨m ®Çu thÕ kû 21, Hµ
 Néi, 2003, tr.24*). Nh¶n chung tÔ lÖ phÔ n+ thiÓu sã biÕt ch+ chØ
 ®¶t ẽ mœc 74% so v¶i 94% ẽ nh¶m dÔn tãc ViÖt vµ Hoa (Ngu¶n:

lạm so với thanh niên ở khu vực nông thôn. Phấn đấu về tuổi 22-25 cả nam giới tiếp cận tới 80% ở nông thôn so với nam giới về cũng về tuổi (24% nam nông thôn so với 30% nam nông thôn, nữ 38% nam thành thị so với 51% nam thành thị) (Nguồn: MOH, GSK và UNICEF, *Điều tra Quốc gia về thành niên, Hà Nội, 2005, tr.34-35*). Trong giai đoạn 2001-2002, trong số 2.9 triệu người-đàn ông tiếp cận tới nông thôn cả 30% số trẻ em nam (Nguồn: Melissa Wells. *Phân tích thực trạng giới Việt Nam của ADB, 11/2005, tr. 33*). Một điều tra năm 2000 của Bộ LĐTBXH và ILO cho thấy tay nghề kỹ thuật của nam nông thôn tiếp cận nhiều so với nam nông thôn, nữ nam giới chiếm tới 3/4 trong những việc trợ giúp các chuyên môn kỹ thuật (Nguồn: Melissa Wells. *Phân tích thực trạng giới Việt Nam của ADB, 11/2005, tr. 33*).

Phấn đấu về nhiều việc nông thôn vẫn còn các tiếp cận nhiều tới các khóa đào tạo và khoa học kỹ thuật, trong đó bao gồm khuyến khích khuyến nông, khuyến lâm. Số liệu cho thấy, nam giới chỉ 25% tăng số học viên trong các chương trình tiếp huấn luyện và chuyển đổi 10% trong các chương trình và cạnh tranh. Lúc đầu các bé khuyến nông cần thi đấu và chỉ yếu đều là nam giới (Nguồn: UBQG VSTBPN, *Phân tích thực trạng và khuyến nghị chính sách ở tầng cơ sở tiến bộ của phụ nữ và bình đẳng giới ở Việt Nam, Dự án VIE-96-001, 2002, tr.36-37*).

Khác các nam giới tiếp cận tới tay nghề kỹ thuật ở hiện chỗ nhiều lao động trí, đặc biệt là nam giới tiếp cận tới những công việc cần thu nhập cao như nghề lái xe tay nghề kỹ thuật, hoặc những ngành nghề công nghệ cao.

Thực trạng 3. Phân bố giới tính ở các chỗ nam giới cho phấn đấu tới giáo dục và phát triển. Phân bố giới tính cần tăng tiến trong các ngành khoa học và công nghệ/học nghề/kinh doanh.

Trong các ngành giáo dục, đặc biệt là các cấp giáo dục cơ sở, vẫn cần những hình thức minh họa và các chương trình cụ thể hơn khu vực miền giới truyền thống về vai trò và công việc của nam giới và nam.

Công tác nghiên cứu về bé SGK của 3 bé miền Bắc Việt, số các giáo dục Công dân cho thấy khu vực miền giới trong SGK ở Việt Nam cần tăng tiến hơn, nhiều. Trong các ngành giáo dục khoa học trẻ em và nam giới về các môn thể thao theo những khu vực miền giới truyền thống- lượng người thiếu hụt các môn thể thao trong gia đình - lượng công

việc néi trệ vụ chđm sđc ng-đi ềm; lựm nhđng nghđ nghidp nh- gi, o viđn, y t, hođc lựm c, c cđng viđc chđn tay. Trệ em gi, i vụ phđ nđ vđn đ-đc mđ tđ lự rđt rđ, tđnh cđm, chđm chđ, trđng cđy vụo sđ giđp đđ cđn ng-đi kh, c vụ cũ vai trđ thđp hđn nam giđi. Ng-đc lđi, trệ em trai vụ nam giđi đ-đc mđ tđ nhidđ hđn vđi nhđng vđi vai trđ vụ nghđ nghidp nh- lđnh đđo, hđc giđ, nhự th, m hiđm vụ cđng nhđn kđ thuđt đđ qua đđo tđo. Trệ em trai vụ nam giđi đ-đc mđ tđ lự nhđng ng-đi khđc mđnh, lý trđy, tđ tin, giđi kđ thuđt, đđc lđp, ng-đi anh hđng, ng-đi lýnh đđng cđm, ng-đi đ-đc ng-đi kh, c tđn trđng. (Nguđn: UBQG VSTBPN, Phđn tđy ch thđc trđng vụ khuyđn nghđ chđy nh s, ch đđ tđng c-đng sđ tiđn bđ cũn phđ nđ vụ bđnh đđng giđi đ Viđt Nam, Dđ đ, n VIE-96-001, 2002, tr.32-33).

Thđm nđđ, cđ cđu ngựnh nghđ mang tđy nh c, ch biđt giđi rđ rđt hiđn nay cũ thđ lự đđng cđ khđng khuyđn khđy ch phđ nđ chđn theo hđc nhđng nghđ vđn bđ coi lự "đựnh" cho nam giđi, khiđn cho sđ mđt cđn bđng giđi trong c, c ngựnh hđc cựng lđn hđn, trong khi đđ, viđc khuyđn khđy ch phđ nđ theo hđc vụ lựm nhđng nghđ liđn quan tđi lđnh vđc kđ thuđt vụ cđng nghđ vđn cđn hđn chđ. Mđt sđ ngựnh hđc thđm chđy cđn khđng tuyđn nđ (Nguđn: UBQG VSTBPN, Phđn tđy ch thđc trđng vụ khuyđn nghđ chđy nh s, ch đđ tđng c-đng sđ tiđn bđ cũn phđ nđ vụ bđnh đđng giđi đ Viđt Nam, Dđ đ, n VIE-96-001, 2002, tr.36)

Sđ liđu thđng kđ đđ cho thđy trong c, c ngựnh đđo tđo, phđ nđ theo hđc đđi đđ sđ đ c, c ngựnh s- phđm vụ khoa hđc xđ hđi trong khi đđ nam giđi lđi chiđm sđ đđng trong c, c ngựnh kđ thuđt. Sđ c, ch biđt nựy cũ thđ hđn chđ khđ nđng vụ cđ hđi cũn phđ nđ tham gia vụo thđ tr-đng lao đđng đđng thay đđi trong đđi đđ kiđn đđt n-đc đđng chđn bđ b-đc vụo giai đđn hđi nhđp vụo đđn kinh tđ to đn cđu vụ tiđp cđn vđi khoa hđc kđ thuđt vụ cđng nghđ.

3.3. Kiđn nghđ:

- Tđ chđc mđt cuđc đđi đđ tra khđo s, t vđ thđc trđng t, i mđ chđ trđn to đn quđc, trđn cđ sđ đđ xđy đđng mđt kđ hođch hựnh đđng chđng t, i mđ chđ tđi nhđng khu vđc mự hiđn t-đng nựy lự phđ biđn, đđc biđt lự trong nhđm phđ nđ.
- Tđng c-đng ph, t triđn hđ thđng tr-đng néi trđ vụ cđi thiđn đđi đđ kiđn đđn hđc đđ khu hđc néi trđ, trong đđ đđc biđt chđ y tđi viđc tđo đđi đđ kiđn thuđn lđi đđ cho c, c trệ em gi, i đ-đc tiđp cđn tđi hđ thđng nựy;

- Cả nh÷ng chÝnh s, ch -u ti^an vµ biÖn ph, p nh»m khuyÖn khÝch c, c gia ®×nh nghiÖo vµ c, c nhãm d©n t¸c thiÓu sè t^o c- h¸i cho c, c em gi, i ®-íc ®n tr-êng (nh- c¸p h¸c b¸ng; chi phÝ ®i lⁱ; "n tr-a)

- KhuyÖn khÝch vµ hç trÞ cho sù tham gia c¸a x. h¸i d©n sù, c, c t¸ ch¸c phi chÝnh ph¸ vµ c, c ®oµn th¸ trong l¸nh vùc gi, o d¸c kh«ng chÝnh qui vµ gi, o d¸c kh«ng chÝnh th¸c, tham gia vµo ho^t ®éng khuyÖn h¸c, x¸a m¸ ch÷ cho ng-¸i l¸n vµ trÞ em. Ph, t triÖn m^ong l-íi gi, o d¸c kh«ng chÝnh qui tⁱ c, c v¸ng kh¸ kh"n nh»m t^o ®iÖu kiÖn cho c, c em gi, i c¸ th¸ v¸a h¸c v¸a lao ®éng gi¸p gia ®×nh, m¸ r¸ng c, c c- s¸ ®µo t^o nghiÖo t¸i c, c v¸ng n«ng th«n.

- Cả chÝnh s, ch -u ti^an cho ph¸ n÷ theo h¸c c, c ngh¸nh khoa h¸c kü thu¸t, nh¸t lµ nh÷ng chuy^an ngh¸nh v¸ kü thu¸t n«ng nghiÖp. L¸ng gh¸p t¸p hu¸n gi¸i vµ b×nh ®¸ng gi¸i cho nam gi¸i vµ ph¸ n÷. Cả chÝnh s, ch khuyÖn khÝch/ -u ti^an cho ph¸ n÷ c, c d©n t¸c thiÓu sè theo h¸c c, c kh¸a ®µo t^o khuyÖn n«ng, khuyÖn l¸m.

- X¸y d¸ng mét chiÖn l-íc ph, t triÖn ®¸i ng¸ gi, o vi^an ng-¸i d©n t¸c, ®¸c bi¸t lµ gi, o vi^an n÷ vµ ph, t triÖn h¸ th¸ng d^oy h¸c song ng÷ cho mét s¸ nhãm d©n t¸c thiÓu sè c¸ t¸ l¸ trÞ em ®n tr-êng th¸p.

- T^ong c-êng t¸p hu¸n n¸ng cao nh¸n th¸c gi¸i cho th¸nh vi^an nh¸m thi¸t k¸ vµ H¸i ®¸ng ph^a duy¸t s, ch gi, o khoa; t¸p hu¸n ho¸c l¸ng gh¸p v¸n ®¸ gi¸i trong c, c ch-÷ng tr×nh t¸p hu¸n cho ®¸i ng¸ gi, o vi^an gi¸ng d^oy, ®¸c bi¸t lµ c, c c¸p ph¸ th«ng c- s¸. Th¸m vµo ®¸, vi¸c ®-a h×nh ¶nh minh h¸a trong s, ch GK ph¸i ®-íc duy¸t tr¸n c- s¸ nh÷ng h×nh ¶nh mang tÝnh nh^oy c¶m gi¸i.

IV. ph¸ n÷ vµ s¸c kho¸

4.1. B¸i c¶nh:

C, c ®iÖu kho¶n tham chiÖu c¸a C«ng -íc CEDAW: §iÖu 5(b); ®iÖu 10(h); ®iÖu 12, ®iÖu 14(2b); ®iÖu 16 (1e) vµ khuyÖn nghi¸ s¸ 24.

Trong nh÷ng n^om gçn X¸y, v¸i nh÷ng th¸nh t¸u to l¸n trong ph, t triÖn kinh t¸- x. h¸i c¸a ®¸t n-íc, m¸c s¸ng c¸a nh¸n d©n ®-íc n¸ng l¸n r¸ r¸t, t¸ l¸ ®¸i nghiÖo ®. gi¸m ®, ng k¸. C«ng t, c b¶o v¸ vµ ch¸m s¸c s¸c kh¸c nh¸n d©n trong h-ñ 10 n^om tr¸ l¸i X¸y

tiếp tục phát triển nhiều thuận lợi quan trọng. Với tốc độ phát triển dãn nở vụ qui mô trung bình của hệ gia đình nông nghiệp cùng gia đình, mức sống của người dân đang dần phát triển cao do vậy mỗi người dân, đặc biệt là phụ nữ cả điều kiện chăm sóc sức khỏe tốt hơn. Bên cạnh đó sẽ có tiếp tục nâng cao trình độ dân trí, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các hoạt động y tế.

Chính phủ Việt Nam có ban hành nhiều văn bản chỉ đạo công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe về thể chất các tuyến, coi trọng tăng cường các dịch vụ y tế, nâng cao trình độ chuyên môn công tác y tế trong công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân. Có thể kể:

- Ngày 15/10/2002, Thủ tướng Chính phủ có ban hành Quyết định số 139/202/QĐ-TTg về việc kh, m ch+a bệnh cho người nghèo. Quy định một chế độ trợ cấp xã hội cho người nghèo, tạo điều kiện y tế cho người nghèo trong kh, m, ch+a bệnh.

- Pháp lệnh y tế nhân dân năm 2003; Chiến lược dân số và sức khỏe nhân dân giai đoạn 2001-2010; Chiến lược quốc gia về chăm sóc sức khỏe sinh sản giai đoạn 2001-2010; Chương trình quốc gia phòng chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và nhiều bệnh xã hội.

- Chiến lược quốc gia phòng chống HIV/AIDS giai đoạn 2010 vụ tiếp nhận 2020. Mục tiêu chung là giảm thiểu tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng dân cư dưới 0,3% vào năm 2010 và tiếp tục sau 2010, giảm tiếp tục tỷ lệ của HIV/AIDS về mức thấp nhất kinh tế - xã hội.

- Luật phòng chống HIV/AIDS có hiệu lực thi hành qua ngày 29/6/2006 và sửa đổi bổ sung luật ngày 1/1/2007. Khi luật có hiệu lực sẽ gặp phải các quy định của pháp luật trong can thiệp giảm thiểu tiếp tục tỷ lệ của HIV/AIDS, gặp phải các vấn đề của mục tiêu chung của chiến lược quốc gia phòng chống HIV/AIDS năm 2010 vụ tiếp nhận 2020.

- Luật bệnh truyền nhiễm và Luật phòng chống bệnh lây truyền qua đường tình dục. Sự ra đời của hai luật này sẽ gặp phải các vấn đề của bệnh truyền nhiễm của phụ nữ trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe.

4.2. Thực trạng:

4.2.1. Tổ vong mất

a. Hiện trạng

Trong những năm qua, chúng ta đã đạt được những thành tựu đáng kể trong việc nâng cao chất lượng dân số, giảm tỷ lệ tử vong trẻ em, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng, giảm tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS, giảm tỷ lệ mắc bệnh sốt rét, giảm tỷ lệ mắc bệnh sởi, giảm tỷ lệ mắc bệnh bạch hầu, giảm tỷ lệ mắc bệnh uốn ván, giảm tỷ lệ mắc bệnh thương hàn, giảm tỷ lệ mắc bệnh tả, giảm tỷ lệ mắc bệnh viêm màng não, giảm tỷ lệ mắc bệnh viêm gan virus, giảm tỷ lệ mắc bệnh viêm phổi, giảm tỷ lệ mắc bệnh viêm tai giữa, giảm tỷ lệ mắc bệnh viêm mắt, giảm tỷ lệ mắc bệnh viêm họng, giảm tỷ lệ mắc bệnh viêm da, giảm tỷ lệ mắc bệnh viêm khớp, giảm tỷ lệ mắc bệnh viêm xương khớp, giảm tỷ lệ mắc bệnh viêm cơ tim, giảm tỷ lệ mắc bệnh viêm cơ ruột, giảm tỷ lệ mắc bệnh viêm cơ dạ dày, giảm tỷ lệ mắc bệnh viêm cơ bàng quang, giảm tỷ lệ mắc bệnh viêm cơ tử cung, giảm tỷ lệ mắc bệnh viêm cơ tử quản, giảm tỷ lệ mắc bệnh viêm cơ tử bào, giảm tỷ lệ mắc bệnh viêm cơ tử nhộng, giảm tỷ lệ mắc bệnh viêm cơ tử cung, giảm tỷ lệ mắc bệnh viêm cơ tử quản, giảm tỷ lệ mắc bệnh viêm cơ tử bào, giảm tỷ lệ mắc bệnh viêm cơ tử nhộng.

Cả tỷ lệ 56,3% sẽ phải chờ đợi để sinh con ở các bệnh viện, tỷ lệ này cao hơn 42% năm 2001 (Nguồn: Chiến lược phát triển dân số Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010). Chúng ta cần tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức của người dân về các vấn đề dân số, kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản, giảm tỷ lệ tử vong trẻ em, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng, giảm tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS, giảm tỷ lệ mắc bệnh sốt rét, giảm tỷ lệ mắc bệnh sởi, giảm tỷ lệ mắc bệnh bạch hầu, giảm tỷ lệ mắc bệnh uốn ván, giảm tỷ lệ mắc bệnh thương hàn, giảm tỷ lệ mắc bệnh tả, giảm tỷ lệ mắc bệnh viêm màng não, giảm tỷ lệ mắc bệnh viêm gan virus, giảm tỷ lệ mắc bệnh viêm phổi, giảm tỷ lệ mắc bệnh viêm tai giữa, giảm tỷ lệ mắc bệnh viêm mắt, giảm tỷ lệ mắc bệnh viêm họng, giảm tỷ lệ mắc bệnh viêm da, giảm tỷ lệ mắc bệnh viêm khớp, giảm tỷ lệ mắc bệnh viêm xương khớp, giảm tỷ lệ mắc bệnh viêm cơ tim, giảm tỷ lệ mắc bệnh viêm cơ ruột, giảm tỷ lệ mắc bệnh viêm cơ dạ dày, giảm tỷ lệ mắc bệnh viêm cơ bàng quang, giảm tỷ lệ mắc bệnh viêm cơ tử cung, giảm tỷ lệ mắc bệnh viêm cơ tử quản, giảm tỷ lệ mắc bệnh viêm cơ tử bào, giảm tỷ lệ mắc bệnh viêm cơ tử nhộng.

b. Nguyên nhân

Do hệ thống y tế còn yếu kém, chất lượng dịch vụ y tế chưa đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của người dân. Ngân sách Nhà nước chi cho y tế còn thấp, đặc biệt là hệ thống y tế cơ sở (Nguồn: Báo cáo của Bộ Y tế, Báo cáo Tổng cục Thống kê Việt Nam năm 2005). Hệ thống y tế còn yếu kém, chất lượng dịch vụ y tế chưa đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của người dân. Ngân sách Nhà nước chi cho y tế còn thấp, đặc biệt là hệ thống y tế cơ sở.

Sự thiếu hụt nguồn lực của các ngành y tế, đặc biệt là ngành y tế, là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng này. Để cải thiện tình hình, cần có những giải pháp đồng bộ, bao gồm: tăng cường đầu tư cho y tế, đặc biệt là hệ thống y tế cơ sở; nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên y tế; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức của người dân về các vấn đề dân số, kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản; giảm tỷ lệ tử vong trẻ em, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng, giảm tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS, giảm tỷ lệ mắc bệnh sốt rét, giảm tỷ lệ mắc bệnh sởi, giảm tỷ lệ mắc bệnh bạch hầu, giảm tỷ lệ mắc bệnh uốn ván, giảm tỷ lệ mắc bệnh thương hàn, giảm tỷ lệ mắc bệnh tả, giảm tỷ lệ mắc bệnh viêm màng não, giảm tỷ lệ mắc bệnh viêm gan virus, giảm tỷ lệ mắc bệnh viêm phổi, giảm tỷ lệ mắc bệnh viêm tai giữa, giảm tỷ lệ mắc bệnh viêm mắt, giảm tỷ lệ mắc bệnh viêm họng, giảm tỷ lệ mắc bệnh viêm da, giảm tỷ lệ mắc bệnh viêm khớp, giảm tỷ lệ mắc bệnh viêm xương khớp, giảm tỷ lệ mắc bệnh viêm cơ tim, giảm tỷ lệ mắc bệnh viêm cơ ruột, giảm tỷ lệ mắc bệnh viêm cơ dạ dày, giảm tỷ lệ mắc bệnh viêm cơ bàng quang, giảm tỷ lệ mắc bệnh viêm cơ tử cung, giảm tỷ lệ mắc bệnh viêm cơ tử quản, giảm tỷ lệ mắc bệnh viêm cơ tử bào, giảm tỷ lệ mắc bệnh viêm cơ tử nhộng.

sinh, cởn l'i lụ y sũ s¶n nhi¹. Txnh tr'ng thiõu c- sê vÊt chÊt cña c,c tr'm y tũ vÊn tån t'i. Sê tr'm y tũ cũ c- sê vÊt chÊt ®'t ti'au chuÈn cña BÉ Y tũ chiõm mét tũ lũ thÊp: 9,8% (Nguån: Kh¶o s,t y tũ toµn quèc 2001 - 2002).

Sù ph©n ho, giµu nghiõ cõng lụ mét yõu tè quan trǎng t'õ ra sù bÊt bxnh ®'ng vò sòc kháe vµ sù h-êng thõ d¶ch vò y tũ. Tũ lũ sò dõng bõnh viõn cña ng-êi d©n ẽ c,c khu vùc miõn nói thÊp h-n rÊt nhiõu so vói tũ lũ sò dõng bõnh viõn cña ng-êi d©n ẽ c,c khu vùc ®'ng b'ng (3,4% so vói 25,9% d©n sè/n'm) (Nguån: C¶i c, ch ngunh y tũ theo ®¶nh h-íng c'ng b'ng vµ hiõu qu¶ - quan ®iõm cña Viõt Nam vò mét sê vÊn ®õ c- b¶n. - Ph'm M'nh H'ng, Tr-ng Viõt Dõng, Goran Dahlgrem; Hµ Néi - 01/2001). ChÝnh s, ch thu mét phÇn viõn phÝ ®-íc thùc hiõn tũ 1989, ®. gǎp phÇn bæ sung nguån tui chÝnh cho c,c bõnh viõn, nh-ng cõng ®ang lụ yõu tè h'n chõ viõc tiõp cũn c,c d¶ch vò y tũ cña ng-êi nghiõ, ng-êi thu nhÊp thÊp. Mòc sò dõng bõnh viõn Nhụ n-íc cũ nhãm 20% ng-êi giµu gÊp kho¶ng 4 lÇn so vói 20% ng-êi nghiõ n'n ®. t'õ ra txnh tr'ng ®-íc gǎi lụ "bao cũp ng-íc" - ng-êi cũ thu nhÊp cao ®-íc h-êng tr'i cũp ng©n s, ch nhiõu h-n ng-êi nghiõ (Nguån: Tũ lũ n'õ ph, thai cao hụng ®Çu thõ giíi - Viõt Nam Net nguy15/12/2004).

Sê liõu y tũ t, ch biõt theo giíi hiõn nay cũn thiõu, hõ thèng y tũ c- sê ch-a ®.p õng ®-íc nhu cÇu giíi. §¶nh kiõn giíi lụ mét trong nh'ng nguy'n nh©n cũn yõu lụm gi¶m tiõp cũn cũa phõ n' vói c,c d¶ch vò y tũ. Ngoµi ra, vai trß cũm sǎc gia ®xnh cũa phõ n' ®. khiõn nhiõu cũ em kh'ng cũ thêi gian cũm sǎc sòc kháe cho b¶n th©n m'nh. Phong tc tÊp qu,n vµ nh'ng yõu tè vò tm lý, vò qui m« gia ®xnh vµ giíi tÝnh cũa con c,i (thÝch con trai) cũn n'ng nõ ®Æc biõt lụ nh'ng v'ng su, v'ng xa, v'ng nghiõ.

4.2.2. N'õ ph, thai ẽ v¶ thụnh ni'n

a. Hiõn tr'ng

Hiõn nay, sù du nhÊp lèi sèng cũa n-íc ngoµi ®. ¶nh h-êng rÊt su s'c t'íi l'p tr'i. Quan ®iõm vò txnh dõc tr-íc h'n nh©n cũ nhiõu thay ®æi trong giíi tr'i d'én t'íi gia t'ng quan hõ txnh dõc tr-íc h'n nh©n, cũ thai ngoµi ý muèn vµ n'õ ph, thai.

Viõt Nam hiõn lụ mét trong n'm n-íc cũ tũ lũ n'õ ph, thai cao nhÊt thõ giíi, Theo BÉ Y tũ hụng n'm ẽ Viõt Nam cũ kho¶ng 500.000 ®õn 600.000 ca n'õ ph, thai ®-íc b,o c,o chÝnh thc, ngoµi ra ch-a kó sê ca n'õ ph, thai ẽ khu vùc y tũ t- nh©n. Tũ lũ

ph, thai lụ 83/1000 phô n+ trong @é tuæi sinh s¶n vự tũ suÊt n'ò ph, thai lụ 2,5 lçn træn mçi phô n+ (Nguån: *Tũ lổ n'ò ph, thai cao hụng @Çu thỗ giúi - Viổt Nam Net nguy15/12/2004*). Mét @iĐu @,ng b,o @éng @ã lụ tũ lổ n'ò ph, thai ẽ vP thụng ni^n kh, cao. Theo Bé Y tỗ, mçi n"m ẽ Viổt Nam, sè tr-êng híp n'ò hót thai ẽ vP thụng ni^n chiổm kho¶ng 20% tæng sè c,c tr-êng híp (Viổt Nam cũ 26,1 triĐu vP thụng ni^n vự thanh ni^n, chiổm 31,5% đon sè c¶ n-íc)

Viổc quan hổ t×nh đoc tr-íc h«n nhĐn vự n'ò ph, thai ẽ tuæi vP thụng ni^n đén @ổn rÊt nhiĐu nguy c- @èi víi sọc khæc sinh s¶n cũa giúi trỉ công nh- nh+ng tæc th--ng tĐm lý vự h'nh phóc gia @×nh...NhiĐu em lụ n'n nhĐn cũa nh+ng tai biĐn nh- b"ng huyổt, nhiĐm trỉng, sất nhau, thńg tĐ cung...Sè trỉ em d-íi 15 tuæi m¼c c,c bĐnh løy qua @-êng t×nh đoc chiổm 1,16% (bĐnh lỂu) vự 1,5% víi c,c bĐnh hoa liĐu kh,c (Héi Kổ ho'ch ho, Gia @×nh Viổt Nam, 2004) (Nguån: *Tũ lổ n'ò ph, thai cao hụng @Çu thỗ giúi - Viổt Nam Net nguy15/12/2004*). Træn c¶ n-íc cũ 5% c,c em g,i sinh con tr-íc 18 tuæi, 15% sinh con tr-íc tuæi 20, nguy c- chổt mĩ d-íi 20 tuæi cao gÊp 5 lçn so víi bự mĩ sinh con @é tuæi 24-25 (Nguån: *Tũ lổ n'ò ph, thai cao hụng @Çu thỗ giúi - Viổt Nam Net nguy15/12/2004*).

b.. Nguy^n nhĐn

Do quan niĐm vĐ lèi sèng cũa giúi trỉ nguy nay thay @æi "sèng hiĐn @'i vự y'au hiĐn @'i". Do mèi quan hổ gia @×nh ch-a cèi mẽ. Theo mét nghi^n cĐu, c,c em khi gÆp khã kh"n vĐ t×nh b'n, t×nh y'au chĐ cũ 4% hái ý kiĐn cha mĩ, 70% @ổn víi b'n bì hoÆc ng-êi y'au (Nguån: *T×nh tr'ng mang thai vự n'ò ph, thai lĐa tuæi vP thụng ni^n ẽ Sui gßn (trÝch đén tĐ Ephata Viổt Nam, sè 17, n"m 2001)*)).

Trong vÊn @Đ vĐ t×nh đoc, n+ giúi lu«n ẽ thỗ bP @éng h-n do @ã hã Ýt cũ @iĐu kiĐn quyổt @Pnh công nh- th--ng l-íng víi b'n t×nh vĐ t×nh đoc an tĐn. Viổc thiĐu kiĐn thĐc vĐ giúi vự sọc khæc sinh s¶n công lụ mét nguy^n nhĐn đén tíi t×nh đoc kh«ng an tĐn. Tũ lổ trỉ vP thụng ni^n n'ò hót thai cao cũ nguy^n nhĐn lụ do kh«ng sĐ đĐng biĐn ph,p tr,nh thai hoÆc ng'i t×m kiĐm c,c ph--ng tiĐn KHHG§ lụ rÊt cao(59%) (Nguån: *B,o c,o"Comprehensive Community-Based Aproach to adolescent Sexual and Reproductive Health (ASRH) in Hoa Binh Province, Vietnam" - By Nguyen Truong Nam, 17/8/2006 - Vietnam RHIYA Programme - RAS/03/P52 (2003-*

2006)). Các nghiên cứu cho thấy rằng quan niệm phá vỡ hiên nay
 lại cho cả phụ nữ và gia đình mới cả các vấn đề về sức khỏe sinh
 sản và sức khỏe tâm lý xã hội của các dịch vụ KHHGĐ. Khiến cho năm phụ
 nữ chưa có con cảm thấy lo lắng khi tìm kiếm các dịch vụ (56%)
 (Nguồn: Báo cáo "Comprehensive Community-Based Approach to
 adolescent Sexual and Reproductive Health (ASRH) in Hoa Binh
 Province, Vietnam" - By Nguyen Truong Nam, 17/8/2006 - Vietnam
 RHIYA Programme - RAS/03/P52 (2003-2006)) và làm cho năm trẻ
 thanh niên dễ bị tổn thương trong xã hội. Khiến cho năm trẻ
 của nhân viên y tế dễ dàng với năm nghề nghiệp, năm giới mới đem
 về thanh niên công nhân hàng năm việc tiếp cận dịch vụ y tế
 của họ.

Hiện nay, các dịch vụ nạo phá thai cho phép phụ nữ
 dễ dàng tiếp cận. Bất kể phụ nữ nào cũng dễ dàng tiếp
 cận nhanh chóng, thuận lợi và rẻ tiền. Số trẻ bị thanh
 niên chưa có con nạo phá thai lên tới 83,2%, nhiều khi
 phá thai một lần thì số đẻ lại cũng hai vụ ba vụ nhiều
 phụ nữ cần nghỉ ngơi nạo phá thai lại một lần vì... ngoài
 (Nguồn: Tình hình mang thai phá thai lựa chọn và thanh
 niên ở Việt Nam (trích đến từ Ephata Việt Nam, số 17, năm 2001)).

Trong những năm gần đây một số trẻ thanh niên phụ nữ
 lang thang trên đường phố đang trẻ thanh niên nhân viên
 vụ bác sĩ tâm thần. Thúc đẩy phụ nữ công nhân làm việc
 nạo phá thai và thanh niên.

4.2.3. Tình hình mắc các bệnh lây truyền qua đường tình dục (BLTQSTD) và HIV/AIDS

a. Hiện trạng

Tình hình mắc BLTQSTD và HIV/AIDS đang trẻ thanh niên
 nghiên cứu cho thấy. Tỷ lệ ở Việt Nam mỗi năm cả khoảng
 800.000-1.000.000 người mắc BLTQSTD, nhiều nhất khoảng 150.000
 người trong số đó là khi mới đi học về y tế chuyên khoa. Theo
 thống kê y tế năm 2003 của Bộ Y tế cho thấy tăng số người mắc
 BLTQSTD ở cả nam và nữ giới trong độ tuổi từ 15-49 tuổi là 137.618
 người và 103.792 người nữ giới (Nguồn: Niên giám thống kê y tế
 2003 - Bộ Y tế). Đặc biệt, việc tiếp xúc gần gũi thân mật
 với những nghề nghiệp khác nhau.

Về tình hình nhiễm HIV/AIDS: Theo số liệu của Cục
 phòng chống HIV/AIDS - Bộ Y tế tính đến ngày 30/6/2006 có
 năm người mắc cả

109.989 người nhiễm HIV, tỷ lệ trung bình mỗi ngày cả tháng hơn 100 người nhiễm HIV, trong đó 95% sẽ nhiễm HIV nằm trong độ tuổi 15-49, đa phần là người trẻ tuổi mà tỷ lệ gia tăng rất nhanh chóng (Nguồn: HIV ở Việt Nam bức tranh gia tăng nhanh chóng - Nhân dân 14/7/2006). Trước đây, rất nhiều thanh thiếu niên của chúng ta bị lây nhiễm HIV từ bạn tình, giới tính không an toàn, và những con nghiện. Tuy nhiên, trong những năm gần đây tỷ lệ lây nhiễm HIV từ bạn tình ngày càng tăng vọt, đặc biệt là gia tăng ở những người không được chăm sóc y tế cao. Trong số này cả các thanh thiếu niên và thanh niên cũng gia tăng, thậm chí phần lớn trẻ em cũng coi là một nguy cơ lây nhiễm HIV. Tỷ lệ lây nhiễm HIV cả xu hướng tăng nhanh. Theo nguồn tin từ Bộ Y tế, trong 10 năm qua, tỷ lệ lây nhiễm HIV tăng từ 0,02% năm 1994 lên 0,37% năm 2005 (Nguồn: Phô nhiễm mang thai nhiễm HIV ở mức 0,5% - Website: hanoitv.org.vn - Cập nhật 10/7/2006), đặc biệt trong độ tuổi 20-29. Tỷ lệ tăng này sẽ kéo theo tỷ lệ trẻ sơ sinh nhiễm HIV. Tỷ lệ tăng, ở Việt Nam mỗi năm cả khoảng 5000-7000 trẻ mang thai nhiễm HIV sinh con. Hiện toàn quốc cả khoảng 8500 trẻ trong độ tuổi 0-15 đang sống với HIV và 22.000 trẻ mà cha mẹ mắc AIDS (Nguồn: Phô nhiễm mang thai nhiễm HIV ở mức 0,5% - Website: hanoitv.org.vn - Cập nhật 10/7/2006).

Bên cạnh đó, tỷ lệ gia tăng nhiễm HIV cũng cả xu hướng tăng lên qua các năm. Theo Chi cục phòng chống nhiễm HIV/AIDS tại Thành phố Hồ Chí Minh, 80% gia đình có người nhiễm HIV mà tỷ lệ nhiễm HIV (Nguồn: Hưng nguyện giới tính không an toàn nhiễm HIV - Tiền phong 20/1/2005)

b. Nguy cơ nhiễm

Nguy cơ nhiễm HIV do lây nhiễm từ bạn tình nam giới thiếu kiến thức về tính dục an toàn, nên thanh thiếu niên không biết cách từ chối hoặc vô tình. Phô nhiễm thanh thiếu niên có nguy cơ lây nhiễm HIV rất cao.

Tỷ lệ nam giới trẻ tuổi bao cao su vẫn rất thấp (7,5% năm 2003) (Nguồn: Điều tra biến đổi dân số và nguồn lao động 1/4/2003: Những kết quả chính yếu/NXB Thành phố Hồ Chí Minh - 2002). Theo thành phố Hồ Chí Minh, gia đình và trẻ em VN cả tỷ lệ 80% nam thanh niên không sử dụng bao cao su ở các quan hệ tình dục, đặc biệt là ở những người biết ít nhất một biện pháp tránh thai (Nguồn: Hơn 20% nam giới quan hệ tình dục trước khi kết hôn - Việt Nam Net ngày 6/7/2006). Hơn nữa, cả thanh thiếu niên cũng vô tình sử dụng bao cao su, quan niệm về việc chấp nhận rủi ro biến đổi

chở dựn cho g,i m¹i d^om vụ ng-êi kh^ong chung thu^u. T^u l^o g,i m¹i d^om c^ã s^o d^ong bao cao su trong quan h^o t^xnh d^oc c^õn r^êt th^êp. Do t^xnh tr^ìng b^êt h^ìp ph,^p c^õa h^ãat ^oéng m¹i d^om n^an s^u qu^ln lý b^onh t^êt ẽ nh^ãm n^uy ch-a th^uc s^u hi^ou qu^l.

ẽ c,^c b^onh vi^on l^{ín}, vi^oc x^đt nghi^om HIV cho thai ph^o ^o-^oic th^uc hi^on 100%. song ^oã v^ẽn l^u mét con s^e khi^am t^{ên} so v^íi h⁻n 1,5 tri^ou tr^í em sinh ra h^ung n[”]m (Ngu^ãn: B,^o c,^o ^o,nh gi,^o ch-^ong tr^xnh Qu^èc gia ph^õng ch^èng HIV/AIDS ẽ Vi^ot Nam giai ^o’n 1/1996 - 6/2001). Nguy^an nh^on l^u do c,^c x^đt nghi^om HIV ch-a s^½n c^ã ẽ nh^ong c^o s^e y t^õ v^ĩng s^ou, mi^on n^ói vụ chi ph^ý cho x^đt nghi^om v^ẽn c^õn cao ^oèi v^íi c,^c nh^ãm thai ph^o nghi^o. C^ong t,^c t- v^ẽn cho thai ph^o nhi^om HIV ch-a ^o-^oic th^uc hi^on t^êt, do c,^c nh^on vi^an t- v^ẽn ch-a c^ã k^u n[”]ng t- v^ẽn cho thai ph^o nhi^om HIV.

V^ẽn ^o gi^íi ch-a ^o-^oic ^o c^êp ^oçy ^oñ trong n^éi dung gi,^o d^oc truy^on th^ong ph^õng ch^èng HIV/AIDS trong th^êi gian qua. Tr,^och nhi^om c^õa nam gi^íi trong vi^oc th^uc hi^on t^xnh d^oc an t^on, trong ch[”]m s^ãc ng-êi b^onh AIDS ch-a ^o-^oic nh^ẽn m¹nh ^oçy ^oñ.

M^ãc dĩ hi^on nay ch-a c^ã mét nghi^an c^ou n^uo ^o c^êp ^oñ v^ẽn ^o gi^íi vụ s^u k^u th^ê, ph^on bi^ot ^oèi x^o ẽ ph^o n^o nhi^om HIV/AIDS. Nh-^ong trong th^uc t^õ, ng-êi ph^o n^o b^ê nhi^om HIV/AIDS b^ê k^u th^ê vụ ph^on bi^ot ^oèi x^o n^ãng n^o h⁻n nhi^ou so v^íi nam gi^íi.

4.3. Khuy^on ngh^ê

- Nh^u n-^oic c^õn t[”]ng c-^êng ^oçy t- h⁻n n^oa cho h^o th^èng y t^õ, ^oãc bi^ot l^u h^o th^èng y t^õ c^o s^e. N^ong c^êp c^o s^e v^ẽt ch^êt, trang thi^ot b^ê cho ph^õng ^oĩ ẽ c,^c v^ĩng n^ong th^on nghi^o, mi^on n^ói, v^ĩng s^ou, v^ĩng xa.

- Bé Y t^õ c^õn t^ã ch^oc c,^c l^{íp} t^êp hu^ên n^ong cao tr^xnh ^oé chuy^an m^on, t^êp hu^ên n^ong cao nh[”]y c^om gi^íi, c^êp nh^êt th^ong tin ^oçy ^oñ vụ k^êp th^êi cho ^oéi ng^o c,ⁿ bé vụ nh^on vi^an y t^õ ^oó ^oñ m b^o t^o ^oi^ou ki^on cho ph^o n^o ^o-^oic ti^op c^ẽn b^xnh ^oãng t^íi c,^c đ^êch v^o ch[”]m s^ãc s^oc kh^ãe ẽ t^êt c^o c,^c tuy^on. B^an c¹nh ^oã c^õn n^ong cao nh^ẽn th^oc cho ng-êi đ^on trong c^éng ^oãng, nh^êt l^u c,^c v^ĩng đ^on t^éc, mi^on n^ói, v^ĩng s^ou, v^ĩng xa v^o l^um m^ñ an t^on vụ ^oĩ s¹ch . T[”]ng c-^êng gi,^o d^oc t^xnh d^oc vụ SKSS cho ^oèi t-^ĩng l^u c,^c b^êc cha m^ñ vụ v^ê th^unh ni^an, thanh ni^an.

- Ch^ýnh ph^ñ c^õn c^ã bi^on ph,^p qu^ln lý ch^ãt ch^ĩ vụ x^o lý nghi^am ^oèi v^íi c,^c đ^êch v^o n^o ph, thai chui c^õa t- nh^on ^oó h¹n ch^õ t^xnh tr^ìng n^o ph, thai b^oa b^oi, kh^ong an t^on. L^ãng gh^đp

việc phòng ngừa lây truyền HIV/AIDS từ mẹ sang con trong các trường hợp phụ nữ mang thai nên được ưu tiên. Các cơ sở y tế nên được khuyến khích cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ mang thai và trẻ em bị nhiễm HIV/AIDS; các dịch vụ phòng ngừa lây truyền HIV/AIDS, đặc biệt là phòng ngừa lây truyền HIV/AIDS cho các cơ sở y tế. Như vậy, các cơ sở y tế nên được khuyến khích cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho các cơ sở y tế. Như vậy, các cơ sở y tế nên được khuyến khích cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho các cơ sở y tế.

- Các tác nhân phi chính phủ và tư nhân (đặc biệt là nam giới) nên tích cực tham gia vào các hoạt động thông tin - giáo dục - truyền thông và can thiệp về chăm sóc sức khỏe phụ nữ, trẻ em, phụ nữ an toàn, đặc biệt là trong các trường hợp, miễn nói. Trong các trường hợp thông tin - giáo dục - truyền thông về phòng ngừa và chăm sóc sức khỏe phụ nữ nhiễm HIV/AIDS thì càng đáng.

- Phụ nữ cần nâng cao kiến thức cho bản thân và gia đình về chăm sóc sức khỏe cho bản thân và gia đình, nâng cao chất lượng sống.

V. Lao động trong khu vực kinh tế phi chính thức

5.1. Bài học:

Các điều khoản tham chiếu của Công ước CEDAW: Điều 11, 13, 14c, 14d, 14e, 14f và 14g.

Ở Việt Nam, cũng với khu vực chính thức, **khu vực kinh tế phi chính thức** (PCT) là một bộ phận của nền kinh tế, bao gồm các loại lao động: Chủ sở hữu lao động của các doanh nghiệp dưới 10 lao động - siêu nhỏ; Người lao động tự hạch toán gồm lao động tự do và lao động tại hộ gia đình như: bán hàng rong, lái xe chở khách, hoặc nhận khoán một công việc nào đó về lương tại nhà...; Lao động làm thuê ở các nhà thầu theo mùa vụ, bao gồm người lao động theo mùa vụ trong các doanh nghiệp siêu nhỏ, người lao động không theo mùa vụ bao gồm những vị trí của hộ gia đình, người làm việc tại nhà, hoặc phục vụ gia đình. **Sắc lệnh khu vực này là một vấn đề, thiếu sự tiếp cận với thị trường, công nghệ; người lao động thiếu kỹ năng, chưa có các hỗ trợ luật pháp và lao động về mặt pháp lý; thiếu nền nhân lực, đặc biệt là phụ nữ.**

Điều tra của Tổng cục Thống kê năm 2004 cho biết cả tới 90% lực lượng lao động ở thành phố đang làm việc ở khu vực kinh tế

5.2.1. T¹i sao lao @éng n÷ khã kiõm @-íc viõc lụm trong khu vùc chýnh thøc?

Lý do phæ biõn nhÊt lụ do trxn^h @é vạ kù n^{ng} c^{ña} phô n÷ thua kĐm nam giíi. Sù phøn biõtt @èi xõ c^{ña} ng-èi ch^ñ vạ g, nh n^{ng} c^{ng} viõc gia @xn^h c^{ña} ng-èi phô n÷ còng lụ nguy^an nhøn quan trắng lụm cho lao @éng n÷ ẽ khu vùc PCT khã kiõm @-íc viõc lụm trong khu vùc chýnh thøc. (Do ng-èi ch^ñ b^½t buéc ph[¶]i tr[¶] tr[¶] c^{Êp} sinh @Í c^{ng} v^íi tiõn l-^{ng} c^{ng} b^{ng} cho lao @éng n÷ lụm viõc trong khu vùc chýnh thøc khiõn chi phý thu^a m-ín c^{ña} hã t^{ng} th^am). MÆt kh, c, tr, ch nhiõm gia @xn^h còng lụm t^{ng} sù v^½ng mÆt c^{ña} hã ẽ n-ⁱ lụm viõc vạ h¹n chõ møc @é mụ hã cã thõ tham gia vạo khu vùc chýnh thøc. Chýnh phô n÷ còng ch^{Êp} nh^{Èn} c^{ng} viõc ẽ khu vùc PCT @ó kõtt híp c^{ng} viõc c^{ña} m^{xn}h v^íi tr, ch nhiõm gia @xn^h.

Ngoài ra, phô n÷ @. ph[¶]i ch^{Đu} t, c @éng mét c, ch kh^{ng} t-^{ng} xõng so v^íi nam giíi do viõc gi^{¶m} bi^an chõ 1990-1992 ẽ khu vùc nhụ n-íc vạ khu vùc kinh tõ híp t, c. Kho^{¶ng} 550.000 phô n÷ @. m^{Êt} viõc lụm so v^íi x^{Êp} xõ 300.000 nam b^Đ m^{Êt} viõc (Ngu^{án}: Vò Chýnh s, ch Lao @éng vạ viõc lụm, Bế Lao @éng Th-^{ng} binh vạ X. h^{éi}, 1994). §iõu @ã đ^{Èn} @õn viõc s^è lín phô n÷ @. ph[¶]i r^{êi} bá nh^{÷ng} c^{ng} viõc cã tiõn l-^{ng} vạ thu nh^{Èp} @^{¶m} b^{¶o}, @-íc b^{¶o} hiõm x. h^{éi}, chuyõn sang lụm c, c c^{ng} viõc trong khu vùc kinh tõ PCT v^íi møc @é an tọm vò viõc lụm th^{Êp} h-ⁿ, kh^{ng} @-íc h-^{ng} b^{¶o} hiõm x. h^{éi} .

5.2.2. Trxn^h @é c^{ña} lao @éng n÷ ẽ khu vùc phi chýnh thøc r^{Êt} th^{Êp}, th^{Êp} h-ⁿ so v^íi trxn^h @é c^{ña} lao @éng nam trong c^{ng} khu vùc vạ th^{Êp} h-ⁿ nhiõu so v^íi trxn^h @é c^{ña} lao @éng n÷ ẽ khu vùc chýnh thøc.

§iõu tra MSDC 2004, lao @éng ẽ lo¹i h^{xn}h t^u lụm phi n^{ng} nghiõp/ ch^ñ c, c c⁷ s^è s^{¶n} xu^{Êt} si^au nhã cã trxn^h @é cao nhÊt, v^íi t^u lõ lao @éng qua @ụo t¹o lụ 10,5% vạ t^{èt} nghiõp c^{Êp} III lụ 14,6% vạ lao @éng ẽ lo¹i h^{xn}h t^u n^{ng} nghiõp cã trxn^h @é th^{Êp} nhÊt, v^íi t^u lõ lao @éng qua @ụo t¹o lụ 3,3% vạ t^{èt} nghiõp c^{Êp} III lụ 7,2% (Ngu^{án}: Kh^{¶o} s, t møc s^{ng} đ^{øn} c- n^m 2004, T^{ang} cõc th^{ng} k^a).

Lao @éng n÷ ẽ khu vùc PCT, @Æc biõtt lụ lao @éng lụm thu^a vạ lao @éng t^u do, h^{Çu} nh- kh^{ng} @-íc tiõp c^{Èn} v^íi c, c ho¹t @éng v^ñ ho, - x. h^{éi}, còng nh- c, c ch-^{ng} trxn^h gi, o đ^{oc}- @ụo t¹o nghõ

cña Nhự n-íc. Nguy^an nh©n chñ yõu lụ hã kh«ng hồ biôt ©õn c,c ch--ng trxnñ ©µo t¹o ©ã hoÆc v× kh«ng cã thêi gian vự tiõn b¹c. Do ©ã, lao ©éng n÷ trong khu vùc nự nguy cụng cã xu h-íng yõu thõ h-n so vói nam giúi vò trxnñ ©é.

5.2.3. Lao ©éng n÷ khu vùc phi chýnh thøc th-êng lụm c«ng viõc kh«ng æn ©ñnh vự lụm nhiõu giê h-n so vói lao ©éng nam trong cõng khu vùc vự lao ©éng n÷ ẽ khu vùc chýnh thøc.

Theo ©iõu tra cña tæ chøc ILO vự RCFL: So vói thêi l-íng lao ©éng cña nh÷ng ng-êi lụm viõc trong khu vùc nhự n-íc vự khu vùc hụnh chýnh sù nghiõp, th× thêi gian lụm viõc cña ng-êi lao ©éng trong khu vùc kinh tũ PCT nhiõu h-n ©õn 36,6% (Nguån: ILO, V"n phßng Hụ Néi - B"ng Cèc, Trung t©m Giúi vự Nghi^an cøu Lao ©éng n÷: "B×nh ©½ng giúi trong lao ©éng vự trî cÊp x. héi cho nam vự n÷ trong khu vùc chýnh thøc vự phi chýnh thøc", Nhự xuÊt b¶n Lao ©éng x. héi, 2003). Ng-êi lao ©éng ẽ khu vùc chýnh thøc ©-íc ©iõu chønh bëi luÊt lao ©éng, vói ©ñnh møc thêi gian lao ©éng lụ 40 ©õn 48 giê 1 tuçn, vự ©-íc tr¶ tiõn c«ng lụm th^am giê nõu v-ít qu, kho¶ng thêi gian quy ©ñnh. Tuy nhi^an, ng-êi lao ©éng trong khu vùc kh«ng chýnh thøc ch-a thuéc ph¹m vi ©iõu chønh cña bé LuÊt lao ©éng. Hã ph¶i lụm viõc vói thêi l-íng cao h-n mụ kh«ng ©-íc tr¶ tiõn lụm th^am theo chõ ©é lụm viõc ngoµi giê. Lao ©éng lụm thu^a trong c,c doanh nghiõp nhá vự hé s¶n xuÊt kinh doanh ph¶i lụm viõc trung b×nh 48.81 giê/tuçn, hçu nh- kh«ng cã sù ph©n biôt gi÷a lao ©éng nam vự lao ©éng n÷ (lao ©éng nam lụm viõc 49.36 giê vự lao ©éng n÷ lụm viõc 48.95 giê). Lao ©éng tù do lụm viõc trung b×nh 47.18 giê % (Nguån: ILO, V"n phßng Hụ Néi - B"ng Cèc, Trung t©m Giúi vự Nghi^an cøu Lao ©éng n÷: "B×nh ©½ng giúi trong lao ©éng vự trî cÊp x. héi cho nam vự n÷ trong khu vùc chýnh thøc vự phi chýnh thøc", Nhự xuÊt b¶n Lao ©éng x. héi, 2003). Sè liõu nự cõng phĩ híp vói sè liõu cña cuéc ©iõu tra mang týnh quèc gia cho thÊy 50% lao ©éng ẽ doanh nghiõp gia ©xñh ph¶i lụm viõc kho¶ng 48 giê/1 tuçn (Nguån: Kho s,t møc sèng d©n c- n"m 2004, Tæng cõc thèng k^a). Thêi giê lụm viõc qu, cao sĩ t"ng th^am rñi ro cho søc khoĩ vự c,c vÊn ©ò ©èi vói an toun lao ©éng cña ng-êi lao ©éng.

5.2.4. Lao ©éng n÷ ẽ khu vùc phi chýnh thøc cã thu nhËp vự møc sèng thËp vự bËp b^anh. Nh×n chung, n÷ giúi kiõm ©-íc ýt tiõn h-n

nam giúi bết kố ẽ trxn̄h ẽ gi, o đóc n̄o v̄u trong lũnh v̄uc c̄ng vīoc n̄o.

Theo ẽīou tra c̄n̄a ILO v̄u RCFL v̄o lao ẽng n̄ ã khu v̄uc phi ch̄ȳnh th̄oc, m̄oc l--ng b̄xn̄h qūon th,ng chung c̄n̄a lao ẽng n̄ l̄m thu^a l̄m 506.000@, c̄n̄a lao ẽng n̄ ã khu v̄uc th̄nh th̄p̄ l̄m 626.310@/th,ng. Tīon l--ng b̄xn̄h qūon c̄n̄a c, c doanh nghīop gia ẽxn̄h nh̄a l̄m 668.270@/th,ng. Nh̄xn̄ chung, thu nh̄ẽp b̄xn̄h qūon c̄n̄a lao ẽng n̄ ã khu v̄uc PCT l̄m 577,300@/th,ng ch̄ø b̄ng 74% thu nh̄ẽp c̄n̄a lao ẽng nam. 41% lao ẽng n̄ ph̄i l̄m th̄m c̄ng vīoc th̄ 2 tr̄ẽ l^an v̄u 37% thīou vīoc l̄m. Lao ẽng n̄ v̄īi khōn̄ thu nh̄ẽp ỹt ải nh- v̄ẽy th-ẽng ph̄i nh̄ẽn s̄u h̄c tr̄i c̄n̄a ng-ẽi nh̄u hōc h̄a h̄ng.

5.2.5. Lao ẽng n̄ khu v̄uc phi ch̄ȳnh th̄oc ph̄i ẽī m̄t v̄īi ẽīou kīon̄ lao ẽng b̄t l̄i, nhīou r̄n̄i ro v̄u t̄o n̄n̄ x. h̄i

S̄u t̄ng tr-ẽng m̄nh nh̄ẽt trong c, c ho^t ẽng kinh t̄o c̄n̄a ph̄o n̄ ẽ-ĩc th̄o hīon̄ ẽ c, c doanh nghīop nh̄a v̄u si^au nh̄a trong khu v̄uc kinh t̄o PCT. Ph̄c̄n̄ l̄n̄ c, c ho^t ẽng s̄n̄ xūẽt kinh doanh c̄n̄a ph̄o n̄ kh̄ng ẽng ký v̄u nhīou tr-ẽng h̄p t̄a ch̄oc s̄n̄ xūẽt kinh doanh t̄īi nh̄u. Nh̄ng n̄m ḡc̄n̄ ẽc̄y, lao ẽng t̄īi nh̄u ẽ t̄ng l̄n̄ ẽng k̄o v̄u c̄ng ẽng ḡp v̄u nḡnh c̄ng nghīop ch̄o bīon̄ th̄ng qua loⁱi h̄xn̄h kho, n̄ s̄n̄ ph̄ẽm. 90% t̄ng s̄ẽ lao ẽng l̄m vīoc t̄īi nh̄u l̄m ph̄o n̄, kh̄ng k̄o ng-ẽi lao ẽng gīop vīoc. Ng-ẽi lao ẽng t̄īi nh̄u th̄uc̄ nh̄m ỹou th̄o v̄x s̄u t, ch̄ bīot v̄u v̄p th̄o ỹou trong vīoc th-ẽng l-ĩng v̄u thō thūẽn. B̄n̄ c̄nh ẽã, h̄a ph̄i ẽī m̄t v̄īi nh̄ng v̄ẽn ẽo v̄o b̄oi, nhīot ẽẽ, ẽẽ rung, ,nh s,ng, c, c v̄ẽn ẽo v̄o ẽẽ th̄ng tho,ng v̄u v̄o sinh t̄īi n-ĩ l̄m vīoc c̄n̄a c, c c- s̄ẽ s̄n̄ xūẽt v̄u c, c h̄ẽ gia ẽxn̄h, kh̄ng ẽ-ĩc trang b̄p̄ c, c trang thīot b̄p̄ b̄o h̄ẽ lao ẽng v̄u kh̄ng ẽ-ĩc ẽu t̄o v̄o c, ch̄ s̄o đ̄ng m, y m̄c an tōn, c̄ng nh- c, c c̄ng c̄o kh, c.

Ng-ẽi lao ẽng t̄u do khu v̄uc PCT n̄i chung, lao ẽng n̄ n̄i rīang kh̄ng c̄ ẽpa ẽīom̄ ho^t ẽng c̄ ẽpn̄h. H̄a ph̄i mang v, c h̄ng ho, n̄ng, m̄t s̄ẽ ph̄i v̄ẽn ch̄ȳon̄ r̄ẽt xa ẽõn̄ ẽpa ẽīom̄ b, n̄ h̄ng. s̄ẽīi l̄oc h̄a ph̄i ẽī ẽc̄u v̄īi s̄u c̄nh̄ tranh kh̄ng l̄nh̄ m̄nh̄ t̄o nh̄ng ẽang nghīop c̄n̄a h̄a. Do kh̄ng kh̄ng ẽ-ĩc Lūẽt lao ẽng b̄o v̄o v̄u ẽīou ch̄on̄h, lao ẽng n̄ l̄m ẽī t-ĩng đ̄o b̄p̄ t̄en̄ th-ẽng h-n. Lao ẽng n̄ di c- t̄o n̄ng th̄n̄ ra th̄nh̄ th̄p̄ t̄xm̄ kīom̄ vīoc l̄m trong khu v̄uc PCT l̄m nh̄ng ng-ẽi đ̄o b̄p̄ t̄en̄ th-ẽng nh̄ẽt do th-ẽng x̄y^an ph̄i ẽī m̄t v̄īi t̄o n̄n̄ x. h̄i v̄u vi ph̄m ph, p lūẽt, h̄a b̄p̄

ra khái m'ng l-íi an sinh mang t'ynh truyền thêng, ph'íi sêng vụ lụm vi'óc trong @i'ou ki'ôn "©-n th-ng @éc m." víi nhi'ou r'ni ro vụ nguy hi'óm ẽ khu v'uc th'nh th'p.

5.2.6. Ph'çn @«ng s' lao @éng lụm thu^a kh«ng cã h'p @ang lao @éng vụ công kh«ng nh'ẽn th'oc @-íc quy'ôn l'ii c'ña m'nh ngo'ui ti'ôn l-ng.

H'çu h'õt ng-êi lao @éng lụm thu^a trong c,c doanh nghi'op nh'á vụ si'au nh'á ẽ khu v'uc PCT kh«ng cã h'p @ang lao @éng b»ng v"n b'ñ, ch'ñ y'õu tho' thu'ẽn qua l'ei n'ãi. V"n b'ñ h'p @ang n'õu cã th' công r'êt s- s'ui. S' lao @éng n+ cã h'p @ang lao @éng b»ng v"n b'ñ th' 77% kh«ng quy @'nh th'ei h'n. C,c h'p @ang lao @éng theo vô vi'óc ch' n'au n'ei dung c«ng vi'óc c'çn lụm vụ ti'ôn c«ng @-íc h-ẽng. M'et s' h'p @ang kh,c cã quy @'nh th'ei gian ph'íi ho'p th'nh c«ng vi'óc. Kh«ng cã ch'ñ doanh nghi'op n'uo ký h'p @ang víi th'ei h'n h-n 3 n"m víi ng-êi lao @éng. M'et kh,c, ng-êi lao @éng lụm thu^a h'çu nh- kh«ng cã s' hi'ou bi'õt @çy @ñ v'ò c,c ch'õ @é c'ò th'ó c'ña b'ño hi'óm x. h'ei. H'ã hi'ou bi'õt r'êt ýt v'ò ph,p lu'ẽt, ch'ýnh s,ch v'ò lao @éng vụ BHXH ẽ Vi'õt nam, h'ã cho r»ng h'ã kh«ng @-íc ph,p lu'ẽt b'ño v'õ. M'ei quan h'õ gi+a lao @éng lụm thu^a vụ ch'ñ s'õ d'ong lao @éng ch'ñ y'õu ð'ua tr'ân k'õt qu' kinh doanh c'ña ch'ñ doanh nghi'op. Ng-êi lao @éng lụm thu^a ch'õ cã th'ó cã vi'óc lụm trong t-ng lai n'õu c«ng vi'óc kinh doanh c'ña nh'ụ ch'ñ ph,t @'t. B'ei c'ñnh tr'ân t'io ra c,c r'ni ro @'ei víi n+ lao @éng cã tr'nh @é h'ãc v'ẽn th'ẽp.

5.2.7. Ph'çn l'ín ng-êi lao @éng trong khu v'uc kinh t'õ kh«ng ch'ýnh th'oc kh«ng tham gia b'ño hi'óm x. h'ei. C,c d'p'ch vô c«ng vô y t'õ, khuy'õn n«ng, @'uo t'io ngh'õ, c,c sinh ho't v"n ho,- x. h'ei, ch'ýnh tr'p ýt t,c @éng t'ii h'ã.

Ng-êi lao @éng trong khu v'uc PCT kh«ng @-íc h-ẽng BHXH, công kh«ng th'ó t'ũ @'ang BH t'ũ nguy'õn do m'oc quy @'nh l'ụ qu, cao so víi thu nh'ẽp c'ña h'ã. Do qu'ñn lý theo h'ẽ kh'ẽu n'ân nh+ng lao @éng ði c- t'ũ do ýt @-íc tham gia v'uo @'ei s'êng c'eng @'ang vụ ti'op c'ẽn c,c d'p'ch vô y t'õ, v"n ho,...

Ch'ñ c- s'ẽ s'ñn xu'ẽt kinh doanh kh«ng ký h'p @ang víi ng-êi lao @éng, kh«ng tham gia ch'õ @é BHXH do kh«ng th'uc @'ei t-íng @i'ou ch'õnh c'ña lu'ẽt Doanh nghi'op 2003. Tuy nhi'ân, ð-ẽng nh- n+ ch'ñ c- s'ẽ SXKD th'uc hi'õn h'nh th'oc b'ño tr'í x. h'ei cho ng-êi lao @éng t'et h-n ch'ñ c- s'ẽ l'ụ nam gi'ii.

này sẽ đem lại cho một số lớn người lao động trong khu vực phi chính thức được bảo hộ về pháp luật trong các lĩnh vực điều kiện làm việc và tiếp cận với hệ thống BHXH. Việc xác định phương thức để mở rộng đối tượng bảo trợ lao động là rất cần ý nghĩa. Cần một cơ chế thích hợp hơn, ràng buộc mạnh mẽ hơn để cả thể hỗ trợ việc cải thiện bảo trợ lao động trong khu vực PCT.

Luật Doanh nghiệp mới 2013 khuyến khích thuận lợi các doanh nghiệp nhà với thị trường tài chính lành mạnh. Tuy nhiên, Luật này vẫn chưa ảnh hưởng tới các doanh nghiệp siêu nhỏ và công nhân, người lao động như các nhà sản xuất. Cần phải tiến hành những việc làm cốt lõi như: các chính sách trợ giúp doanh nghiệp siêu nhỏ, đặc biệt là những doanh nghiệp do người lao động khởi nghiệp và nâng cao kiến thức, kỹ năng về quản lý doanh nghiệp và quản lý tài chính, về công nghệ thông tin, hành trình marketing online... giảm rủi ro trong kinh tế thị trường.

5.3.3. Cần các chính sách truyền thông đặc biệt dành cho người dân của khu vực kinh tế này để nâng cao nhận thức của họ về luật pháp, luật lao động và kiến thức về an toàn và sinh viên làm việc.

5.3.4. Thắt chặt quản lý việc quản lý của nhà nước trong khu vực kinh tế PCT cũng như một vấn đề rất đáng quan tâm. Một trong những thách thức là quản lý sao để các mục tiêu công nghệ phù hợp cho thời gian lao động trong giới hạn khả năng phải lựa chọn lựa chọn thêm ngoài giới hạn hợp lệ cho thu nhập thấp. Vì vậy cần phải triển khai chính sách giáo dục, chính sách trợ giúp tạo nghề và bảo trợ xã hội các trường học để giải quyết việc làm và giảm bớt các tay nghề trong khu vực phi chính thức

2.3.5. Khuyến khích việc cung cấp các dịch vụ xã hội nhằm hỗ trợ công việc gia đình. Việc mở rộng marketing online các nhà sản xuất trẻ em trong khu vực nhà sản xuất xã hội sẽ giảm bớt gánh nặng kinh tế và thu nhập của nhà sản xuất. Việc tăng các chi phí bảo hiểm và chi phí bảo vệ sức khỏe cho chi phí thai sản của nhà sản xuất sẽ cho phép tạo ra các điều kiện làm việc tốt thu nhập ngoài gia đình. Bên cạnh đó cũng cần khuyến khích ngành nghề chưa từng chia sẻ việc này, giúp giảm bớt gánh nặng gia đình để với nhà sản xuất.

5.3.6. Nhự n-íc cçn sím ban hính luật vồ c,c hiỗp hếi @ố khuyỗn khỷch viỗc thính lếp c,c NGO @ố hã tham gia cing vớ Chỷnh phñ gi¶i quyốt c,c vên @ồ kinh tở- x. hếi.

Cho phđp thính lếp c,c hiỗp hếi viỗc lụm cña lao @éng n÷ trong khu vùc PCT (Hếi ng-êi giỗp viỗc gia @xnh, Hếi ng-êi di c-,...) @ố hã cã tiỗng nãi tr-íc x. hếi, tr-íc chỷnh quyỗn vồ c,c nhu cçu, mong @úi vụ can thiỗp khi cã vên @ồ. Lũnh vùc nựy cçn @ỗn sù cã mết cña c,c Trung tòm t- vên miỗn phỷ cho n÷ lao @éng.

5.3.7. Nhự n-íc cçn sím chuyỗn c,ch thỏc qu¶n lý nh@n lúc lao @éng theo hế khều sang qu¶n lý theo thñ c«ng đ@n nhçm t'io @iỗu kiỗn thuến lĩ cho c«ng đ@n trong thùc hiỗn quyỗn @-íc tù do c-tró, @-íc tham gia vụ h-ềng thồ sù hç trñ cña Chỷnh phñ th«ng qua c,c đbch vô y tở, v"n ho,- x. hếi cồng nh- c,c sinh ho't chỷnh trb- x. hếi t'ii n-i t'm tró. T"ng thềm quyỗn cho chỷnh quyỗn @paph-ng kỗt híp vớ @ai mĩi chỷnh quyỗn @paph-ng theo h-íng t"ng c-ềng sù tham gia cña ng-êi đ@n, @ố chỷnh quyỗn cã tr,ch nhiỗm vớ ng-êi lao @éng di c- tr^n @pạ bụn cña mxn.

Txm kiỗm c,c gi¶i ph,p khỷc phỏc txnh tr'ng ch-a c«ng b»ng vớ khu vùc kinh tở PCT, trong @ã cã sề @«ng phồ n÷ kh«ng chỏ gặp phçn thùc hiỗn tèt h-n quyỗn con ng-êi cũ' hã mụ csn thỏc @ềy t"ng tr-ềng bỗn v÷ng cho Viỗt Nam trong bèi c¶nh c'nh tr'nh vồ nguản lúc con ng-êi nguy cụng gay gỷt khi Viỗt Nam gia nhếp WTO.

VI. Phồ n÷ n«ng th«n

6.1. Bềi c¶nh :

C,c @iỗu kho¶n tham chiỗu cña C«ng -íc CEDAW: §iỗu 5a, §iỗu 14, §iỗu 14a, 14f, 14g.

Theo Kỗt qu¶ kh¶o s,t mỏc sềng hế gia @xnh n"m 2004 cña Tạng cộc Thềng k^a (Nguản: KSMS 2004, tr. 27), đ@n sề n÷ lụ 50,92%, nam lụ 49.08%. Trong sề 75,7% đ@n sề Viỗt Nam hiỗn @ang sềng t'ii khu vùc n«ng th«n, n÷ chiỗm 50,72%, nam 49,28%. Nh- vếy cã kho¶ng gçn 80% phồ n÷ Viỗt Nam lụ phồ n÷ n«ng th«n. Cồng theo Tạng cộc Thềng k^a (Nguản: KSMS 2004, tr.44) n÷ tở 15 tuại trề l^n chiỗm 53,89% lúc l-íng lao @éng trong lũnh vùc n«ng, lòm nghiỗp, thuũ s¶n (nam 45,95%). Phồ n÷ n«ng th«n @-íc @,nh gi, lụ lụm ra 60% s¶n phềm n«ng nghiỗp vụ lụ mét trong hai ng-êi chñ yỗu (vũ vụ chằng) @em

lợi thu nhập kinh tế cho hộ gia đình (Nguồn: *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, 2004, số 6, tr. 24).

Trong những năm qua, các tác động chính phủ và phi chính phủ ở Việt Nam đã nhiều lúc như mưa, bão các hiện tượng thiên nhiên bất thường, các thiên tai và các vấn đề của môi trường sống, góp phần làm tăng thêm các vấn đề xã hội. Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 quy định về quyền tự do, bình đẳng giữa vợ và chồng trong việc nam giới trong gia đình và ngoài xã hội. Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 quy định về quyền tự do, bình đẳng giữa vợ và chồng trong việc nam giới trong việc kết hôn, ly hôn, quyền sở hữu tài sản chung của vợ chồng, bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng trong gia đình. Luật Sửa đổi và bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2003 quy định về việc vợ chồng ở ngoài xã hội cũng như ở trong gia đình. Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2003 quy định về việc vợ chồng ở ngoài xã hội cũng như ở trong gia đình. Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2003 quy định về việc vợ chồng ở ngoài xã hội cũng như ở trong gia đình.

Các tác động phi chính phủ ở Việt Nam, các tác động phi chính phủ quốc tế, các tác động từ các tổ chức tài chính quốc tế (ODA) tổ chức quốc tế (IFIs) như Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Châu Á (ADB)... đã có nhiều đóng góp vào sự phát triển kinh tế và xã hội của Việt Nam. Các tác động phi chính phủ quốc tế (IFIs) như Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Châu Á (ADB)... đã có nhiều đóng góp vào sự phát triển kinh tế và xã hội của Việt Nam. Các tác động phi chính phủ quốc tế (IFIs) như Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Châu Á (ADB)... đã có nhiều đóng góp vào sự phát triển kinh tế và xã hội của Việt Nam.

Mặc dù vậy, cho đến nay, phần lớn các tác động phi chính phủ quốc tế (IFIs) như Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Châu Á (ADB)... đã có nhiều đóng góp vào sự phát triển kinh tế và xã hội của Việt Nam. Mặc dù vậy, cho đến nay, phần lớn các tác động phi chính phủ quốc tế (IFIs) như Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Châu Á (ADB)... đã có nhiều đóng góp vào sự phát triển kinh tế và xã hội của Việt Nam.

6.2. Những thách thức

Các kết quả điều tra, nghiên cứu cho thấy vẫn còn nhiều biểu hiện bất bình đẳng giới ở khu vực nông thôn.

6.2.1. Phân biệt đối xử về việc làm giữa nam và nữ trong gia đình.

Mặc dù tham gia lao động xã hội, tỷ lệ thu nhập của nam giới, song phần lớn thu nhập vẫn thuộc về nam giới. Khoảng 90% các công việc nội trợ trong gia đình nông thôn do phụ nữ đảm nhận (Nguyễn Linh Khiếu, 2003). Tỷ lệ mất mát công việc nội trợ, nam giới chia sẻ công việc nội trợ là một thực tế đáng buồn: nội trợ Dao,

Cao Lan, Tuy ề Thi, i nguy^an lụ 0%, 5,3%, 0%; ng-êi Bru-V@n KiĐu ề Qu[¶]ng Tr[¶] lụ 2%, ... (Ngu[¶]n: L^a Th[¶] Kim Lan, 2006, ph@n c[¶]ng lao @éng theo gi[¶]i trong céng @[¶]ng đ@n t[¶]c Bru-V@n KiĐu, Lu[¶]En ,n tiĐn s[¶] x[¶]. héi hác, Hụ Néi, tr. 92). "Vai tr[¶] kĐp" n[¶]y @[¶]. l[¶]m t[¶]ng thêi gian lao @éng v[¶] gi[¶]m thêi gian nghĐ ng-i c[¶]ña phĐ n[¶]÷ n[¶]ng th[¶]«n so v[¶]i nam gi[¶]i. Theo @[¶],nh gi[¶], c[¶]ña H[¶]«P LHPN ViĐt Nam vĐ b[¶]xnh @[¶]ng gi[¶]i ề ViĐt Nam n[¶]m 2004 th[¶]x thêi gian l[¶]m viĐc trung b[¶]xnh c[¶]ña phĐ n[¶]÷ lụ 13 giê mét nguy so v[¶]i 9 giê c[¶]ña nam gi[¶]i (Đ[¶]En theo: ADB. 2005. Gender Situation Analysis, tr. 18).

6.2.2. PhĐ n[¶]÷ n[¶]ng th[¶]«n lụ lúc l-íng lao @éng ch[¶]nh trong s[¶]n xu[¶]Et n[¶]ng nghiĐp @-íc tr[¶] c[¶]ng th[¶]Đp.

ề n[¶]ng th[¶]«n, nam gi[¶]i cũ xu h-íng "tho,t ly"s[¶]n xu[¶]Et n[¶]ng nghiĐp, chuyĐn sang c,c ho[¶]t @éng phi n[¶]ng nghiĐp t[¶]i @[¶]pa ph--ng ho[¶]«c ngo[¶]i @[¶]pa ph--ng. Trong c,c n[¶]m 1993-1998, h[¶]ng n[¶]m s[¶]e l-íng nam n[¶]ng đ@n gi[¶]m 0,3% trong khi s[¶]e l-íng n[¶]÷ n[¶]ng đ@n t[¶]ng 0,9%. HiĐn nay, 92% nh[¶]ng ng-êi m[¶]i tham gia v[¶]o khu v[¶]uc n[¶]ng nghiĐp lụ phĐ n[¶]÷. Lao @éng trong n[¶]ng nghiĐp @[¶]ng cũ xu h-íng " phĐ n[¶]÷ ho," ("feminization") (Ngu[¶]n:ADB, 2005, Gender Situation Analysis, tr. 23). KSMS 2004 cĐng cho th[¶]Đy t[¶]u lĐ phĐ n[¶]÷ tr[¶] l[¶]ei n[¶]ng nghiĐp lụ viĐc l[¶]m ch[¶]nh cũ há cao h-n so v[¶]i nam gi[¶]i (n[¶]÷ 53% v[¶]o nam 46%). HiĐn t[¶]i, s[¶]n xu[¶]Et n[¶]ng nghiĐp lụ c[¶]ng viĐc cũ gi[¶], tr[¶] nguy c[¶]ng lao @éng th[¶]Đp h-n nhiĐu so v[¶]i c,c c[¶]ng viĐc s[¶]n xu[¶]Et kh,c v[¶]o phĐ n[¶]÷ th-êng b[¶] tr[¶] tiĐn c[¶]ng th[¶]Đp h-n nam gi[¶]i khi cũng l[¶]m mét viĐc nh- nhau. TiĐn c[¶]ng trung b[¶]xnh cũ ãa lao @éng n[¶]÷ tĐ 15 tu[¶]i tr[¶]e l[¶]n trong t[¶]Đt c[¶] c,c l[¶]nh v[¶]uc kinh tĐ chĐ b[¶]ng 85% so v[¶]i nam gi[¶]i. Trong l[¶]nh v[¶]uc n[¶]ng nghiĐp, l@[¶]m nghiĐp v[¶]o ng-nghiĐp tiĐn c[¶]ng trung b[¶]xnh cũ ãa phĐ n[¶]÷ chĐ b[¶]ng 67% nam gi[¶]i. T[¶]u lĐ n[¶]y ề khu v[¶]uc đ[¶]ch vĐ lụ 75%; th--ng m[¶]i lụ 80% v[¶]o c[¶]ng nghiĐp lụ 82% (VHLSS, 2004. Đ[¶]En theo ADB, 2005, Gender Situation Analysis, tr. 18). §iĐu n[¶]y đ[¶]En @Đn kĐt qu[¶] lụ nam gi[¶]i trong c,c gia @[¶]xnh n[¶]ng th[¶]«n cũ thu nh[¶]Đ b[¶]ng tiĐn m[¶]Đt chiĐm t[¶]u lĐ cao h-n so v[¶]i phĐ n[¶]÷. 63,4% s[¶]e ng-êi @-íc hái ý kiĐn ề c,c tĐnh n[¶]ng th[¶]«n miĐn B[¶]ç cho r[¶]ng nam gi[¶]i lụ ng-êi @[¶]ng g[¶]p nhiĐu tiĐn nh[¶]Đt cho kinh tĐ gia @[¶]xnh so v[¶]i 30,2% phĐ n[¶]÷ (Ngu[¶]n: Trung t@[¶]m Nghi[¶]n cĐu khoa hác vĐ Gia @[¶]xnh v[¶]o PhĐ n[¶]÷, 2002, S[¶]e liĐu @iĐu tra c- b[¶]ng vĐ gia @[¶]xnh ViĐt Nam v[¶]o ng-êi phĐ n[¶]÷ trong gia @[¶]xnh thêi k[¶] c[¶]ng nghiĐp ho,, hiĐn @[¶]i ho,, Hụ Néi, NXB Khoa hác x[¶]. héi, tr. 104). Nh[¶]ng h[¶]n chĐ vĐ c- héi v[¶]o kh[¶] n[¶]ng tr[¶]c tiĐp t[¶]o thu

những bằng tiền lương mét công trẻ cả nguy cơ lạm gia tăng mức thuế phổ
thuộc của phổ nhập nhập thặng vào ng-êi chẳng. Sự công lương mét trong
những lý do duy trực quan niệm nhân công cả vai trò trò cết kinh tế
vào ng-êi phổ nhập nhập thặng chấp nhận định nhiều thời gian hơn cho
công việc gia đình.

**6.2.3. Tiếng nói phụ quyền quyết định của phổ nhập nhập thặng trong
gia đình phụ cấp bằng công nhiều hơn chỗ so với nam giới.**

Tại các vùng nhập nhập thặng nghèo phụ đơn tác thiếu sẽ, nam giới
vẫn lương ng-êi quyết định chính yếu các công việc quan trọng của gia
đình phụ cấp bằng. Nghiên cứu của Oxfam Anh (2003) tại các vùng
nhập nhập thặng nghèo các tỉnh Lào Cai, Trà Vinh, Ninh Thuận cho thấy
ng-êi vẫn chỗ quyết định những khoản chi tiêu nhà hộ nguy cấp
ng-êi chẳng quyết định các khoản chi tiêu lớn như mua sắm đồ dùng
vào công cụ sản xuất vật tư, xe đạp, dụng cụ, vay tiền sản xuất...
Ng-êi chẳng khi bị bắt với vật vờ kế hoạch sản xuất, kinh
doanh vào kế hoạch chi tiêu của gia đình nhập nhập thặng chỗ mang
tính chất thặng bỏ hơn lương theo luật. Phụ nữ ý kiến của ng-êi vẫn
ra sao trực quyết định cuối cùng công do ng-êi chẳng ra.

Tại các cấp bằng đơn tác thiếu sẽ, phổ nhập nhập hộ như không tham gia
vào các nhóm vào các tác chức chính trị-xã hội cả quyền lực ở địa
phương. Trong cấp bằng ng-êi Bru-Văn Kiều, phổ nhập nhập không bao giờ
đặc tham gia vào hồ thặng tác chức từ quản như trợ lý, hội
đồng giúp, công như rết ết tham gia các câu chính trị cấp xã,
thặng... (Nguồn: Lê Thị Kim Lan, 2006, tại liệu số đến, tr. 100-101).

Trong trình trình số thời điểm cho nam giới trong các cấp bằng
đơn tác đặc đặc -u tiêu trong việc tài, tài hấp thặng xã, tiếp
xúc với thị trợ, năm bắt các thặng tin, kỹ thuật mới, công cao
các gì, trợ bằng gặp của nam giới, trong khi nữ tham gia vào
tiếng nói của phổ nhập nhập trong các công việc quan trọng của gia đình
vào cấp bằng ch-ả thù số đặc công thời.

**6.2.4. Phổ nhập nhập thặng không bình đẳng với nam giới trong việc
tiếp cận vào kiểm soát các nguồn lực.**

Hai nguồn lực quan trọng giúp cho phổ nhập nhập vào nam giới ở nhập nhập
thặng cả đó thời thu nhập vật chất tài vào tiền đồng. Ở Việt Nam,
quyền sẽ hộ tài vẫn công thuế vô như nhập nhập, nhập nhập các gia
đình đặc cấp giết chặng nhận quyền sở đồng đặc. Ng-êi cả giết
nạp cả đó chuyển nhập nhập đặc hoặc chỗ chấp đó vay tiền tại ngân
hộ. Luật đặc tài sửa năm 2003 quy định công ng-êi vẫn vào ng-êi
chẳng đều cả quyền đồng tài trong giết chặng nhận quyền sở đồng

Đết. Tuy nhiên, trên thực tế phần lớn các quyền hạn trong khi ng-êi chẳng có vai trò quyết định trong việc kiểm soát, c,c tại sân lán của gia đình như Đết đai, như ẽ, phần lớn tiền sân xuýt...

Theo truyền thống, ng-êi đòng t^n chỉ sẽ h+u Đết đai, như của đ-ic đ"ng ký theo t^n chỉ hẽ. ẽ n«ng th«n, khoảng gçn 80% chỉ hẽ lụ nam giúi, do đã trên thực tế, phần lớn nam giúi lụ ng-êi đòng t^n chỉ sẽ h+u như, Đết. H-n n+a đa sẽ tr-êng híp như ẽ vụ Đết ẽ lụ tại sân khổ thỏa do cha mẹ chia cho con trai khi đã lẹp gia đình.

Điều này cũng lụm t"ng tham sự phê phán của ng-êi phần vụ ng-êi chẳng vụ gia đình như chẳng vụ h'n chỗ khi n"ng phần tiếp cần với đbch vô vay vèn do kh«ng cả quyền thổ chấp như Đết. Việc vay vèn ẽ ng«n hụng hay c,c quỹ tyn đong th-êng do nam giúi đm nhận vụ việc chi tiêu c,c khoản tyn đong lụ do ng-êi chẳng quyết định. Việc ký t^n hay điom chø vụ đ-n vay vèn đèi với phần chø lụ hxnh thøc. ẽ nhiều vng đon tẽc thiõu sẽ, phần lớn phần n+ kh«ng biết ch+ hõc kh«ng biết nãi tiếng phæ th«ng, do đã việc vay vèn t+i ng«n hụng do nam giúi quyết định.

Có hẽi tiếp cần th«ng tin, kỹ thuật, c«ng nghõ sân xuýt mới của phần n+ n«ng th«n công h'n chỗ h-n so với nam giúi. Có thõ lụ nam giúi tiếp cần c,c đbch vô trong lĩnh vực sân xuýt n«ng nghiõp nhiều h-n phần n+. Vẽn csn phæ biến txnh tr'ng phần n+ trực tiếp sân xuýt nh-ng nam giúi lụ ng-êi chỉ yõu đ-ic tiếp cần kỹ thuật mới th«ng qua c,c lớp tiếp huấn luyện n«ng, luyện lóm, luyện ng... Sự bết híp lý này đ-ic tãng kết thụnh mét cõu thụnh ng+ "n+ lụm, nam hãc" (the women work and the men study).

6.3. Nguyên nhân

6.3.1. Sự tàn t+i dai đ'ng của c,c khu«n mẫu v"n ho, truyền thống.

Cả thõ thấy r«ng, trong c,c cęg đ'ng n«ng th«n, đ'c biết lụ n«ng th«n nghiõ, đon tẽc thiõu sẽ, vai trò truyền thống vô giúi vẽn ch-a cả nhiều thay đ'c. Phần đ-ic mong đ'c lụ lụm việc như nhiều h-n, csn nam giúi lụ trõ cõt kinh tế, ng-êi kiểm c-m ch'ynh nu«i sêng c,c thụnh vi^n gia đình. Tõ đã đ'c đ'c nh+ng đ'nh kiõn nghõ nghiõp, trong đã mét sẽ c«ng việc đ-ic coi lụ của nam giúi (lụm rõng, đ,nh b'at h'c sân, đ'i lụm "n xa như, l.nh đ'õ cęg đ'ng...); mét sẽ việc đ-ic coi lụ của phần n+ (nãi tr'i, ch'm sãc gia

©xnh, s¶n xuÊt t¹i nhµ, g¶n nhµ, kh¶ng tham gia l.nh ©¹o céng ©ång...). Trong c,c céng ©ång n¶ng th¶n, ng-êi d©n cũ sù ph©n biÕt rª rt v ©Æc tÝnh nam gii vµ n÷ gii. Theo ©ã, quan niÖm chung v ©Æc ©im tÝnh c,ch cũa n÷ gii nhÊn m¹nh ©n sù du dng, ph thuéc. Vai trß cũa ph n÷ ©-íc quan niÖm lµ g¶n liÒn víi vai trß ng-êi v, ng-êi mÑ, ng-êi néi tr, lµ ng-êi ph thuéc vµo chng trong gia ©xnh dĩ b¶n th©n ng-êi ph n÷ vn ©i lµm © kim thu nhËp. V ©Æc tÝnh cũa nam gii ©-íc quan niÖm lµ m¹nh mẽ, quyt ©o,n, cũ vai trß tr cét kinh t, lµ tÊm g--ng v ©¹o ©c, lµ ch da cho v con v txnh c¶m, vµ trªn ht lµ ng-êi cũn gia ©xnh, ©¹i din cho gia ©xnh trong c,c quan h x. héi vµ céng ©ång.

6.3.2. Ph n÷ n¶ng th¶n cũn ©ng ngoµi mét s chÝnh s,ch.

Kinh t hé gia ©xnh n¶ng th¶n lµ m¶i tr-êng lµm t,i sinh c,c quan h cũa m¶ h¶nh gia ©xnh gia tr-êng,  ©ã vai trß cũa nam gii ©-íc © cao vµ v th cũa ng-êi ph n÷ b h¹ thËp. Trong c,c gia ©xnh ©¶y ©ñ, nam gii bao gi cng lµ cũn hé, trong khi c,c cũn tr--ng chÝnh s,ch cũa nhµ n-íc khi t,c ©ng ©n hé gia ©xnh n¶ng th¶n l¹i ly cũn hé lµm cũn th, v th ng-êi ©ng tªn cũn s h÷u ©Êt ©ai lµ cũn hé, ng-êi ©ng tªn cũn ti s¶n cng lµ cũn hé. Khi th chËp ti s¶n hay ©Êt ©ai © vay vn, cng ph¶i do cũn hé quyt ©¶nh. Vµ khi cũ c,c líp tËp huÊn khoa hc k thuËt n¶ng nghip th tÊt nhiªn ng-êi tham gia ph¶i lµ cũn hé, ng-êi ©¹i din cho hé gia ©xnh, vµ trong ©a s tr-êng hp lµ nam gii.

Ph n÷ lµm n¶ng nghip  n¶ng th¶n cũn ch-a ©-íc h-êng c,c chÝnh s,ch b¶o him x. héi, b¶o him y t, chÝnh s,ch h tr b mÑ mang thai, sinh © vµ nui con nh vµ nhiu phc li x. héi kh,c nh- ©i víi ph n÷ lµm vic trong khu vc kinh t chÝnh thc. Do ©ã khi m ©au, mang thai, sinh © vµ nui con nh, ng-êi ph n÷ n¶ng th¶n ph¶i tr¶ng cy vµo sù tr gip kinh t t phÝa ng-êi chng vµ gia ©xnh nhµ chng. Trong nhiu tr-êng hp, do ph¶i kim sng, ng-êi ph n÷ n¶ng th¶n vµ c,c vng d©n tc thiu s, trªn thc t kh¶ng cũ thi gian ngh ng-i, chm sc sc kho tr-íc vµ sau khi sinh.

Nhµ n-íc cng ch-a cũ chÝnh s,ch h tr vµ b¶o ©¶m an tn cho ph n÷ n¶ng th¶n dĩ c- tm kim vic lµm phi n¶ng nghip (mét xu h-ng tÊt yu cũa qu, tr¶nh c¶ng nghip ho,). Do kh¶ng ©-íc b¶o v, ph n÷ n¶ng th¶n dĩ c- t n¶ng th¶n ra © th tm kim vic lµm ©. ph¶i ©i mt víi rt nhiu kh khn, ri ro v ch ,

ph--ng tiõn sinh ho¹t thiõu thên, bñ bñc lét sòc lao @éng vù bñc lét t×nh ðòc, bñ bu«n b,n vù c,c tõi n¹n x. héi kh,c. §iõu nuy lùm h¹n chõ kh¶ n¹ng vù c- héi nòng cao thu nhÛp cña phõ n+ so víi nam giíi.

6.3.3. Nhù n-íc ch-a cã c,c c- chõ gi,m s,t viõc thùc hiõn chÝnh s,ch vù ph,p luÛt @. ban hùnh li²n quan @õn phõ n+ n«ng th«n ðo ðã, viõc vi ph¹m luÛt ph,p vù chÝnh s,ch cñn rÛt phæ biõn.

Ch½ng h¹n §iõu 4 LuÛt H«n nhõn vù Gia @×nh (n¹m 2000) cÊm c,c hùnh vi b¹o lúc gi÷a c,c thùnh vi²n trong gia @×nh; cÊm t¶o h«n...Tuy nhi²n, hiõn t-íng ng-íc @.i, hùnh h¹ vò thõ chÛt vù tinh thçn cña nam giíi @èi víi phõ n+ trong c,c gia @×nh n«ng th«n vÛn kh«ng @-íc xõ lý theo ph,p luÛt. T×nh tr¹ng kõt h«n tr-íc tuæi luÛt @ñnh ã mét sè vïng n«ng th«n, miõn nói, vïng @ång bọ ðon tét thiõu sè cñn kh, phæ biõn. Nghi²n cõu cña Uû ban Ðon sè, Gia @×nh vù Trî em (2003) cho thÛy ã hai ðon tét H'm«ng, Ðao thuéc hai tõnh Lai Chõu vù Cao B»ng, sè ng-êi kõt h«n ð-íi 18 tuæi lù 30,33% vù 29,33%. Nguy²n nhõn lù ðo 37% sè ng-êi @-íc hái ý kiõn ch-a tõng biõt @õn LuÛt h«n nhõn vù gia @×nh; 63% cã nghe nãi nh-ng kh«ng biõt LuÛt quy @ñnh nh÷ng g×.

Nhù n-íc cã chÝnh s,ch hç trî tÝn ðõng @Æc biõt ðnh cho c,c hé nghìo trong ch--ng tr×nh xo, @ãi gi¶m nghìo nh-ng kh¶o s,t cña UNDP vù MOLISA cho thÛy, tr²n thùc tõi chõ cã 6% c,c hé nghìo tiõp cÛn @-íc víi chÝnh s,ch tÝn ðõng nuy, trong khi ðã, cã kho¶ng 30% c,c hé kh«ng thuéc ðiõn nghìo l¹i tiõp cÛn @-íc víi ch--ng tr×nh hç trî nuy (UNDP-MOLISA, 2004, Taking Stock, Planning Ahead: Evaluation of the Nation Targeted Programme on Hunger Eradication and poverty Reduction and Programme 135, Hanoi. ÐÛn theo ADB Viet Nam Gender Situation Analysis, November 2005, p. 27).

§iõu nuy cõng @ång nghÛa víi viõc phõ n+ nghìo n«ng th«n gÆp nhiõu khã kh¹n @õ tiõp cÛn @-íc víi chÝnh s,ch hç trî tÝn ðõng @Æc biõt mù nhù n-íc ðnh cho hã.

6.4. Mét sè kiõn nghÞ

6.4.1. Tuy²n truyõn vÛn @éng

ChÝnh phñ cçn cã chñ tr--ng vù biõn ph,p tuy²n truyõn sõu réng vò lúi Ých cña b×nh @½ng giíi @õn tõng ng-êi ðon, c,c thùnh vi²n gia @×nh nh- ng-êi vî, ng-êi chàng, trî em trai, trî em g,i vù c,c tæ chõc céng @ång n«ng th«n nh»m tõng b-íc nòng cao nhÛn

thóc, xo, bá c,c thạnh kiõn, phong tớc tĕp qu,n l'c hĕu, nh÷ng khu«n mĕu rĕp khu«n vờ vai trř cĩa phõ n÷ vự nam giĩi, t'õ ẽiõu kiõn ẽ phõ n÷ n«ng th«n b«nh ẽng vĩi nam giĩi vờ c,c c- hĩi viõc lựm, ho't ẽng cẽng ẽang, tiõng nãi vự quyõn quyõt ẽnh trong gia ẽnh, cẽng ẽang.

6.4.2. ChÝnh s,ch vự ph,p luĕt

- Triõn khai c- chõ gi,m s,t viõc thùc hiõn c,c chÝnh s,ch vự ph,p luĕt ẽ ban hựnh cĩa li^n quan ẽõn b«nh ẽng giĩi ẽ n«ng th«n (Luĕt H«n nhõn vự Gia ẽnh, Luĕt ẽt ẽai sĩa ẽai, ChÝnh s,ch xo, ẽai gi¶m nghĩo, Luĕt Lao ẽng, phßng chẽng bu«n b,n phõ n÷,...). Nhự n-íc cçn chia sĩ viõc phæ biõn, hç trĩ, gi,o dõc ph,p lý cho c,c tæ chõc phi chÝnh phĩ nh»m x. hĩi ho, luĕt ph,p, chÝnh s,ch.

- Bæ sung, sĩa ẽai, xõy dũng vự ban hựnh c,c chÝnh s,ch mĩi thõc ẽy b«nh ẽng giĩi ẽ n«ng th«n (Luĕt B«nh ẽng giĩi, Luĕt Phßng chẽng b'õ lỳc gia ẽnh,...). Nhự n-íc cçn nghi^n cõu chÝnh s,ch b'õ hiõm x. hĩi, b'õ hiõm y tĩ, ẽi vĩi phõ n÷ n«ng th«n. Nhự n-íc cĩa chÝnh s,ch hç trĩ phõ n÷ n«ng th«n sinh ẽĩ, nu«i con nhá; chÝnh s,ch b'õ ẽm cho phõ n÷ n«ng th«n di c- n«ng th«n-ẽ thĕ t¸m kiõm viõc lựm phi n«ng nghiõp.

- Thùc hiõn l¸ng ghĕp giĩi trong qu, tr¸nh l.nh ẽõ, qu¶n lý, c,c ho't ẽng ph,t triõn ẽ ẽpa ph--ng, trong ẽã cĩa c,c ch--ng tr¸nh, dù ,n ph,t triõn kinh tĩ - x. hĩi n«ng th«n, bao g¸m c' c,c ch--ng tr¸nh, dù ,n do n-íc ngoi tụi trĩ vự c,c ch--ng tr¸nh, dù ,n do chÝnh phĩ vự c,c tæ chõc trong n-íc tụi trĩ, ẽm b'õ cho phõ n÷ n«ng th«n b«nh ẽng vĩi nam giĩi cẽng tham gia ph,t triõn vự h-ẽng lĩi tĩ qu, tr¸nh ph,t triõn.

6.4.3. ẽy nhanh qu, tr¸nh c«ng nghiõp ho, vự ẽ thĕ ho, n«ng th«n.

ChÝnh phĩ cçn cĩa chiõn l-ĩc ẽy nhanh tiõn tr¸nh xõy dũng hõ thẽng h' tçng kinh tĩ kũ thuĕt cho c«ng nghiõp ho, n«ng th«n, chuyõn ẽai nhanh c- cĕu s¶n xuĕt, c- cĕu ngũnh nghõ, chuyõn phçn lĩn lao ẽng n«ng nghiõp sang phi n«ng nghiõp, t'õ ẽiõu kiõn cho phõ n÷ vự nam giĩi n«ng th«n cĩa c- hĩi nh- nhau tham gia vự c,c lũnh vỳc s¶n xuĕt phi n«ng nghiõp t'ĩ ẽpa ph--ng hoÆc ngoi ẽpa ph--ng. Ph,t triõn phõc lĩi vự m'ng l-ĩi dĕch vờ x. hĩi lựm gi¶m nhĩ c«ng viõc gia ẽnh, giõp phõ n÷ n«ng th«n t¸m kiõm c«ng "n viõc lựm, nõng cao vĕ trĩ cĩa phõ n÷ n«ng th«n trong gia ẽnh.

6.4.4. Trión khai c,c dù ,n, @õ tui nghi^an cøu, @,nh gi, thùc tr¹ng vụ @õ xu^êt c,c gi[¶]i ph,p @ång bé, to^un di^õn, th^ých h^íp, t^õng b-íc xo, bá c,c h^xnh th^øc ph^õn bi^õt @èi x^õ @èi víi ph^õ n[÷] n[«]ng th[«]n.

VII. Ph^õ n[÷] trong gia @^xnh

7.1.Bèi c[¶]nh chung

C,c @i^õu kho[¶]n tham chi^õu c^ña C[«]ng -íc CEDAW: §i^õu 2, @i^õu 16, @i^õu 5a, @i^õu 11.2c vụ @i^õu 6.

V^õ m^æt v^õn ho,, c^õng nh- nhi^õu n^õn v^õn ho, Ph-^õng §[«]ng kh,c, Vi^õt Nam @. @[¶]nh h^xnh mét quan @i^õm h^õt s^øc coi tr^ãng ý nghi^ãa c^ña h[«]n nh^õn vụ gia @^xnh. Mèi quan h^õ gi[÷]a víi vụ ch^ãng @-íc b[¶]o héi bëi lu^êt ph,p vụ phong t^õc t^êp qu,n. Tuy nghi^an vi^õc @¹t @-íc b^xnh @^½ng gi[¶]i mét c,ch thùc ch^êt trong mét x. héi ch^êp nh^ên nh[÷]ng truy^õn th^èng Nho gi,o l^u kh[«]ng d^õ dụng trong xu h-íng coi gia @^xnh l^u trung t^õm vụ nh[÷]ng khu[«]n m^êu c^ã li^an quan v^õ c,c quan h^õ quy^õn uy (Ngu^ãn: UNDP.2002. T^ãm t^½t t^xnh h^xnh Gi[¶]i. 1/10/200).

V^õ h^õ th^èng lu^êt ph,p, Hi^õn ph,p n^õm 1992 vụ Lu^êt H[«]n nh^õn vụ Gia @^xnh n^õm 2000 @õ cao vai tr^ß vụ tr,ch nhi^õm c^ña gia @^xnh trong @èi s^èng x. héi. U^u ban d^õn s^è, gia @^xnh tr^í em víi bé m,y t^æ ch^øc @-íc th^unh l^êp ẽ c,c c^êp t^õ trung -^õng @õn @[¶]a ph-^õng l^u c^õ quan Nh^u N-íc qu[¶]n lý v^õ gia @^xnh. T^õ n^õm 2001, ch^ýnh ph^ñ @. quy^õt @[¶]nh l^êy nguy 28/6 h[«]ng n^õm l^u nguy gia @^xnh Vi^õt Nam. N^õm 2006, Lu^êt B^xnh @^½ng gi[¶]i @. @-íc tr^xnh Qu^èc héi vụ @ang trong qu, tr^xnh xin ý ki^õn, th[¶]o lu^ên c^õng nh[»]m @[¶]m b[¶]o nguy^an t^½c kh[«]ng ph^õn bi^õt @èi x^õ víi ph^õ n[÷] trong gia @^xnh n^ãi ri^ang vụ trong t^êt c[¶] m^ãi thi^õt ch^õ x. héi kh,c.

M^æc d^ĩ lu^êt ph,p vụ ch^ýnh s,ch @. ph[¶]n ,nh @-íc nh[÷]ng gi, tr^ß nh^õn v^õn c^ña n^õn v^õn ho, Vi^õt Nam, nh-ng v^ên c^ßn kho[¶]ng c,ch gi[÷]a lu^êt ph,p vụ thùc thi lu^êt ph,p tr^an thùc t^õ, c,c c^õ ch^õ gi,m s,t lu^êt hi^õn nay c^ña Vi^õt Nam c^ßn y^õu k^êm. V^x v^êy, quy^õn l^ĩi c^ña ng-èi ph^õ n[÷] ch-a thùc s^ù @-íc @[¶]m b[¶]o nh- trong lu^êt @. @õ ra.

7.2. Các vấn đề

7.2.1. Vấn đề 1: ý nghĩa x· héi của c«ng viÖc gia ®xnh (,p dông ®iÖu 16, ®iÖu 5.a, ®iÖu 2)

Nh÷ng ®iÖm tÝch cùc:

C«ng viÖc trong gia ®xnh ®-íc thõa nhËn trong c,c v"n b¶n luËt. Trong LuËt H«n nh©n vụ Gia ®xnh 2000 n"u r»ng: Lao ®éng trong gia ®xnh ®-íc coi nh- Lao ®éng s¶n xuÊt (®iÖu 42); hoÆc th«ng qua chñ quyÒn/quyÒn sẽ h÷u tui s¶n kh«ng c"n cø vụo kh¶ n"ng thu nhËp của vî hay chàng (§iÖu 27); lao ®éng trong gia ®xnh của vî vụ chàng lụ lao ®éng t"o thu nhËp do ®ã kh«ng ph©n biÖt vî, chàng khi ph©n chia tui s¶n khi li h«n (®iÖu 95); giËy chøng nhËn quyÒn sẽ h÷u ph¶i ghi t"n c¶ vî vụ chàng (NghÞ Ð¶nh 70/2001/NÞ-CP). Trong thùc tÕ, nh÷ng quan niÖm vÒ c«ng viÖc trong gia ®xnh dçn dçn ®-íc nhxn nhËn c¸i mẽ h-n nh- lụ mét nghËa vô vụ tr, ch nhiÖm x· héi của c¶ nam vụ n÷.

Nh÷ng th, ch thøc:

M¸c dĩ ®· cũ nh÷ng thõa nhËn c«ng viÖc gia ®xnh của phô n÷ trong c,c chÝnh s, ch vụ luËt ph,p, vụ cũ chót Ýt thay ®æi trong thùc tÕ, tuy nhi"n nhxn tr"n tæng thó, viÖc nhụ vËn b¶ coi lụ viÖc phô, viÖc nhá. Ng-êi phô n÷ cũ nhiÖu c- héi tham gia vụo ho"t ®éng x· héi h-n tr-íc ®©y, song k¸t qu¶ lụ ng-êi phô n÷ b¶ vËt v¶ nhiÖu h-n. Hçu h¸t nh÷ng "viÖc nhụ" ng-êi phô n÷ lụm ®õu ®-íc coi lụ viÖc nhË, viÖc phô n÷, vx vËy ng-êi ta dô chËp nhËn thùc tÕ lụ phô n÷ ph¶i dụn nhiÖu th¸i gian lụm viÖc nhụ h-n. Th¸i gian lụm viÖc t"i gia ®xnh của ng-êi phô n÷ lụ 13,6 giê/tuÇn gÇn gËp ®«i nam gi¸i lụ 6 giê/tuÇn (Nguån: UNDP.2002. *Tãm t¸t t¸nh h¸nh Gi¸i. 1/10/2002*).

Trong khi ®ã, phô n÷ kh«ng hò dụn Ýt th¸i gian h-n nam gi¸i cho c«ng viÖc t"o ra thu nhËp. Phô n÷ chiÖm phÇn l¸n trong s¸ nh÷ng ng-êi lụm viÖc t¸ 51- tíi 60 giê mét tuÇn vụ h-n 61 giê /tuÇn.

Vx cũ quan niÖm viÖc "ra tiÖn" vụ "kh«ng ra tiÖn", vx th¸ hçu h¸t phô n÷ ®õu chËp nhËn lụm nhiÖu viÖc h-n chàng ®ó cho chàng ngh¸ ng-i. §iÖu nuy kh«ng nh÷ng lụm t"ng g,nh nÆng cho phô n÷ mù cßn khiÖn gi, tr¶ c«ng viÖc của phô n÷ kh«ng ®-íc gia ®xnh vụ céng ®ång ®, nh gi, ®óng.

C,c k¸ ho"ch hụn ®éng của HLHPNVN (2002-2007) nh»m kh¸c ph¸c nh÷ng kho¶ng c, ch vÒ gi¸i hiÖn nay c¸ng cũ nguy c- nhËn m"nh mẽu h¸nh ti"u biÖu vÒ vai trß gi¸i mẽu thuËn víi nhau, phô

n÷ vĩa lụ ng-êi mÑ, ng-êi vî hoụn h¶o trong lũng vùc gia @xnh @ảng thêi lụ ng-êi lao @éng giái ngoịi x. héi.

B¶n th@n ng-êi phô n÷ c@ng ch-a thay @ai c, ch nhxn truy@n thèng v@ vai trß cĩa mxnh trong gia @xnh vù ngoịi x. héi.

7.2.2. VÊn @O 2: C, c d¶ch vô ch"m sãc, @¶m b¶o an toạn cho trî em @O t'io @i@u ki@n cho ng-êi mÑ thùc hi@n ch@c n"ng cao quý cĩa mxnh (,p đ@ng @i@u 11.2.c, @i@u 2)

Nh÷ng @i@u tÝch cùc

LuÛt H<n nh@n gia @xnh n'au rã nhụ n-íc vù x. héi cã tr, ch nhi@u b¶o v@ phô n÷ vù trî em, giáp @i c, c bụ mÑ thùc hi@n ch@c n"ng cao quý cĩa ng-êi mÑ. (§i@u 2 luÛt HNG§)

Trong quy ch@ v@ tr-êng, líp m¶m non t- th@ cĩa Bé gi, o đ@ vù @u@ t'io ngųy 2/5/1994 @. quy @¶nh rã v@ ti'au chuÈn ng-êi ch"m sãc trî, @i@u ki@n vÛt chÊt t@i thi@u cĩa nhụ trî mÛu gi, o.

Nhụ n-íc @. cã chÝnh s, ch ph, t tri@n m¶m non theo quy@t @¶nh 161/2002/Q§-TTg ngųy 25/2/2003 cĩa thñ t-íng chÝnh phñ (Nguån: UNDP.2002. Tãm t¶t txnh hxnh Giíi. 1/10/2002).

N"m 2002, ChÝnh phñ ra quy@t @¶nh 161/2002/Q§-TTg v@ mét sè chÝnh s, ch ph, t tri@n gi, o đ@ m¶m non. 50 t@nh, thụnh phè @. cã @O ,n quy ho'ch ph, t tri@n gi, o đ@ m¶m non t@i n"m 2010. C¶ n-íc cã 412 tr-êng m¶m non @'t chuÈn quèc gia giai @o'n 2002-2005 (Nguån: UNDP.2002. Tãm t¶t txnh hxnh Giíi. 1/10/2002). C«ng t, c y t@ ch"m sãc s@c khoî cho trî em ngųy cụng tèt h-n, c, c d¶ch vô ch"m sãc trî em ngųy cụng @a đ'ng (c«ng lÛp, đ@n lÛp, b, n c«ng).

Nh÷ng th, ch th@c

Trong n"m 2002- 2003, sè trî em @i nhụ trî chi@u 14.5% t@ng sè trî cing @é tuæi. Sè trî @i mÛu gi, o lụ 60.1% trong t@ng sè trî cing @é tuæi (Nguån: Uú ban Đ@n sè, Gia @xnh vù Trî em -Trung t@ th«ng tin. 2003. Ch@ ti'au trî em Vi@t Nam 2002, tr. 45)

Nh- vÛy lụ mét bé phÛn lín trî em vÛn ch-a cã @-íc c, c d¶ch vô ch"m sãc cã h@ thèng, chñ y@u lụ c, c bụ mÑ, «ng bụ hay ng-êi giáp vi@ c hç trî ch"m sãc.

B'n c'nh vi@ c thi@u v@ sè l-íng, h@ thèng ch"m sãc m¶m non cßn rÊt y@u, thÛm chÝ rÊt @, ng b, o @éng v@ chÊt l-íng. MÆc dĩ Bé gi, o đ@ vù @u@ t'io @. cã nh÷ng quy @¶nh chÆt chñ v@ ti'au chuÈn cẽ sè

vết chết vụ con ng-êi, tuy nhiên trên thực tế, sẽ l-êng c,c như
trí t- nhon, chiễm mét nữa, sang cả nh+ng vấn òi bết cếp.

Việc nh+ng ng-êi tr<ng trí cho trí uêng thuộc ngñ óo khái phii
tr<ng coi, "n bít tiôn "n cña trí, đing nhôc hxnh òi víi trí,
như trí bèn thøu, êm -ít, nhiều tai n^n ò,ng tióc vấn sang diôn
ra. Ri^ng òi víi Tp Hà Chý Minh cũ tr^n 400 như trí ho^t óeng
kh<ng phđp, kh<ng qm bño c,c òiđou kiôn tòi thiou vò vò sinh, an
toan, ,nh s,ng, chết l-êng nu<i d^y. Việc thiou tr<ng tr<ng sẽ
nu<i d^y trí khiôn cho rết nhiều gia òxnh cũ thu nh&ep th&ep vấn
phii mang con òon gòi dĩ kh<ng qm bño chết l-êng.

Vò m&at chýnh s,ch, vấn c&sn cũ nh+ng bết c&ep. Do thiou òcu t-
n^n ch-a cũ sù thay òai ò,ng kó vò c- sẽ gi,o d&oc m&cm non ò&ec
biôt trong c,c v&ng ngh&o vụ kh& kh^n. T&o trung -&ng vấn kh<ng
bè trý ò-íc bết c&o ngu&an n&o t&o ch-&ng tr<nh, m&oc ti^u cho thùc
hiôn nh+ng c<ng vióc c&ep b,ch trong qu&in lý, kh<ng cũ dù ,n ò,ng
kó t&o trong n-ăc l&ên n-íc ngo&i t^o ò-íc sù óét ph, lín. Trong
khi ò& t^i ò&a ph-&ng ph<ng lín ng&on s,ch th-êng xuy^n, kinh phý
ch-&ng tr<nh ò&ou đ&nh cho gi,o d&oc ph&e th<ng (Ngu&an: B é gi,o
d&oc vụ şuo t^o, M^ng edu.net.vn 2006. Ph,t triôn gi,o d&oc m&cm
non, nh+ng con sẽ ò,ng ch&ó ý. (C&ep nh&et nguy 14/4/2005 l&ey t&o
b,o Gi,o d&oc vụ th&ei ò^i nguy 12/4/2005).

Cu&ei n^m 2004, ch&ø cũ 18 t&onh th&nh thùc hiôn ò-íc quy ò&nh t&u
l&o òcu t- ng&on s,ch gi,o d&oc m&cm non ýt nh&et 10%, cũ ò&a phu-
ng chỉ d-íi 5%. S&e gi,o vi^n m&cm non ch-a ò-íc ò&u t^o qua nghi&op
v&o l&u 8.58% (19.947 gi,o vi^n) (Ngu&an: B é gi,o d&oc vụ şuo t^o,
M^ng edu.net.vn 2006. Ph,t triôn gi,o d&oc m&cm non, nh+ng con sẽ
ò,ng ch&ó ý. (C&ep nh&et nguy 14/4/2005 l&ey t&o b,o Gi,o d&oc vụ
th&ei ò^i nguy 12/4/2005).

Kh<ng th&o t^o òiđou kiôn t&et cho ph&o n^ tham gia vụo c,c c<ng
vióc x. héi khi đ&ch v&o ch^m s&ac trí em kh<ng qm bño sù an to&an
cña trí khi òi h&ac c,c l&íp m&eu gi,o, như trí. şiđou n&u t^o mét
,p lúc n&ng n&o l^n c,c b&u m&ñ. Theo nghi^n c&ou qu&ec t&o v&o ò&ai
ngh&o trí em (nh+ng cu&ec ò&ai trí th-) 2003 th< 99.5% ng-êi ch^m
s&ac trí l&u ph&o n^+. Do quan ni&om truy&on th&eng v&o vai tr&is cña
nh+ng ng-êi m&ñ trong gia òxnh, khi nh+ng đ&ch v&o như trí, m&eu
gi,o kh<ng òñ ò,p òng, th< ng-êi m&ñ l&u ng-êi ò&ou ti^n phii c&at
gi&im gi&e ho&ec ngh&e ò như òó ch^m s&ac con. şiđou n&u, mét c,ch
gi,n ti&op, ò. t^o ra sù ph&on biôt ò&ei x&o ò&ei víi ph&o n^+ trong

khi x· héi cho r»ng ®· t^o ®iòu kiõn lụm viÖc cho phô n÷ b^an ngoi x· héi.

Ngoi ra, mÆc dĩ Nhự n-íc vụ x· héi kh«ng thõa nhËn viÖc ph©n biÖt ®èi xö gi÷a c,c con. (§iòu 64 -HiÖn ph,p), nh-ng khi kh«ng ®ñ ®iòu kiõn ®ó ch"m sãc con c,i, th× trî em trai sĩ ®-íc -u ti^an ch"m sãc nhiöu h-n trong gia ®×nh. Thó hiÖn ẽ tØ lö trî suy dinh d-ìng trî em d-íi 5 tuæi ®· cũ xu h-íng gi¶m trong nh-ng n"m gÇn ®©y, nh-ng tØ lö nuy gi¶m nhanh ẽ trî em trai (28.2%) h-n lụ trî em g,i, vụ kho¶ng c,ch nuy còng ch-a cũ d'eu hiöu thu hñp trong thêi k× 2000-2003 (Nguån: Tæng côc thêng k^a, UNDP, NCFAW.RNE. 2005. Sè liöu thêng k^a giúi cũa ViÖt Nam nh÷ng n"m ®Çu thõ kØ 21.Ttr. 33. Nhự xuÊt b¶n Phô n÷).

7.2.3.VËn ®ò 3: Phô n÷ kõt h«n vói ng-êi n-íc ngoi (,p dông ®iòu 6)

Nh÷ng ®ióm tÝch cũc:

LuÊt H«n nh©n gia ®×nh kh¶ng ®õnh vụ t«n trång h«n nh©n gi÷a c«ng d©n ViÖt Nam vụ ng-êi n-íc ngoi. ChÝnh phñ ViÖt Nam t^o ®iòu kiõn ph,p lý cho h«n nh©n cũ yõu tề n-íc ngoi. NghÞ ®õnh 68 nguy 10/7/2002 nghi^am cũm viÖc lîi dông viÖc kõt h«n nh»m môt ®Ých mua b,n, bãc lét sọc lao ®éng, x©m ph¹m t×nh dõc ®èi vói phô n÷, trî em hoÆc v× môt ®Ých trõc lîi kh,c.

Bé t- ph,p VN ®ang x©y dùng nhiöu gi¶i ph,p m¹nh nh»m b¶o hê cho c,c c« d©u ViÖt Nam. Theo chØ thÞ sè 03/2005/CT-TTg, c,c c- quan t- ph,p ®õa ph-ng ®· siöt chÆt qu¶n lý vËn ®ò nuy b»ng quy ®õnh pháng vËn trùc tiÕp ®èi vói hai b^an nam n÷, buéc c¶ hai b^an nam vụ n÷ ph¶i cũ mÆt khi kõt h«n. Trong chØ thÞ 03, ai lụm dõch vô m«i giúi kõt h«n vói ng-êi n-íc ngoi bÊt hìp ph,p th× ph¶i xö lý. Ngoi ra Trung t©m hç trî kõt h«n cũa Héi Li^an hiÖp phô n÷ thụng phè Hả ChÝ Minh còng ®· ®-íc thụng lËp n"m 2003 ®ó h¹n cũ phÇn nuy nh÷ng vô viÖc h«n nh©n gi¶ m^o.

Nh÷ng th,ch thõc

HiÖn t-ìng lËy chảng ngo'i quèc, cũn yõu lụ şui Loan, Hụn Quèc, Trung Quèc ®ang nãi l^an rÇm ré, sè phËn nh÷ng ng-êi phô n÷ cũ h«n nh©n vói ng-êi n-íc ngoi lụ rÊt kh,c nhau. Mét sè may m¼n cũ ®-íc cũc sèng b×nh th-êng, mét sè ®ang trẽ thụng n¹n nh©n cũa mét kióu bu«n ng-êi míi, bÞ l¹m dông t×nh dõc, sọc lao ®éng, ®,nh ®Ëp, trẽ thụng ng-êi gióp viÖc cho nhự chảng, lao ®éng nÆng nhãc,

công nh- c, c hxnh thóc thua m-ín nh©n c«ng bÊt hÿp ph, p kh, c. RÊt nhiÒu c« d©u ViÖt Nam r-i vµo hµm c¶nh sèng khã kh"n v× nh÷ng bÊt ®áng vÒ ng«n ng÷, v"n ho., thiÖu sù hç trÊ cña c, c tæ chøc chuyªn tr, ch khi cã vÊn ®Ò vÒ h«n nh©n.

Theo sè liÖu cña sè T- Ph, p Tp HCM n"m 2003, sè liÖu vÒ c« d©u lÊy chång §ui Loan t 1993 ®Õn 2003 lµ 12.983 tr-êng hÿp, trong ®ã 85% c, c tr-êng hÿp qua m«i gi¸i h«n nh©n. 72% ph n÷ nuy lµ do kinh t khã kh"n. Theo b, o Ph n÷ Tp H¸ ChÝ Minh nguy 20/2/2003, ®a sè chó r cã thu nhÿp thÿp vµ kh«ng cã kh¶ n"ng lÊy vÊ §ui loan, vµ t l òm ®au, bnh tÿt lµ rÊt cao (61% c« d©u cã mc sèng trung bxnh, 47% c, c «ng chång §ui Loan bÿ tÿt tay ch©n, 41% sc khoÊ yu tµn th©n, 6% dÿ tÿt bÿm sinh, 5.9% tm thçn). R¸ rng ®y kh«ng ph¶i lµ nh÷ng cuéc h«n nh©n bxnh th-êng.

Theo sè liÖu thèng k¸ cña ph¸ng Kinh t-V"n ho., §ui B¸c, hiÖn ®. cã tr¸n 100 ngh¸n ph n÷ ViÖt Nam kt h«n v¸i ng-êi §ui Loan (Ngu¸n: L¸ Nam. C« d©u ViÖt Nam ẽ §ui Loan. B, o Tu¸i TrÊ, 23/5/2005). Theo b, o c, o cña sè t- ph, p Tp H¸ ChÝ Minh nguy 4/4/2006, ®èi t-íng sang §ui Loan cã gi¶m nh-ng lÊy chång Hµn Quèc l¸i t"ng l¸n, ®Õn n"m 2005 ®. cã 5822 ph n÷ ViÖt Nam lÊy chång Hµn Quèc (Ngu¸n: V Anh TuÊn. Ph¶n ng tr-íc vic Nhÿt B, o Chosun h¸ thÿp hxnh ¶nh c« d©u ViÖt Nam. B, o Gia ®¸nh vµ x. héi sè 69, 30/4/2006).

K¸ hÿ trong c, c chÝnh s, ch ph, p luÿt hiÖn hµnh vÒ qu¶n lý h«n nh©n cã yu t n-íc ngoµi lµ th¸i tc c«ng nhÿn h¸ s- ®"ng ký kt h«n. § l, ch quy ®¶nh ph¸ng vÊn trùc tip tr-íc khi kt h«n, c, c c« d©u ViÖt gi h¸ s- tr-íc tip sang n-íc ngoµi sau ®ã gi vÒ th× ViÖt Nam ch c¸n c, ch ph¶i c«ng nhÿn. Ngoµi ra, t¸i ViÖt Nam vÊn ®ang thiÖu c- quan chuyªn tr, ch ph tr, ch vÊn ®Ò nuy. B¶n thn ng-êi ph n÷ rÊt thiÖu th«ng tin, ho¸c cã nh÷ng th«ng tin sai lch vÒ cuéc sèng ẽ c, c n-íc mµ h¸ s¸ ®Õn.

Th«ng qua nh÷ng kiu h«n nh©n qua m«i gi¸i, hxnh ¶nh mét sè ph n÷ ViÖt Nam ®ang bÿ b¸i nh¸. C, c c«ng ty m«i gi¸i h«n nh©n vÊn t¸n t¸i rÊt nhiÒu, Ên ®»ng sau nh÷ng dÿch v ®"ng ký kh, c ® tin hµnh nh÷ng v m«i gi¸i bÊt hÿp ph, p. Tuy nhi¸n, vic ph, t hiÖn, ng"n ch¸n cña c, c lùc l-íng chøc n"ng vÊn c¸n h¸n ch, ®¸c bit lµ chÝnh quyn c, c cÿp.

7.3. Kin nghÿ

- §Ûy m¹nh viÖc tuy¹n truyÖn gi,o dÖc cho nhiÖu ®ài t-íng nh-
nam gi¸i, nh÷ng ng-êi l·nh ®¹o nh»m nÖng cao hiÖu biÖt vÒ vÞ
thÖ/vai trß/gi, trÞ vµ ý nghÜa x· héi cña c«ng viÖc gia
®ình.
- Cung cÊp th«ng tin cho ph n÷ vÒ c,c quyÖn hÿp ph,p cña hä
trong viÖc ®-íc t¹o ®iÖu kiÖn vµ hç trÞ lµm c«ng viÖc gia
®ình th«ng qua c,c ch-÷ng tr×nh truyÖn th«ng réng r·i, c,c
líp tÛp huÛn, ®Æc biÖt cho ®ài t-íng lµ ph n÷ ẽ c,c vÞng
n«ng th«n, miÖn nói n-ì khã tiÖp cÛn th«ng tin.
- Nhµ n-íc hç trÞ hoÆc kÖt hÿp v¸i c,c tæ chøc NGO trong viÖc
truyÖn th«ng t¹i c,c vÞng n«ng th«n, vÞng su vÞng xa.
- §-a néi dung gi,o dÖc vÒ ý nghÜa x· héi cña c«ng viÖc gia
®ình vµo trong gi,o dÖc phæ th«ng.
- §Çu t- vµo c,c nhµ trÞ, mÉu gi,o, ®Æc biÖt lµ nhµ trÞ cho
trÞ em tÖ 4 th,ng tuæi (thêi ®iÓm mµ ng-êi mÑ ph¶i ®i lµm
sau thêi gian nghØ sinh theo quy ®Þnh cña nhµ n-íc ®ài v¸i
nh÷ng ph n÷ lµm c«ng ñn l-÷ng) ®Ön d-íi 1,5 tuæi lµ la
tuæi mµ hÇu hÖt nhµ trÞ mÉu gi,o ch-a nhÛn chm sc. NÖng t
lÖ ®Çu t- cho gi,o dÖc mÇm non ®¹t Ýt nhÊt 10% ngn s, ch
trong phÇn phn bæ cho gi,o dÖc ẽ nh÷ng vÞng ch-a ®, p øng
®-íc ®iÖu nuy. Tng c-êng kiÓm tra sù an toµn, ®iÖu kiÖn c-
sẽ vÛt chÊt cña c,c nhµ trÞ, mÉu gi,o. NÖng cao chÊt l-íng
gi,o vi¹n mÇm non ®¹t Ýt nhÊt lµ tr×nh ®é trung hc trë l¹n.
- KhuyÖn khÝch t- nhn ®Çu t- vµo gi,o dÖc mÇm non, khuyÖn
khÝch c,c tr-êng t- thc c ®iÖu kiÖn chm sc tèt;
- Xem xÐt viÖc t¹o ®iÖu kiÖn ph,p lý cho Héi Li¹n hiÖp ph n÷
ViÖt Nam hoÆc mẽ th¹m c,c trung tm hç trÞ kÖt h«n cña Héi
®øng ra lo phÇn kÖt nêi h«n nhn cho ph n÷ VN lÛy chng
n-íc ngoµi;
- X ph¹t, truy cu tr, ch nhiÖm v¸i c,c tæ chøc m«i gi¸i h«n
nhn bÛt hÿp ph,p, siÖt chÆt c,c quy ®Þnh ®¶m b¶o an toµn
cho nh÷ng ng-êi ph n÷ lÛy chng n-íc ngoµi, ®Æc biÖt lµ s¸
®Þnh c- ẽ n-íc ngoµi trong bèi c¶nh kh,c biÖt vn ho,, ng«n
ng÷;
- Thc ®Ûy c,c n-íc c li¹n quan (Hµn Quèc, §ui Loan, Trung
Quèc,...) xy dÙng/bæ sung hiÖp ®Þnh t-÷ng trÞ t- ph,p trong
lÛnh vùc h«n nhn gia ®ình v¸i ViÖt Nam;

- Tæ chøc tuyªn truyÖn, nªng cao hiÖu biÖt, thªng tin ®Çy ®ñ vÒ thùc trªng, ®êi sªng cªn phª nª ViÖt Nam khi lªy chªng n-íc ngoµi, c,c hªnh thøc buªn b,n phª nª cho nhªn dªn, ®Æc biÖt lµ phª nª nªng thªn, nªi khª tiÖp cªn víi thªng tin.

C. tµi liÖu tham khªo

1. Vªn ®Ò bªo lùc giúi trong gia ®ªnh

- *Uû ban c,c vªn ®Ò x· hªi -Tª trªnh Dù ,n LuËt Phªng chªng bªo lùc gia ®ªnh , sª 2330 TTr/UBXH, 2006*
- *Tou ,n nhªn dªn tèi cao, Hµ Nªi, 2005*
- *Lª Thª Quý vµ céng sù , ®iÖu tra vÒ bªo lùc gia ®ªnh tªi 3 tªnh Hµ Nªi, Phó Thª, Th,i Bªnh, 2003-2005. Dù ,n ®-íc sù tµi trªi vÒ tµi chÝnh vµ kü thuËt cªn tæ chøc Ph,t triÖn Thup Sù, UNFPA.*
- *B,o Ph,p luËt sª 83, nguy17/10/1997*
- *Dù ,n Bªnh ®ªng Giúi vµ phªng chªng Bªo lùc gia ®ªnh cªn tæ chøc Nordic Asstance to Vietnam (NAV) tªi HuÖ, 2006*
- *Dù ,n Phªng chªng bªo lùc gia ®ªnh cªn tæ chøc CIDSE tªi ViÖt Nam*
- *Lª Thª Quý , Nªi ®au thªi ®ªi, NXB Phª nª, Hµ Nªi, 1996*
- *Bª LuËt Hªn nhªn vµ Gia ®ªnh, NXB chÝnh trª quªc gia Hª ChÝ Minh, Hµ Nªi, 2000*
- *Bª luËt Hªnh sù cªn n-íc Céng Hou X· Hªi Chñ Nghª ViÖt Nam , NXB ChÝnh trª quªc gia, Hµ Nªi, 2000*
- *Uû ban quªc gia vª sù tiÖn bª cªn phª nª - B,o c,o ghÐp thùc hiÖn CEDAW ë ViÖt Nam (LÇn 5-6, 2000-2003)*

2. Vªn ®Ò phª nª trong tham gia ®êi sªng chÝnh trª:

- *LuËt Tæ chøc HªND vµ UBND, Nhµ XuËt bªn ChÝnh trª Quªc gia, H.2003;*
- *ChiÖn l-íc Quªc gia Vª sù tiÖn bª Phª nª ViÖt Nam ®ªn nªm 2010, Nhµ XuËt bªn Phª nª, H, 2002;*
- *Nghª quyÖt 04-NQ/TW cªn Bª ChÝnh trª, nguy 12/7/1993 vÒ tªng c-ªng cªng t,c vªn ®ªng phª nª trong tªnh hªnh mªi;*

- Chø thP 37-CT/TW cña BÉ ChÝnh trP nguy 26/11/2003 vÒ l.nh ®¹o cuéc bÇu cõ ®¹i biÓu H§ND c,c cÊp nhiÖm kú 2004 - 2009;
- QuyÖt ®Þnh sè 49/Q§-TTg nguy 8/1/2009 cña Thñ t-íng ChÝnh phò vÒ viÖc ban hÞnh, h-íng dÉn tiªu chuÈn, c- cÊu ®¹i biÓu H§ND c,c cÊp vÞ qui trÞnh c«ng t,c nh©n sù H§ND, UBND nhiÖm kú 2004 - 2009;
- B,o c,o tÆng kÏt thùc hiÖn Chø thP 37-CT/TW vÒ c«ng t,c c,n bé n+, Ban chø ®¹o tÆng kÏt chø thP 37, nguy 26-27/3/2004.
- B,o c,o tham luÈn cña mét sè tØnh thÞnh t¹i Hái th¶o tÆng kÏt Chø thP 37, nguy 26 - 27/3/2004;
- NghP ®Þnh 79/2003/N§-CP nguy 7/7/2003 v"n b¶n míi "Quy chø thùc hiÖn d©n chñ ẽ x."

3. VÊn ®Ò phò n+ trong gi,o dõc

- *Vietnam Gender Situational Analysis 2005*. ADB.
- Nghïo. B,o c,o chung cña c,c nhÞ tÞi trÞ t¹i Hái nghP t- vÊn cña c,c nhÞ tÞi trÞ cho ViÖt Nam, B,o c,o Ph,t triÖn ViÖt Nam 2004, HÞ Néi, 12/2003.
- §iÒu tra Quèc gia vÒ VÞ thÞnh niªn vÞ Thanh niªn ViÖt Nam. Bé Y tÕ,TCTK, HÞ Néi, 2005
- Daniele Belanger and Jyanie Liu "Social policy and daughter's schooling in Vietnam" in *International Journal of Educational Development*, No,24. 2004,pp 23-38;
- *Gender issues in education in Vietnam*, §ç ThP BÝch Loan.
http://www.unescobkk.org/fileadmin/user_upload/appeal/gender/vietnam.doc
- *Bxnh ®¼ng giúi ẽ ViÖtNam - TÞi liÖu tham kh¶o x©y dùng LuÈt Bxnh ®¼ng giúi*. Hái LHPNVN &UNIFEM, B¶n Th¶o. Hái LHPNVN, HÞ Néi, 1/2006
- *Situation Analysis: Emerging gender issues in Viet Nam during economic integration*, Mekong Economic. Prepared for NCFAW-UNDP-RNE Project VIE-01-015, 5/2004
- *§,nh gi, Nghïo cũ sù tham gia cña céng ®ång ẽ HÞ Giang*. Nhãm hÞnh ®éng chÈng ®ãi nghïo, 2003
- *§,nh gi, Nghïo cũ sù tham gia cña céng ®ång ẽ DakLak*, Nhãm hÞnh ®éng chÈng ®ãi nghïo, 2003
- *Ph©n tÝch tÞnh hÞnh vÞ ®Ò xuÊt chÝnh s, ch nh»m t"ng c-êng tiÖn bé cña phò n+ vÞ bxnh ®¼ng giúi ẽ ViÖt Nam*, UBQG STBPN, Dù ,n VIE-96-001, 2002
- B,o c,o Cedaw 5&6, UBQGVSTBPN.

- Sè liểu thềng k^a giú nh÷ng n^m @Çu thõ kü 21. UBVSTBPN, Hà Núi, 2003
- *Gender Differences in Transitional Economy of Vietnam- Key gender findings from Second VLSS 1997-98.*Hanoi, UNDP, 2002.
- Desai. "Vietnam: Through the lense of gender", UNDP, 2003.
- *A situational Analysis of Education for Sustainable Development in the Asia- Pacific Region.* UNESCO, Funded by the Japanese Fund-in-Trust, 2005
- *Ba lúc cⁿ tiõn tr÷nh "tiõn bé cña Phõ n÷,* VietnamNet, 10/6/2004
- *Chi ti^u cho gi,õ dõc: nh÷ng con sè "giÛt m÷nh",* Võ Quang Viõt, Vietnamnet,16/2/2006
- *Gi,õ dõc M-êng Ch÷ - Bén bò thiõu, khã,* Website b,õ GDT§, 2006. <http://www.gdtd.com.vn/gdtdroot/2006-072/bai03.htm>
- *C÷ng b÷ng giú trong gi,õ dõc ẽ Viõt Nam.*2005, Website NCFAW, <http://www.ubphunu-cfaw.gov.vn/index.asp?lang=V&func=newsdt&CatID=152&newsid=1023&MN=65>
- *Viõt Nam xõp thõ 89 vô chõ sè ph,t triõn giú,* Website NCFAW, 2005.<http://www.ubphunu-ncfaw.gov.vn/index.asp?lang=V&func=newsdt&catid=152&newsid=981&MN=65>
- *Viõt Nam @¹t nhiõu th÷nh t÷u trong gi,õ dõc @µo t¹õ,* Website TCTK,16/09/2005,<http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=382&idmid=2&ItemID=3068>

4. VÊn @õ phõ n÷ vù sõc khõ

- *B,õ c,õ quèc gia vô t÷nh h÷nh thùc hiõn CEDAW ẽ Viõt Nam lçn thõ 5,6.*
- *Tãm t÷t t÷nh h÷nh giú - LHQ t¹i Viõt Nam/2002.*
- *B,õ c,õ chuy^an @õ: ChÛt l-ìng d÷ch vô t¹i tr¹m y tõ x./ph-êng - §iõu tra y tõ Quèc gia 2001-2002/NXB Y hãc, Hà Núi 2003.*
- *Thùc tr¹ng l÷m m^ã an t÷n t¹i Viõt Nam - Sõc khãc @êi sèng nguy 28/9/2005.*
- *Chiõn l-ìc dõn sè Viõt Nam 2001-2010.*
- *Tham luÛn cña Bé tr-êng Bé Y tõ Trçn ThP Trung Chiõn t¹i §¹i húi §¹ng t÷n quèc lçn thõ X.*
- *§iõu tra y tõ Quèc gia 2001-2002.*

- *C¶i c, ch ngunh y tÕ theo @¶nh h-íng c¶ng b¶ng vụ hiÕu qu¶ - quan @iÕm c¶a ViÕt Nam vÕ mèt sè vÊn @Õ c¶ b¶n. - Ph¹m M¹nh Híng, Tr-¶ng ViÕt Dõng, Goran Dahlgrem; Hụ Néi - 01/2001.*
- *Tû lÕ n¹o ph, thai cao hụng @Çu thÕ gi¶i - ViÕt Nam Net nguy15/12/2004.*
- *§Õn n¹m 2010: 95% vP thụng ni¹n, thanh ni¹n n¶m @-íc kiÕn thøc vÕ ch¶m s¶c søc kh¶e sinh s¶n - Hụ Néi mí nguy 5/7/2006.*
- *T¶nh tr¶ng mang thai vụ n¹o ph, thai l¶a tu¶i vP thụng ni¹n ẽ Sui g¶n (tr¶ch d¶n tÕ Ephata ViÕt Nam, sè 17, n¹m 2001).*
- *H¶n 20% nam gi¶i quan hÕ t¶nh dõc tr-íc khi kÕt h¶n - ViÕt Nam Net nguy 6/7/2006.*
- *Ni¹n gi,m thèng k¶ y tÕ 2003 - Bé Y tÕ.*
- *HIV ẽ ViÕt Nam b-íc sang giai @o¹n gia t¶ng nhanh ch¶ng - Nhõn dõn 14/7/2006*
- *Phõ n¶ mang thai nhiÕm HIV ẽ d-íi møc 0,5% - Website: hanoitv.org.vn - c¶p nh¶t 10/7/2006.*
- *Tû lÕ phõ n¶ mang thai nhiÕm HIV t¶ng 10 l¶n - Vietnamnet 30/11/2004.*
- *Hụng ngun gi,m i dõm nghiÕn ma tuý vụ nhiÕm HIV - Tiõn phong 20/1/2005*
- *§iõu tra biÕn @éng dõn sè vụ ngu¶n lao @éng 1/4/2003: Nh¶ng kÕt qu¶ ch¶ yÕu/NXB thèng k¶, Hụ Néi - 2002.*
- *B, o c, o @, nh gi, ch-¶ng tr¶nh Quèc gia ph¶ng chèng HIV/AIDS ẽ ViÕt Nam giai @o¹n 1/1996 - 6/2001.*
- *B, o c, o "Comprehensive Community-Based Approach to adolescent Sexual and Reproductive Health (ASRH) in Hoa Binh Province, Vietnam" - By Nguyen Truong Nam, 17/8/2006 - Vietnam RHIYA Programme - RAS/03/P52 (2003-2006).*

5. VÊn @Õ lao @éng n¶ trong khu vùc phi ch¶nh thøc

- *Chũn b¶ cho t-¶ng lai: C, c chiÕn l-íc -u ti¹n nh¶m thøc @Ëy b¶nh @¶ng gi¶i ẽ ViÕt nam, WB vụ LHQ t¶i ViÕt nam; 12/2005*
- *ILO, V¶n ph¶ng B¶ng cèc vụ Hụ néi, Trung tõm Nghi¹n cõu Lao @éng n¶ vụ gi¶i vÕ: " B¶nh @¶ng gi¶i trong lao @éng vụ b¶o tr¶ x· héi cho phõ n¶ vụ nam gi¶i ẽ khu vùc ch¶nh thøc vụ phi ch¶nh thøc". Nhụ XuÊt b¶n Lao @éng x· héi, 2003. (ng-êi viÕt b, o c, o nuy c¶ tham gia trong nghi¹n cõu nuy).*
- *Trung tõm Nghi¹n cõu Lao @éng n¶ vụ gi¶i vÕ "§iõu tra vÕ lao @éng n¶ c¶a khu vùc phi ch¶nh thøc", 2003*

- Bé sè liêu @iêu tra mợc sèng đon c- 2004 cña Tạng Cợc Thềng k^a.
- G,nh nÆng tr^n vai gia @xnh vụ c«ng ty, Thuú Trang, Kinh tở thêi b,oi; sè 47, 3/ 2006
- Doanh nghiãp n÷ ẽ ViỐt nam - mét kh¶o s,t toun quờc. Chuy^n @Ồ nghi^n cợu kinh tở t- nhon cña IFT, GEM, MPDF vụ AusAID. 3/2006
- Nhon lúc gi, rĩ cũ cũn lự thỡ m'nh, Trçn Anh Ph-ng. Kinh tở thêi b,oi; sè 77, 4/ 2006
- Tr¶ lêi pháng vÊn cũa GS. Lon Dờng. N«ng đon giựu gi¶ nghiõ thỄt. B,ọ Lao @éng; 10/7/2006
- WTO vụ x· hếi đon sù ẽ ViỐt nam, Huổ s'ng. BBC ViỐtnamese.com; 6/6/2006
- VÊn @Ồ ph,t trión trong c«ng b»ng trong thêi @'i c«ng nghiãp ho,. GS.Kinh tở hãc Trçn v'n Thã, s'i hãc Waseda, Tokyo.
- S,nh gi, t×nh h×nh giúi ẽ ViỐt nam. WB; ADB; DFID, CIDA
- Mét sè vÊn @Ồ giúi nãi l^n trong qu, tr×nh tham gia hếi nhỄp kinh tở ẽ ViỐt nam. Dù ,n VIE 01/015/01- Giúi trong chÝnh s, ch c«ng. NCFAW, UNDP vụ s'i sỏ qu,n Hụ lan

6. VÊn @Ồ Phô n÷ n«ng th«n

- Gender Situation Analysis. ADB. 2005.
- B,ọ c,ọ @,nh gi, nhu cợu cũ sù tham gia t'i huyỐn B,c ,i vụ Ninh H¶i tởnh Ninh ThuỄn.Oxfam Anh. 2003.
- KỐt qu¶ kh¶o s,t mợc sèng hế gia @xnh n'm 2004. Tạng cợc thềng k^a. 2006.
- B,ọ c,ọ Nghi^n cợu mét sè @Æc @iỐm h«n nhon vụ gia @xnh c,c đon téc Hm«ng vụ Dao ẽ hai tởnh Lai Chou vụ Cao B»ng. Uú ban Dan sè, Gia @xnh vụ Trĩ em ViỐt Nam. 2003.
- Sè liêu s'iêu tra c- b¶n vờ gia @xnh ViỐt Nam vụ ng-êi phô n÷ trong gia @xnh thêi kú CNH-HDH. Trung t@m Nghi^n cợu khoa hãc vờ Gia @xnh vụ Phô n÷. 2002. Nxb KHXH, Hụ Néi.
- T'p chÝ Khoa hãc vờ Phô n÷. 2004. sè 6.
- LuỄn ,n tión sủ x· hếi hãc. L^a ThP Kim Lan. s'i hãc quờc gia Hụ Néi. 2006.

7. VÊn @Ồ phô n÷ trong gia @xnh

- Kh,c biỐt giúi trong nờn kinh tở chuyón @æi ẽ ViỐt Nam. UNDP.2002.

- *Tầm t₄t t_xnh h_xnh gi_ii. UNDP. 2002.*
- *Ch_ø ti_au tr_i em Vi_õt Nam n_õm 2002. UB D_õn s_è, gia _õxnh v_u tr_i em. 2003.*
- *Nh_÷ng cu_éc _õêi tr_i th_÷- Nghi_ãn c_õu qu_èc t_õ v_ò _õãi nghi_õ tr_i em. Tr_çn Tu_ên v_u c_éng s_ù. 2003.*
- *S_è li_õu th_èng k_a gi_ii c_õa Vi_õt Nam nh_÷ng n_õm _õç_u th_õ k_ø 21. T_àng c_õc th_èng k_a, UNDP, NCFAW. 2005.*
- *Nghi_ãn c_õu tr_ãn n_÷ tr_ý th_øc v_u sinh vi_ãn. T_ip ch_y Ho_t _õéng khoa h_ãc- www.tchdkh.org.vn. 2006.*
- *§_ø míi v_ò gi_ii. Suzette Mitchell (Chuy_ãn gia v_ò Gi_ii c_õa UNDP/UNV/UNIFEM). 2006. www.undp.org.vn*
- *Nh_ãm c_«ng t_c v_ò nghi_õ _õãi c_õa ch_ynh ph_õ Vi_õt Nam-c_c nh_u t_ui tr_i-C_c t_æ ch_øc phi ch_ynh ph_õ- 2000*
- *H_ái _õ,p v_ò H_«n nh_õn v_u gia _õxnh ẽ Vi_õt Nam. L_a Thi. 2004.*
- *K_õt qu_¶ _õi_õu tra lao _õéng v_u vi_õc l_um 2004. B_é Lao _õéng, thu_÷ng binh v_u x_· h_éi. 2004.*
- *B_é gi_o d_õc v_u _õµo t_õ-edu.net 2006*
- *H_÷ng d_ẽn t_æ ch_øc v_u ch_ø _õõ lo_i h_xnh tr_êng, líp m_çm non t_÷ th_õc. B_é Gi_o d_õc v_u _õµo t_õ.1997.*
- *B_o n_«ng th_«n nguy nay, 15/4/2005*
- *B_o n_«ng th_«n nguy nay 3/8/2005*
- *B_xnh lu_ẽn khoa h_ãc lu_ẽt H_«n nh_õn v_u gia _õxnh Vi_õt Nam n_õm 2000. Sinh Th_ã Mai Ph_÷ng. 2006.*

Phô lôc

Danh sách các tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng
Bộ công của các tổ chức phi chính phủ về việc
thực hiện công ước CEDAW tại Việt Nam

Tổ chức hợp tác kinh phí

1. UNIFEM
2. Ủy ban Quốc gia Hỗ trợ
3. Action Aid Việt Nam

Nhằm xây dựng bộ công

- | | |
|--|--|
| 1. Trung tâm Nghiên cứu Giới và Phát triển (RCGAD) | Bộ công theo chủ đề "Bản lĩnh giới trong gia đình" |
| 2. Trung tâm Hợp tác Giáo dục và Nông nghiệp cho Phụ nữ (CEPEW) | Bộ công theo chủ đề "Phụ nữ tham gia lãnh đạo chính trị" |
| 3. Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội (ISDS) | Bộ công theo chủ đề "Phụ nữ trong giáo dục" |
| 4. Trung tâm Sức khỏe Phụ nữ và Gia đình (RaFH) | Bộ công theo chủ đề "Phụ nữ và sức khỏe" |
| 5. Nhóm nghiên cứu Trung tâm Giới Đa ngành (IGC) - Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh | Bộ công theo chủ đề "Lao động nữ trong khu vực phi chính thức" |
| 6. Nhóm nghiên cứu Viện Gia đình và Giới | Bộ công theo chủ đề "Phụ nữ nông thôn" |

- | | |
|---|---|
| 7. Trung tâm Nghiên cứu giới, gia đình và môi trường trong phát triển (CGFED) | Báo cáo theo chủ đề "Phê phán trong gia đình" |
|---|---|

Nhãm trực tiếp biên soạn báo cáo

- | | |
|----------------------------------|-----------------------|
| 1. PGS.TS. Lê Thị Quý | RCGAD |
| 2. TS. Văn Thị Hạnh | CEPEW |
| 3. ThS. Nguyễn Thị Văn Anh | ISDS |
| 4. CN. Võ Thị Thanh Nhung | nt |
| 5. PGS. TS. Nguyễn Thị Hoài Ngọc | RaFH |
| 6. CN. Nguyễn Thị Văn Anh | nt |
| 7. TS. Nguyễn Thị Thu Linh | IGC |
| 8. CN. Trần Thị Thu Nga | nt |
| 9. TS. Lê Ngọc Văn | Viễn Gia đình và Giới |
| 10. ThS. Bùi Văn Thị Ngọc | nt |
| 11. ThS. Phạm Kim Ngọc | CGFED |
| 12. CN. Cao Hải Thu Thuê | CGFED |

Nhãm biên tập báo cáo

- | | |
|-------------------------|-------------------------------------|
| 1. TS. Văn Thị Hạnh | CEPEW |
| 2. PGS.TS. Lê Thị Quý | RCGAD |
| 3. TS. Lê Ngọc Văn | Viễn Gia đình và Giới |
| 4. TS. Trần Thị Văn Anh | Tạp chí Nghiên cứu gia đình và giới |

Dịch báo cáo

- | | |
|---------------------------|---------------------------------------|
| 1. Bộ Trần Thị Văn Thị Mỹ | Sinh viên Khoa học xã hội và Nhân văn |
|---------------------------|---------------------------------------|

Biên tập dịch báo cáo

- | | |
|-------------------|---------------------|
| 1. Bộ Lady Borton | Queker tại Việt Nam |
|-------------------|---------------------|

Chức vụ, chức năng, nhiệm vụ, đồng tác giả, đồng biên tập viên :

- | | |
|---------------------------|---|
| 1. Bộ Rea Abada Chiongson | Tập huấn viên tại chức IRAW Asian Pacific |
| 2. Bộ Khuê Thu Hằng | Nguyễn Thị Kiều Phê |

3. Ông Võ Ngọc Bình
4. Bà Tanja Zangger
5. Bà Võ Thanh Giang
6. Bà Đoàn Thuý Dung
7. Bà Trần Thị Mai
8. Tác giả hình ảnh quốc tế về quyền phụ nữ
Châu Á, Thái Bình Dương (IWRAP)
9. Trung tâm (TT) Nghiên cứu và ứng dụng
khoa học về giới, gia đình, phụ nữ và trẻ
thanh niên (CSAGA)
10. Trung tâm hỗ trợ phát triển phụ nữ và
trẻ em (DWC)
11. TT Huy động cộng đồng Việt Nam phòng
chống HIV/AIDS (VICOMC)
12. TT UNESCO Giáo dục không chính quy
(UCNEV)
13. Trung tâm Bài d-ình kiến thức quản lý
Doanh nghiệp nhỏ (CSBT)
14. Trung tâm phòng chống STD/HIV/AIDS
(SHAPC)
15. Trung tâm về sự phát triển bền vững miền
núi (CSDM)
16. Trung tâm Y tế công cộng và Phát triển
cộng đồng (CEPHAD)
17. Trung tâm Phát triển năng lực bền vững
(SRD)
18. Trung tâm trợ giúp pháp lý (LAC)
19. Trung tâm Phát triển Cộng đồng bền vững

viện CEDAW SEAP của
UNIFEM tại Việt Nam
Quản lý chính
trình quốc gia
CEDAW SEAP của
UNIFEM tại Việt Nam
Bý th- th- hai, SSQ
Thập Sứ
C, n bé chính trình
của C- quan ph, t
triển tập t, c thuộc
SSQ Thập Sứ (SCD)
C, n bé giới,
ActionAid Việt Nam
Siêu ph- vi-
GenComNet

(S-CODE)

20. ViÖn Nghi^an cøu Gia @xnh vµ Giíi (IFGS)